BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do – Hạnh phúc**
Số: 3478 /QĐ-ĐHCT	*Cần Thơ, ngày 16 tháng 9 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp học bổng khuyến khích học tập
học kỳ 1, năm học 2021 - 2022

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT, ngày 15/8/2007; Thông tư 31/2013/TT-BGDĐT, ngày 01/8/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy và các văn bản có liên quan;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng Trường;

Căn cứ Quy định về công tác học vụ dành cho sinh viên bậc đại học và cao đẳng hệ chính quy, ban hành kèm theo Quyết định số 1813/QĐ–ĐHCT, ngày 18/6/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Quyết định số 3280/QĐ-ĐHCT, ngày 20/08/2021 về định mức học bổng khuyến khích học tập dành cho sinh viên hệ chính quy áp dụng từ học kỳ 1, năm học 2021-2022;

Căn cứ kết quả học tập và rèn luyện học kỳ 2 năm học 2020-2021;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ 1, năm học 2021-2022 cho **1.870** sinh viên chính quy đang theo học tại Trường Đại học Cần Thơ:

(Danh sách kèm theo)

Điều 2. Mức học bổng khuyến khích được chi trả theo quy định hiện hành. Thời gian cấp học bổng là 05 tháng từ tháng 08 đến tháng 12 năm 2021.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông (bà) Trưởng phòng Công tác Sinh viên, Đào tạo, Tài chính, Trưởng khoa, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Trần Trung Tính

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, PCTSV, T.04.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
Học Kỳ 1 - Năm Học 2021 - 2022
(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
1. Lớp: CA18X5A1								
1	B1811461	Lại Hoàng Nam	20	82	3.58	Giỏi	1.200.000	
2	B1811469	Nguyễn Mộng Tuyền	17	82	3.71	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**2.400.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 2.112.000 đồng								
2. Lớp: DA1866A1								
1	B1803812	Nguyễn Thị Kim Ngân	16	95	3.94	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1803817	Ong Thị Ngọc	18	95	3.71	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1803827	Huỳnh Thị Tuyết Nhung	18	96	3.82	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1803880	Võ Thị Hồng Tươi	15	97	3.77	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.368.000 đồng								
3. Lớp: DA1866A2								
1	B1803951	Nguyễn Thanh Nhã	18	90	3.85	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1803986	Nguyễn Bửu Thuận	19	97	3.79	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1804000	Nguyễn Lê Tố Trân	18	90	3.76	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**4.500.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.192.000 đồng								
4. Lớp: DA1866A3								
1	B1803798	Nguyễn Thị Trúc Liêm	19	86	3.84	Giỏi	1.200.000	
2	B1803863	Phan Hoài Thương	18	88	3.79	Giỏi	1.200.000	
3	B1803875	Nguyễn Hửu Trí	18	90	3.83	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1803978	Tiêu Ngọc Thạnh	15	86	3.83	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**5.100.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.928.000 đồng								
5. Lớp: DA18Y3A1								
1	B1805524	Lê Gia Huy	19	91	3.47	Giỏi	1.200.000	
2	B1805580	Huỳnh Trần Mỹ Linh	17	86	3.56	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**2.400.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 2.288.000 đồng								
6. Lớp: DA1966A1								
1	B1904192	Đỗ Thị Kim Anh	16	97	3.69	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1904200	Nguyễn Thành Bi	16	98	3.72	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1904228	Hồ Thị Kiều Đoan	17	83	3.72	Giỏi	1.200.000	
4	B1904269	Phạm Ngọc Lam	20	89	3.7	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**5.400.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.840.000 đồng								
7. Lớp: DA1966A2								
1	B1904437	Huỳnh Thiên Bá	17	92	3.94	Xuất sắc	1.500.000	

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
2	B1904465	Trần Tiến Đạt	19	100	3.76	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1904494	Trương Thị Thu Hương	15	86	3.83	Giỏi	1.200.000	
4	B1904516	Nguyễn Ngọc Phương Loa	18	95	3.59	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**5.400.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.368.000 đồng								
8. Lớp: DA1966A3								
1	B1904300	Nguyễn Thị Kim Ngân	20	95	3.87	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1904315	Thạch Hồng Ngự	17	90	3.72	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1904320	Nguyễn Thị Tuyết Nhi	18	86	3.85	Giỏi	1.200.000	
4	B1904361	Phạm Thị Bích Thảo	18	93	3.62	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**5.700.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.192.000 đồng								
9. Lớp: DA1966A4								
1	B1904551	Nguyễn Lê Kim Ngọc	16	94	3.83	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1904557	Chiêm Tuyết Nhi	16	85	3.75	Giỏi	1.200.000	
3	B1904569	Lưu Thị Mỹ Oanh	16	83	3.63	Giỏi	1.200.000	
4	B1904606	Đỗ Hồng Ngọc Thi	20	83	3.68	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**5.100.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.456.000 đồng								
10. Lớp: DA1966A5								
1	B1904404	Trần Thị Bảo Trân	17	100	3.82	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1904410	Nguyễn Thị Thanh Trúc	18	84	3.68	Giỏi	1.200.000	
3	B1904415	Nguyễn Thị Cẩm Tú	16	97	3.77	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1904422	Hồ Thị Tường Vy	18	89	3.62	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**5.400.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.928.000 đồng								
11. Lớp: DA2066A1								
1	B2002503	Đặng Lê Anh Khoa	19	87	3.66	Giỏi	1.200.000	
2	B2002538	Lê Khánh Ngọc	19	83	3.55	Giỏi	1.200.000	
3	B2002551	Nguyễn Văn Nhiều	19	96	3.55	Giỏi	1.200.000	
4	B2010511	Nguyễn Hoài Dương	19	88	3.71	Giỏi	1.200.000	
5	B2010540	Nguyễn Thị Thanh Kiều	19	90	3.76	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**6.300.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.808.000 đồng								
12. Lớp: DA2066A2								
1	B2010739	Nguyễn Lê Tuyết Ngọc	19	90	3.5	Giỏi	1.200.000	
2	B2010759	Huỳnh Hoàng Phúc	19	98	3.58	Giỏi	1.200.000	
3	B2010792	Nguyễn Anh Thư	19	95	3.42	Giỏi	1.200.000	
4	B2010797	Nguyễn Duy Tiến	19	85	3.53	Giỏi	1.200.000	
5	B2010821	Đinh Phi Yến	19	80	3.61	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.632.000 đồng								
13. Lớp: DA2066A3								
1	B2010543	Dương Thanh Nhựt Lâm	19	87	3.39	Giỏi	1.200.000	
2	B2010548	Thái Bảo Linh	19	83	3.47	Giỏi	1.200.000	

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
3	B2010580	Hồ Ngọc Quyên Nhi	19	83	3.53	Giỏi	1.200.000	
4	B2010593	Lâm Ái Phương	19	82	3.42	Giỏi	1.200.000	
5	B2010631	Trần Thị Thu Trang	19	86	3.42	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.720.000 đồng								
14. Lớp: DA2066A4								
1	B2010663	Nguyễn Thị Mỹ Ái	19	87	3.66	Giỏi	1.200.000	
2	B2010676	Châu Thoại Duy	19	86	3.39	Giỏi	1.200.000	
3	B2010735	Phan Thị Kim Ngân	19	85	3.66	Giỏi	1.200.000	
4	B2010787	Đào Diễm Thúy	19	85	3.5	Giỏi	1.200.000	
5	B2010811	Nguyễn Thanh Tuấn	19	82	3.58	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.720.000 đồng								
15. Lớp: DA2066A5								
1	B2002640	Nguyễn Thị Kim Chi	19	91	3.5	Giỏi	1.200.000	
2	B2002654	Hồ Thị Uyên Em	19	89	3.34	Giỏi	1.200.000	
3	B2002656	Trần Phi Gol	19	100	3.55	Giỏi	1.200.000	
4	B2002713	Châu Thanh Nguyệt	19	86	3.45	Giỏi	1.200.000	
5	B2002782	Võ Nguyễn Cẩm Tú	19	82	3.37	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.808.000 đồng								
16. Lớp: DI1895A1								
1	B1805637	Trần Ngọc Khánh Long	19	92	3.75	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1805640	Phạm Hà My	17	98	3.32	Giỏi	1.200.000	
3	B1805663	Lê Huỳnh Bảo Thy	18	82	3.33	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**3.900.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.696.000 đồng								
17. Lớp: DI1895A2								
1	B1805686	Lê Cẩm Giao	19	90	3.67	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1805695	Lê Ngọc Linh	18	90	3.83	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1805708	Nhâm Tấn Phát	17	93	4	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**4.500.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.048.000 đồng								
18. Lớp: DI1896A1								
1	B1805737	Đỗ Thị Hồng An	15	92	3.9	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1805755	Võ Lê Hậu	15	92	3.9	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1805779	Nguyễn Minh Kiên	18	90	3.92	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1805816	Nguyễn Minh Thắng	18	91	4	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.192.000 đồng								
19. Lớp: DI1896A2								
1	B1805845	Lê Minh Bằng	19	95	4	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1805848	Cao Công Danh	16	92	4	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1805854	Trịnh Lê Long Đức	16	90	3.91	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1805898	Hồ Trung Nhân	17	89	3.82	Giỏi	1.200.000	

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
Cộng lớp:							**5.700.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.104.000 đồng								
20. Lớp: DI1896A3								
1	B1805837	Huỳnh Trung Vĩnh	18	90	3.75	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1805880	Trần Anh Khôi	15	91	3.79	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1805881	Đặng Trung Kiên	16	95	3.7	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**4.500.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.312.000 đồng								
21. Lớp: DI18T9A1								
1	B1807541	Lê Trọng Bình	17	80	3.32	Giỏi	1.200.000	
2	B1807570	Lê Quang Long	19	85	3.5	Giỏi	1.200.000	
3	B1807573	Lê Tấn Luận	17	85	3.29	Giỏi	1.200.000	
4	B1807580	Huỳnh Hữu Nhân	16	92	3.75	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**5.100.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.664.000 đồng								
22. Lớp: DI18T9A2								
1	B1807636	Nguyễn Thị Mai Hương	20	83	3.43	Giỏi	1.200.000	
2	B1807648	Nguyễn Minh Luân	19	82	3.24	Giỏi	1.200.000	
3	B1807663	Trần Phú Quý	19	92	3.69	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1807687	Nguyễn Thị Kim Yến	20	100	3.43	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**5.100.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.664.000 đồng								
23. Lớp: DI18V7A1								
1	B1809131	Nguyễn Duy Kha	18	97	3.67	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1809170	Trần Thị Mai Phương	17	82	3.65	Giỏi	1.200.000	
3	B1809175	Lê Hoàng Sơn	15	84	3.6	Giỏi	1.200.000	
4	B1809194	Nguyễn Đức Tín	16	88	3.69	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**5.100.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.632.000 đồng								
24. Lớp: DI18V7A2								
1	B1809218	Lê Hồng Châu	16	90	3.59	Giỏi	1.200.000	
2	B1809249	Trần Đăng Khoa	20	82	3.63	Giỏi	1.200.000	
3	B1809256	Lâm Phi Long	18	82	3.83	Giỏi	1.200.000	
4	B1809272	Nguyễn Văn Nhẫn	19	82	3.67	Giỏi	1.200.000	
5	B1809292	Phạm Tấn Thành	16	100	4	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**6.300.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.896.000 đồng								
25. Lớp: DI18V7A3								
1	B1809351	Huỳnh Quang Hưng	17	82	3.81	Giỏi	1.200.000	
2	B1809357	Nguyễn Vương Quốc Khá	17	82	3.88	Giỏi	1.200.000	
3	B1809385	Trần Thị Huỳnh Như	17	82	3.76	Giỏi	1.200.000	
4	B1809424	Phạm Chí Trung	15	100	3.7	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**5.100.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.544.000 đồng								
26. Lớp: DI18V7A4								

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
1	B1809438	Trần Quốc Bảo	18	82	3.67	Giỏi	1.200.000	
2	B1809449	Vi Văn Đạt	18	82	3.5	Giỏi	1.200.000	
3	B1809473	Nguyễn Hữu Lam	18	100	3.33	Giỏi	1.200.000	
4	B1809512	Trịnh Thị Kim Thanh	20	88	3.43	Giỏi	1.200.000	
5	B1809521	Nguyễn Thị Mộng Thúy	16	82	3.41	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.896.000 đồng								
27. Lớp: DI18V7A5								
1	B1809165	Nguyễn Thị Bảo Ni	16	91	3.38	Giỏi	1.200.000	
2	B1809246	Nguyễn Trần Bảo Khánh	15	83	3.2	Giỏi	1.200.000	
3	B1809283	Võ Văn Khánh Quốc	20	92	3.73	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1809388	Huỳnh Thanh Phong	18	84	3.83	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**5.100.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.368.000 đồng								
28. Lớp: DI18Y1A1								
1	B1809161	Võ Văn Nhân	18	100	3.92	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1809531	Nguyễn Ngọc Trâm	15	92	4	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**3.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.520.000 đồng								
29. Lớp: DI18Z6A1								
1	B1812262	Trần Bùi Lý Đức	15	100	3.7	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1812267	Dương Trung Hiền	15	82	3.8	Giỏi	1.200.000	
3	B1812295	Nguyễn Tấn Pil	15	100	3.9	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1812303	Lương Văn Thành	19	90	3.67	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**5.700.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.280.000 đồng								
30. Lớp: DI18Z6A2								
1	B1812339	Nguyễn Thanh Hoàng Hải	16	80	4	Giỏi	1.200.000	
2	B1812353	Bùi Thanh Liêm	17	82	3.62	Giỏi	1.200.000	
3	B1812364	Nguyễn Phúc Nguyên	16	82	3.7	Giỏi	1.200.000	
4	B1812370	Phan Khánh Quan	15	100	3.61	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**5.100.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.928.000 đồng								
31. Lớp: DI1995A1								
1	B1906327	Nguyễn Thị Huỳnh Nga	16	78	3.2	Khá	980.000	
2	B1906330	Quách Trọng Nghĩa	16	75	3	Khá	980.000	
3	B1906337	Nguyễn Minh Phát	18	75	2.59	Khá	980.000	
4	B1906348	Huỳnh Thị Thu Thủy	15	75	3.13	Khá	980.000	
5	B1906354	Nguyễn Ái Trinh	17	83	2.66	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**4.900.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.488.000 đồng								
32. Lớp: DI1995A2								
1	B1906368	Nguyễn Trần Mỹ Duyên	15	77	3.11	Khá	980.000	
2	B1906397	Trần Thanh Phong	20	78	3.08	Khá	980.000	
3	B1906406	Phan Thị Thanh Thùy	19	98	3.56	Giỏi	1.200.000	

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
4	B1906412	Hà Ngọc Tuyết Trân	19	77	3.31	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**4.140.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.048.000 đồng								
33. Lớp: DI1996A1								
1	B1906479	Huỳnh Đại Huy	19	82	3.55	Giỏi	1.200.000	
2	B1906486	Dương Hoàng Kha	20	84	3.79	Giỏi	1.200.000	
3	B1906489	Huỳnh Quý Khang	15	100	4	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1906491	Ngô Vĩ Khang	15	83	3.5	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**5.100.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.280.000 đồng								
34. Lớp: DI1996A2								
1	B1906622	Nguyễn Đạt Nhật Anh	17	91	4	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1906636	Dương Nhật Duy	17	93	4	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1906658	Từ Hữu Đức	17	99	4	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1906662	Nguyễn Chí Hải	17	96	3.88	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.544.000 đồng								
35. Lớp: DI1996A3								
1	B1906498	Lê Minh Khoa	17	82	3.41	Giỏi	1.200.000	
2	B1906510	Nguyễn Lê Tường Linh	17	86	3.56	Giỏi	1.200.000	
3	B1906520	Nguyễn Quang Minh	17	90	3.41	Giỏi	1.200.000	
4	B1906543	Nguyễn Thái Nhựt	17	91	3.21	Giỏi	1.200.000	
5	B1906570	Huỳnh Thanh Thảo	16	82	3.4	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.456.000 đồng								
36. Lớp: DI1996A4								
1	B1906724	Trương Hiếu Nghĩa	15	80	3.57	Giỏi	1.200.000	
2	B1906745	Đặng Hồ Trường Phúc	16	82	3.63	Giỏi	1.200.000	
3	B1906758	Lê Duy Tân	19	85	3.75	Giỏi	1.200.000	
4	B1906761	Trần Ngọc Thanh	17	91	3.66	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**5.100.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.280.000 đồng								
37. Lớp: DI1996A5								
1	B1906580	Cao Như Thuần	16	100	3.88	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1906774	Trần Thị Thơ	20	93	3.79	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1906794	Dương Nhật Trường	17	94	4	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1906810	Liêu Tuấn Vũ	17	90	4	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.456.000 đồng								
38. Lớp: DI19T9A1								
1	B1908325	Đỗ Văn Dương	20	96	3.5	Giỏi	1.200.000	
2	B1908364	Nguyễn Thị Anh Thư	18	95	3.36	Giỏi	1.200.000	
3	B1908376	Lê Trà Ánh Vân	15	77	3.29	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**3.380.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.256.000 đồng								

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
39. Lớp: DI19T9A2								
1	B1908393	Võ Dư Bảo Lâm	17	78	3.47	Khá	980.000	
2	B1908412	Nguyễn Hoàng Tân	20	86	3.87	Giỏi	1.200.000	
3	B1908416	Huỳnh Đại Thắng	17	92	3.41	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**3.380.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.520.000 đồng								
40. Lớp: DI19V7A1								
1	B1909914	Lê Trọng Hiếu	17	83	3.38	Giỏi	1.200.000	
2	B1909916	Phan Minh Hiền	17	91	3.53	Giỏi	1.200.000	
3	B1909928	Ông Tú Khanh	19	85	3.21	Giỏi	1.200.000	
4	B1909929	Nguyễn Minh Khánh	17	83	3.68	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**4.800.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.840.000 đồng								
41. Lớp: DI19V7A2								
1	B1910035	Nguyễn Gia Bảo	18	99	3.62	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1910061	Hoàng Thị Hà	17	82	3.5	Giỏi	1.200.000	
3	B1910082	Trần Tuấn Khanh	15	83	3.57	Giỏi	1.200.000	
4	B1910090	Lâm Cẩm Ký	17	88	3.66	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**5.100.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.840.000 đồng								
42. Lớp: DI19V7A3								
1	B1910192	Hà Ngọc Châu	16	99	3.7	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1910206	Nguyễn Tiến Đạt	16	82	3.7	Giỏi	1.200.000	
3	B1910216	Hoàng Thị Thanh Hà	20	95	3.47	Giỏi	1.200.000	
4	B1910231	Ngô Vĩnh Hưng	16	87	3.81	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**5.100.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.192.000 đồng								
43. Lớp: DI19V7A4								
1	B1910356	Trần Quốc Dương	19	96	3.72	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1910393	Nguyễn Bách Khiêm	20	83	3.85	Giỏi	1.200.000	
3	B1910401	Nguyễn Văn Vũ Linh	18	83	3.71	Giỏi	1.200.000	
4	B1910402	Trần Thị Kim Linh	18	83	3.56	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**5.100.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.104.000 đồng								
44. Lớp: DI19V7A5								
1	B1909949	Nguyễn Ngọc Minh	15	84	3.64	Giỏi	1.200.000	
2	B1909985	Trịnh Minh Thanh	19	83	3.75	Giỏi	1.200.000	
3	B1910008	Nguyễn Thị Bảo Trân	17	91	3.84	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1910009	Trương Phát Triển	17	91	3.56	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**5.100.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.664.000 đồng								
45. Lớp: DI19V7A6								
1	B1910105	Phạm Thị Ngọc Mỹ	18	83	3.85	Giỏi	1.200.000	
2	B1910119	Lê Diệp Tuyết Như	18	100	3.85	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1910144	Hồ Thị Thắng	18	86	3.59	Giỏi	1.200.000	

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
4	B1910164	Kha Việt Trinh	19	84	3.68	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**5.100.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.752.000 đồng								
46. Lớp: DI19V7A7								
1	B1910291	Đỗ Duy Tâm	20	90	3.58	Giỏi	1.200.000	
2	B1910310	Lý Thành Tiến	15	82	4	Giỏi	1.200.000	
3	B1910322	Đặng Thành Trung	19	91	3.61	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1910325	Nguyễn Nhật Trường	16	86	3.6	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**5.100.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.368.000 đồng								
47. Lớp: DI19V7A8								
1	B1910408	Lê Thị Yến Lụa	18	92	3.74	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1910414	Nguyễn Anh Nam	20	91	3.53	Giỏi	1.200.000	
3	B1910416	Ngô Huỳnh Ngân	19	100	3.69	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1910467	Nguyễn Quốc Trạng	18	94	3.68	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**5.700.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.456.000 đồng								
48. Lớp: DI19Y1A1								
1	B1910093	Phạm Thị Mỹ Linh	18	99	3.68	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1910139	Nguyễn Hoàng Thanh	16	99	3.88	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1910203	Trần Hữu Đan	19	86	3.92	Giỏi	1.200.000	
4	B1910298	Phạm Việt Thắng	19	92	3.81	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**5.700.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.720.000 đồng								
49. Lớp: DI19Z6A1								
1	B1913219	Đỗ Nguyễn Thị Thúy Duy	19	83	3.5	Giỏi	1.200.000	
2	B1913233	Võ Hoàng Kha	16	83	3.69	Giỏi	1.200.000	
3	B1913250	Phan Nguyễn Hữu Nghĩa	17	67	3.69	Khá	980.000	
4	B1913251	Phan Văn Thành Ngoan	16	84	3.83	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**4.580.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.576.000 đồng								
50. Lớp: DI19Z6A2								
1	B1913288	Huỳnh Thái Bảo	19	83	3.82	Giỏi	1.200.000	
2	B1913291	Nguyễn Thanh Duy	15	95	3.61	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1913331	Trần Nhựt Quang	18	98	3.39	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**3.900.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.048.000 đồng								
51. Lớp: DI2095A1								
1	B2003737	Nguyễn Phương Hiếu	18	90	3.69	Xuất sắc	1.500.000	
2	B2003768	Nguyễn Đỗ Phúc Vinh	18	68	3.47	Khá	980.000	
3	B2011957	Huỳnh Thị Mỹ Ái	16	91	3.2	Giỏi	1.200.000	
4	B2011972	Vũ Thị Hương Khoa	18	82	3.68	Giỏi	1.200.000	
5	B2011990	Lương Lưu Minh Tân	20	67	3.33	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**5.860.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.808.000 đồng								

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
52. Lớp: DI2095A2								
1	B2003774	Cao Hoàng Ân	17	83	2.79	Khá	980.000	
2	B2003783	Nguyễn Ngọc Kiều Hân	16	77	2.72	Khá	980.000	
3	B2003802	Nguyễn Hữu Phúc	16	75	2.78	Khá	980.000	
4	B2003810	Nguyễn Thị Phương Thư	16	90	3	Khá	980.000	
5	B2012015	Phan Trường Giang	16	70	2.81	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**4.900.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.808.000 đồng								
53. Lớp: DI2096A1								
1	B2003835	Nguyễn Chí Khanh	18	91	3.56	Giỏi	1.200.000	
2	B2003855	Trần Văn Sáng	19	80	3.92	Giỏi	1.200.000	
3	B2003857	Thái Kim Tài	16	80	3.63	Giỏi	1.200.000	
4	B2003874	Trần Văn Tươi	18	84	3.44	Giỏi	1.200.000	
5	B2012116	Trần Nguyễn Bảo Nghi	18	89	3.35	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.984.000 đồng								
54. Lớp: DI2096A2								
1	B2003917	Lý Tấn Tài	16	88	3.87	Giỏi	1.200.000	
2	B2012184	Nguyễn Khánh Dung	20	87	3.85	Giỏi	1.200.000	
3	B2012186	Nguyễn Hữu Duy	16	82	3.63	Giỏi	1.200.000	
4	B2012202	Nguyễn Phan Hồng Hảo	20	91	3.71	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**5.100.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.544.000 đồng								
55. Lớp: DI2096A3								
1	B2012059	Nguyễn Thái Anh	16	81	3.57	Giỏi	1.200.000	
2	B2012110	Huỳnh Hữu Lộc	19	99	3.69	Xuất sắc	1.500.000	
3	B2012143	Nguyễn Huỳnh Công Thắn	19	94	3.53	Giỏi	1.200.000	
4	B2012151	Nguyễn Thị Mỹ Thu	17	91	3.88	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**5.400.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.984.000 đồng								
56. Lớp: DI2096A4								
1	B2012178	Nguyễn Chí Bảo	16	83	3.5	Giỏi	1.200.000	
2	B2012208	Dương Quốc Huy	18	85	3.24	Giỏi	1.200.000	
3	B2012238	Từ Lê Huỳnh Nhật	16	83	3.67	Giỏi	1.200.000	
4	B2012255	Nguyễn Ngọc Lam Thanh	16	98	3.77	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**5.100.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.544.000 đồng								
57. Lớp: DI20T9A1								
1	B2004723	Nguyễn Minh Hoàng	16	65	3.03	Khá	980.000	
2	B2004736	Nguyễn Thành Nghĩa	18	77	3.44	Khá	980.000	
3	B2004763	Bùi Nguyễn Nhi Uyên	16	97	3.5	Giỏi	1.200.000	
4	B2013481	Phạm Thành Tuấn Lộc	20	75	3.08	Khá	980.000	
5	B2013485	Bạch Toàn Mỹ	16	89	4	Giỏi	1.200.000	
6	B2013507	Trần Thị Kiều Tiên	16	78	3.1	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**6.320.000**	

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.424.000 đồng								
58. Lớp: DI20T9A2								
1	B2004777	Võ Minh Hào	16	65	3.13	Khá	980.000	
2	B2004810	Trần Thanh Thiên	15	67	3.73	Khá	980.000	
3	B2004812	Vương Gia Thuần	16	77	3.67	Khá	980.000	
4	B2004814	Nguyễn Thành Tín	17	67	3.53	Khá	980.000	
5	B2013518	Võ Thị Phương Anh	15	82	3.37	Giỏi	1.200.000	
6	B2013527	Dương Hồng Đoan	20	77	3.21	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**6.100.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.512.000 đồng								
59. Lớp: DI20V7A1								
1	B2005670	Trần Thái Đăng	17	98	3.71	Xuất sắc	1.500.000	
2	B2005674	Trần Chí Hòa	20	85	3.58	Giỏi	1.200.000	
3	B2005678	Mai Trần Sỹ Khoa	16	84	3.56	Giỏi	1.200.000	
4	B2005679	Võ Nguyên Khoa	16	92	3.81	Xuất sắc	1.500.000	
5	B2014577	Nguyễn Ngô Đăng Khoa	20	85	3.7	Giỏi	1.200.000	
6	B2014626	Trần Trung	16	84	3.78	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**7.800.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 8.184.000 đồng								
60. Lớp: DI20V7A2								
1	B2005706	Phạm Quốc Cường	20	84	3.88	Giỏi	1.200.000	
2	B2005729	Nguyễn Thị Tiểu Phụng	16	84	3.73	Giỏi	1.200.000	
3	B2014640	Lê Phương Bách	17	84	3.59	Giỏi	1.200.000	
4	B2014670	Nguyễn Thành Luân	17	86	3.59	Giỏi	1.200.000	
5	B2014699	Nguyễn Quốc Thánh	20	86	3.68	Giỏi	1.200.000	
6	B2014722	Ngô Vũ	20	92	3.7	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**7.500.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 7.656.000 đồng								
61. Lớp: DI20V7A3								
1	B2005762	Nguyễn Thúy Lam	16	87	3.56	Giỏi	1.200.000	
2	B2005776	Nguyễn Ngọc Thư	16	85	3.59	Giỏi	1.200.000	
3	B2014742	Nguyễn Thị Tú Hảo	20	86	3.55	Giỏi	1.200.000	
4	B2014744	Diệp Tuấn Huy	16	90	3.56	Giỏi	1.200.000	
5	B2014776	Nguyễn Lê Minh Phương	16	85	3.69	Giỏi	1.200.000	
6	B2014808	Võ Đoàn Quang Vinh	16	90	3.59	Giỏi	1.200.000	
7	B2014810	Trần Tuấn Vũ	16	82	3.59	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**8.400.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 7.920.000 đồng								
62. Lớp: DI20Y1A1								
1	B2005691	Trần Thị Thanh Thanh	16	82	3.69	Giỏi	1.200.000	
2	B2005765	Lê Thị Hoàng Ngân	16	96	3.63	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**2.700.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 2.904.000 đồng								
63. Lớp: DI20Z6A1								
1	B2007167	Nguyễn Phúc Vĩnh An	18	83	3.82	Giỏi	1.200.000	

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
2	B2007184	Lương Đức Huy	15	97	3.9	Xuất sắc	1.500.000	
3	B2016960	Vũ Thái Hà	18	90	3.72	Xuất sắc	1.500.000	
4	B2016968	Trần Gia Huy	16	83	3.9	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**5.400.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.192.000 đồng								
64. Lớp: DI20Z6A2								
1	B2017024	Chau Bôl	16	88	3.43	Giỏi	1.200.000	
2	B2017028	Lê Hoàng Dũng	15	71	3.27	Khá	980.000	
3	B2017066	Ngô Thị Yến Nhi	17	91	3.44	Giỏi	1.200.000	
4	B2017082	Trần Hữu Thịnh	17	67	3.29	Khá	980.000	
5	B2017091	Nguyễn Minh Tuấn	15	82	3.6	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**5.560.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.104.000 đồng								
65. Lớp: DI20Z6A3								
1	B2007242	Đặng Minh Khôi	15	89	3.4	Giỏi	1.200.000	
2	B2007262	Nguyễn Thị Ngọc Thanh	16	85	3.23	Giỏi	1.200.000	
3	B2007271	Lý Quốc Vĩ	15	90	3.6	Xuất sắc	1.500.000	
4	B2016951	Nguyễn Hoàng Duy	15	83	3.37	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**5.100.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.928.000 đồng								
66. Lớp: FL18V1A1								
1	B1808307	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	19	93	3.87	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1808343	Nguyễn Anh Thư	17	100	3.74	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1808469	Châu Khã Vy	16	94	3.75	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**4.500.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.928.000 đồng								
67. Lớp: FL18V1A2								
1	B1808381	Nguyễn Hoàng Kiều My	18	93	3.81	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1808389	Đặng Thị Huỳnh Như	19	96	3.71	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1808391	Trần Minh Nhựt	19	97	3.87	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**4.500.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.664.000 đồng								
68. Lớp: FL18X1A1								
1	B1800205	Trần Thị Khánh Lam	21	95	4	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1811360	Trần Phương Minh Ngọc	19	93	3.89	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**3.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.608.000 đồng								
69. Lớp: FL18X2A1								
1	B1811379	Nguyễn Huệ Nhàn	17	88	3.71	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**1.200.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 792.000 đồng								
70. Lớp: FL18Z8A1								
1	B1808329	Võ Thị Kim Ngân	16	94	3.88	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1808420	Võ Thị Kim Cúc	18	95	3.91	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1808423	Tống Tấn Đạt	15	95	3.93	Xuất sắc	1.500.000	

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
Cộng lớp:							**4.500.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.664.000 đồng								
71. Lớp: FL18Z8A2								
1	B1808382	Huỳnh Kim Mỹ	17	90	3.76	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1808407	Trần Thị Thùy Trinh	16	95	3.78	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1808513	Nguyễn Vương Minh Thư	17	94	3.88	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**4.500.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.488.000 đồng								
72. Lớp: FL18Z9A1								
1	B1812402	Thái Minh Anh	17	97	3.62	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1812451	Nguyễn Ngọc Tiến	17	85	3.82	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**2.700.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.080.000 đồng								
73. Lớp: FL18Z9A2								
1	B1812488	Nguyễn Thành Nghiệp	17	97	4	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1812505	Trần Minh Thuận	15	95	3.8	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**3.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 2.904.000 đồng								
74. Lớp: FL19V1A1								
1	B1908967	Phan Nhật Hào	19	83	3.81	Giỏi	1.200.000	
2	B1909013	Nguyễn Thị Cẩm Tươi	18	98	3.94	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1909150	Trương Hoàng Ân	18	88	3.82	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**3.900.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.400.000 đồng								
75. Lớp: FL19V1A2								
1	B1909038	Phạm Thị Dạ Lan	17	85	3.59	Giỏi	1.200.000	
2	B1909156	Lê Duy Đạt	19	99	3.83	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1909178	Nguyễn Phương Ngọc Nhi	16	91	3.63	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**4.200.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.312.000 đồng								
76. Lớp: FL19V1A3								
1	B1909086	Võ Ngọc Ánh	17	90	3.63	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1909119	Trần Lưu Hoàng Phúc	19	88	3.89	Giỏi	1.200.000	
3	B1909121	Lý Toàn Quốc	17	97	3.62	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**4.200.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.664.000 đồng								
77. Lớp: FL19X1A1								
1	B1912432	Lê Gia Huy	20	100	3.95	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1912440	Văng Đông Mai	20	91	3.78	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**3.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.608.000 đồng								
78. Lớp: FL19Z8A1								
1	B1909087	Nguyễn Tuyết Băng	19	94	3.72	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1909114	Lưu Thị Yến Nhi	16	91	3.73	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1909133	Nguyễn Thị Bích Trâm	18	92	3.65	Xuất sắc	1.500.000	

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
Cộng lớp:							**4.500.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.928.000 đồng								
79. Lớp: FL19Z8A2								
1	B1909110	Đặng Thị Kim Ngọc	18	97	3.65	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1909183	Bùi Ngọc Mỹ Phương	15	95	3.89	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1909196	Trần Đào Phương Trang	15	94	3.64	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**4.500.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.312.000 đồng								
80. Lớp: FL19Z9A1								
1	B1913390	Lê Thị Quỳnh Như	15	84	3.4	Giỏi	1.200.000	
2	B1913408	Lê Hoàng Tiến	18	92	3.35	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**2.400.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 2.376.000 đồng								
81. Lớp: FL19Z9A2								
1	B1913423	Trần Thị Minh Anh	16	82	3.6	Giỏi	1.200.000	
2	B1913450	Nguyễn Thị Kim Ngà	16	84	3.4	Giỏi	1.200.000	
3	B1913472	Phan Minh Thư	17	95	3.63	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**3.900.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.520.000 đồng								
82. Lớp: FL20V1A1								
1	B2005056	Trần Như Quỳnh	18	95	3.74	Xuất sắc	1.500.000	
2	B2013939	Bùi Huỳnh Bích Hợp	15	92	3.83	Xuất sắc	1.500.000	
3	B2014037	Nguyễn Thị Cẩm Giang	18	92	3.68	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**4.500.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.224.000 đồng								
83. Lớp: FL20V1A2								
1	B2005082	Nguyễn Trầm Ngân Nhi	18	81	3.82	Giỏi	1.200.000	
2	B2005098	Lâm Ngọc Mỷ Anh	18	87	3.82	Giỏi	1.200.000	
3	B2013978	Lê Tiểu Mẫn	17	83	3.82	Giỏi	1.200.000	
4	B2013995	Trần Thị Huỳnh Trân	17	81	3.82	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**4.800.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.960.000 đồng								
84. Lớp: FL20V1A3								
1	B2005111	Nguyễn Thế Nhất	18	100	3.91	Xuất sắc	1.500.000	
2	B2014006	Khưu Kim Hoàng	17	99	3.79	Xuất sắc	1.500.000	
3	B2014015	Hồ Huỳnh Bảo Nguyên	17	93	3.82	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**4.500.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.872.000 đồng								
85. Lớp: FL20X1A1								
1	B2000569	Trần Quốc Việt	17	90	3.74	Xuất sắc	1.500.000	
2	B2007428	Nguyễn Đặng Ngọc Diệp	20	82	3.78	Giỏi	1.200.000	
3	B2016090	Nguyễn Phương Anh	17	90	3.79	Xuất sắc	1.500.000	
4	B2016102	Cao Thanh Huyền	20	82	3.98	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**5.400.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.632.000 đồng								

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
86. Lớp: FL20X1A2								
1	B2000585	Trần Trung Nhân	19	90	3.76	Xuất sắc	1.500.000	
2	B2000588	Nguyễn Thanh Phúc	18	100	3.76	Xuất sắc	1.500.000	
3	B2016167	Nguyễn Ngọc Diễm Quỳnl	18	81	3.72	Giỏi	1.200.000	
4	B2016173	Nguyễn Ngọc Trâm	18	85	3.91	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**5.400.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.544.000 đồng								
87. Lớp: FL20X2A1								
1	B2016185	Lê Quỳnh Châu	17	95	3.53	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**1.200.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 1.056.000 đồng								
88. Lớp: FL20Z8A1								
1	B2005062	Nguyễn Đức Trung	18	92	3.91	Xuất sắc	1.500.000	
2	B2005066	Trần Thảo Vy	18	90	3.79	Xuất sắc	1.500.000	
3	B2005100	Trần Thanh Bình	17	100	3.76	Xuất sắc	1.500.000	
4	B2014007	Tống Ngọc Huyền	17	90	3.76	Xuất sắc	1.500.000	
5	B2014052	Trần Thiên Phú	17	93	3.74	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**7.500.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 7.392.000 đồng								
89. Lớp: FL20Z9A1								
1	B2017106	Chung Gia Hân	16	93	3.81	Xuất sắc	1.500.000	
2	B2017111	Phan Nhật Lam	16	97	3.5	Giỏi	1.200.000	
3	B2017140	Trần Ý Thương	16	82	3.44	Giỏi	1.200.000	
4	B2017149	Nguyễn Khải Văn	16	82	3.44	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**5.100.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.136.000 đồng								
90. Lớp: FL20Z9A2								
1	B2007322	Lê Triệu Kha	16	86	3.66	Giỏi	1.200.000	
2	B2007347	Đoàn Ngọc Yến	19	97	3.5	Giỏi	1.200.000	
3	B2017197	Nguyễn Đặng Thủy Tiên	17	93	3.94	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**3.900.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.960.000 đồng								
91. Lớp: HG1813A1								
1	B1801001	Lý Thiên Nhi	19	85	3.5	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**1.200.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 1.760.000 đồng								
92. Lớp: HG1822A1								
1	B1801808	Trần Thị Kim Chi	16	91	3.7	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1801867	Đỗ Tiểu Băng	17	89	3.5	Giỏi	1.200.000	
3	B1801878	Đặng Ngọc Hân	17	91	3.84	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1801916	Võ Cao Bích Trâm	17	87	3.5	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**5.400.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.720.000 đồng								
93. Lớp: HG1823A1								
1	B1802137	Phan Thị Ngọc Hân	16	86	3.07	Khá	980.000	

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
2	B1802179	Nguyễn Thảo Nhi	18	78	3.31	Khá	980.000	
3	B1802182	Trần Yến Nhi	17	85	3.56	Giỏi	1.200.000	
4	B1802194	Mai Thành Tài	18	76	2.97	Khá	980.000	
5	B1802218	Bùi Thị Diễm Trinh	16	87	3.27	Giỏi	1.200.000	
6	B1812578	Tô Huyền Trân	18	96	3.69	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**6.840.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.512.000 đồng								
94. Lớp: HG1863A1								
1	B1802823	Nguyễn Hoàng Duy	18	95	3.53	Giỏi	1.200.000	
2	B1802824	Nguyễn Thị Kim Duy	17	79	3.56	Khá	980.000	
3	B1802832	Nguyễn Trung Hiếu	18	75	3.15	Khá	980.000	
4	B1802869	Nguyễn Thị Thùy Trang	17	78	3.18	Khá	980.000	
5	B1802921	Nguyễn Tấn Sơn	18	100	3.29	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**5.340.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.280.000 đồng								
95. Lớp: HG18T7A1								
1	B1807449	Lý Văn Nam	18	90	3.58	Giỏi	1.200.000	
2	B1807455	Lê Thị Bích Ngọc	18	82	3.64	Giỏi	1.200.000	
3	B1807481	Lê Thị Kim Thêu	18	90	3.64	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**3.900.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.224.000 đồng								
96. Lớp: HG18U6A1								
1	B1808177	Mai Thị Diễm Sương	16	86	3.53	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**1.200.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 968.000 đồng								
97. Lớp: HG18U7A1								
1	B1808192	Lê Đình Chương	20	84	2.93	Khá	980.000	
2	B1808237	Lê Quí Như	18	82	2.78	Khá	980.000	
3	B1812779	Nguyễn Thị Ngọc Tuyền	19	80	2.78	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**2.940.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 2.816.000 đồng								
98. Lớp: HG18V1A1								
1	B1808546	Trần Ngọc Hương	19	99	3.63	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1808574	Nguyễn Ngọc Kim Thoa	19	100	3.55	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**2.700.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.256.000 đồng								
99. Lớp: HG18V1A2								
1	B1808610	Kim Hoàng Kim	20	93	3.53	Giỏi	1.200.000	
2	B1808617	Trần Tuấn Nam	19	95	3.55	Giỏi	1.200.000	
3	B1808636	Ngô Minh Thư	19	100	3.55	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**3.600.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.168.000 đồng								
100. Lớp: HG18V2A1								
1	B1801217	Dương Thị Cẩm My	18	86	3.15	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**980.000**	

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
Quỹ học bổng khuyến khích: 1.144.000 đồng								
101. Lớp: HG18V7A1								
1	B1809558	Trịnh Khánh Duy	19	75	3.03	Khá	980.000	
2	B1809634	Lê Ánh Phượng	17	82	3.21	Giỏi	1.200.000	
3	B1809636	Khưu Hồng Quân	16	76	3.56	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**3.160.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.608.000 đồng								
102. Lớp: HG18V7A2								
1	B1812794	Huỳnh Phạm Quang Huy	17	82	3.47	Giỏi	1.200.000	
2	B1812815	Trần Đức Thiện	17	82	3.82	Giỏi	1.200.000	
3	B1812817	Hồ Thị Thanh Thư	17	85	3.65	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**3.600.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.520.000 đồng								
103. Lớp: HG18W8A1								
1	B1811269	Trịnh Thị Cẩm Tiên	16	85	3.8	Giỏi	1.200.000	
2	B1811309	Nguyễn Huỳnh Thanh Nga	18	75	3.35	Khá	980.000	
3	B1811315	Lê Thị Kim Ngọc	16	68	3.53	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**3.160.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.696.000 đồng								
104. Lớp: HG1922A1								
1	B1902084	Nguyễn Thị Hồng Ánh	19	85	3.47	Giỏi	1.200.000	
2	B1902121	Huỳnh Phương Như	19	96	3.69	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1902151	Trần Thị Thúy Vy	20	100	3.23	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**3.900.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.520.000 đồng								
105. Lớp: HG1922A2								
1	B1902205	Phan Thị Bé Thơ	19	97	3.64	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1902208	Nguyễn Thị Anh Thư	20	98	3.66	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1902222	Nguyễn Yến Vy	19	98	3.83	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**4.500.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.312.000 đồng								
106. Lớp: HG1923A1								
1	B1902459	Trần Thị Bé Hiền	20	75	2.66	Khá	980.000	
2	B1902475	Lê Thị Diễm Kiều	19	79	2.66	Khá	980.000	
3	B1902490	Đặng Nguyễn Bảo Ngân	18	86	2.89	Khá	980.000	
4	B1902516	Huỳnh Nhựt Quang	18	96	2.68	Khá	980.000	
5	B1902538	Nguyễn Minh Triều	19	85	2.84	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**4.900.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.664.000 đồng								
107. Lớp: HG1963A1								
1	B1904063	Huỳnh Văn Khá	20	96	3.24	Giỏi	1.200.000	
2	B1904075	Nguyễn Ánh Nguyệt	17	79	2.97	Khá	980.000	
3	B1904086	Đào Phan Kim Quyên	17	66	3	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**3.160.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.080.000 đồng								

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
108. Lớp: HG1963A2								
1	B1904135	Trần Tuấn Huy	19	74	3.11	Khá	980.000	
2	B1904141	Phạm Nguyễn Tuấn Khải	20	72	2.79	Khá	980.000	
3	B1904188	Tô Như Ý	19	84	2.68	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**2.940.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 2.816.000 đồng								
109. Lớp: HG19T7A1								
1	B1908293	Vương Bảo Trân	19	94	2.83	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**980.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 880.000 đồng								
110. Lớp: HG19U7A1								
1	B1908836	Phan Thị Ngọc Lan	16	83	3.53	Giỏi	1.200.000	
2	B1908900	Nguyễn Ngọc Anh Thư	19	82	3.25	Giỏi	1.200.000	
3	B1908914	Nguyễn Ngọc Diễm Trinh	16	80	3.23	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**3.600.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.520.000 đồng								
111. Lớp: HG19V1A1								
1	B1909224	Nguyễn Thị Mỹ Hà	17	95	3.75	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1909259	Lữ Minh Thi	17	100	3.75	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1909264	Thái Văn Tính	17	100	3.72	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**4.500.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.312.000 đồng								
112. Lớp: HG19V1A2								
1	B1909273	Ngô Thị Phương Anh	19	100	3.78	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1909297	Trần Thị Xuân Mai	19	100	3.94	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1909328	Phan Thị Quỳnh Trân	18	91	3.72	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**4.500.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.960.000 đồng								
113. Lớp: HG19V7A1								
1	B1910518	Nguyễn Minh Hiền	18	75	2.97	Khá	980.000	
2	B1910548	La Ngọc Nay	15	88	2.75	Khá	980.000	
3	B1910560	Đồng Bích Thục Nữ	18	93	3.24	Giỏi	1.200.000	
4	B1910561	Hà Vĩnh Phát	15	91	2.89	Khá	980.000	
5	B1910606	Phạm Tuấn Vũ	15	68	2.96	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**5.120.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.752.000 đồng								
114. Lớp: HG19W8A1								
1	B1912275	Nguyễn Thị Tường Duy	18	90	3.65	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1912304	Võ Trung Nguyên	15	91	3.71	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1912409	Phan Nguyễn Gia Thuyên	18	85	3.74	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**4.200.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.224.000 đồng								
115. Lớp: HG2022A1								
1	B2001535	Huỳnh Thị Thúy An	16	85	3.72	Giỏi	1.200.000	
2	B2001565	Trần Nhật Linh	16	89	3.38	Giỏi	1.200.000	

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
3	B2001580	Trương Thị Huỳnh Nhi	16	87	3.66	Giỏi	1.200.000	
4	B2001612	Hà Thị Ngọc Trân	16	79	3.88	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**4.580.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.488.000 đồng								
116. Lớp: HG2022A2								
1	B2009167	Trần Văn Dạn	16	91	3.88	Xuất sắc	1.500.000	
2	B2009204	Huỳnh Nguyễn Trung Thà	16	92	3.69	Xuất sắc	1.500.000	
3	B2009206	Hồ Anh Thư	16	88	3.63	Giỏi	1.200.000	
4	B2009226	Huỳnh Nguyễn Phúc Vinh	16	75	3.59	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**5.180.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.752.000 đồng								
117. Lớp: HG2063A1								
1	B2002065	Nguyễn Thị Diệu Ái	19	74	3.13	Khá	980.000	
2	B2002110	Huỳnh Hoàng Yến	19	75	3.03	Khá	980.000	
3	B2009959	Nguyễn Minh Thuận	19	80	3.03	Khá	980.000	
4	B2009960	Phạm Anh Thư	19	84	3.11	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**3.920.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.872.000 đồng								
118. Lớp: HG2063A2								
1	B2002131	Nguyễn Thị Hồng My	19	77	3.03	Khá	980.000	
2	B2002139	Hồ Thị Huỳnh Như	19	89	3.34	Giỏi	1.200.000	
3	B2009972	Trần Thị Thùy Dương	19	74	3.03	Khá	980.000	
4	B2009989	Nguyễn Tuyết Ngoan	19	84	3.21	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**4.360.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.224.000 đồng								
119. Lớp: HG20T7A1								
1	B2004674	Lê Văn Mến	15	75	3.1	Khá	980.000	
2	B2013350	Trần Dạ Hương	19	83	3.05	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**1.960.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 1.584.000 đồng								
120. Lớp: HG20U7A1								
1	B2005034	Đặng Thành Dư	19	89	2.58	Khá	980.000	
2	B2013846	Hà Khánh Ny	19	88	2.61	Khá	980.000	
3	B2013863	Hồ Minh Trọng	19	73	2.74	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**2.940.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.344.000 đồng								
121. Lớp: HG20V1A1								
1	B2005168	Võ Hoàng Duy Khang	19	75	3.61	Khá	980.000	
2	B2014075	Nguyễn Thị Như Huỳnh	19	68	3.42	Khá	980.000	
3	B2014088	Lê Bá Phúc	19	81	3.21	Giỏi	1.200.000	
4	B2014093	Nguyễn Thị Mỹ Thuận	19	72	3.45	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**4.140.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.872.000 đồng								
122. Lớp: HG20V1A2								
1	B2014114	Trần Thị Cẩm Ly	19	81	3.45	Giỏi	1.200.000	

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
2	B2014118	Đặng Tuyết Nhi	16	85	3.72	Giỏi	1.200.000	
3	B2014129	Trịnh Anh Văn	19	84	3.29	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**3.600.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.520.000 đồng								
123. Lớp: HG20V7A1								
1	B2005809	Nguyễn Huỳnh Hữu Nhâm	19	88	3.32	Giỏi	1.200.000	
2	B2014833	Nguyễn Văn Hiền	15	75	3.37	Khá	980.000	
3	B2014865	Nguyễn Minh Nhật	15	75	3.53	Khá	980.000	
4	B2014866	Võ Thị Yến Nhi	16	97	3.8	Xuất sắc	1.500.000	
5	B2014880	Huỳnh Quốc Thịnh	15	78	3.37	Khá	980.000	
6	B2014889	Ông Hoàng Tơ	19	76	3.63	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**6.620.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.424.000 đồng								
124. Lớp: HG20W8A1								
1	B2006673	Nguyễn Phồn Vinh	16	73	3.53	Khá	980.000	
2	B2016015	Mai Thị Bé Nguyên	16	81	3.44	Giỏi	1.200.000	
3	B2016020	Hồ Tấn Phát	16	86	3.41	Giỏi	1.200.000	
4	B2016029	Lê Thị Minh Thư	20	81	3.35	Giỏi	1.200.000	
5	B2016080	Phạm Thị Ngọc Trân	16	73	3.53	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**5.560.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.104.000 đồng								
125. Lớp: KH1869A1								
1	B1804387	Lê Minh Sang	17	85	3.56	Giỏi	1.200.000	
2	B1804389	Huỳnh Thị Diễm Sương	16	85	3.59	Giỏi	1.200.000	
3	B1804399	Nguyễn Ngọc Thu	18	88	3.56	Giỏi	1.200.000	
4	B1804427	Ngô Nguyễn Trí Trung	17	88	3.38	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**4.800.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.312.000 đồng								
126. Lớp: KH1869A2								
1	B1804329	Đinh Mộng Thùy Dương	17	72	3.5	Khá	980.000	
2	B1804390	Vương Minh Tâm	16	80	3.4	Giỏi	1.200.000	
3	B1804400	Phạm Vĩnh Thuận	17	80	3.32	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**3.380.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.784.000 đồng								
127. Lớp: KH1889A1								
1	B1805312	Nguyễn Thị Kiên Giang	19	84	3.69	Giỏi	1.200.000	
2	B1805313	Lê Thị Cẩm Hằng	19	91	3.58	Giỏi	1.200.000	
3	B1805376	Nguyễn Tuyết Trân	19	95	3.5	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**3.600.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.136.000 đồng								
128. Lớp: KH1894A1								
1	B1805528	Nguyễn Hồng Bảo Liên	20	67	3.08	Khá	980.000	
2	B1805600	Đặng Hồng Thuỷ	20	81	3.08	Khá	980.000	
3	B1812652	Võ Thị Tuyết Sang	20	68	3.1	Khá	980.000	
4	B1812662	Dương Thị Hải Yến	17	77	3.24	Khá	980.000	

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
Cộng lớp:							**3.920.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.784.000 đồng								
129. Lớp: KH18T3A1								
1	B1806494	Huỳnh Quốc Cường	19	95	3.47	Giỏi	1.200.000	
2	B1806547	Nguyễn Thị Thủy Ngân	19	80	3.68	Giỏi	1.200.000	
3	B1806550	Trần Mỹ Ngọc	18	92	3.86	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1806602	Võ Thị Như Ý	19	93	3.55	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**5.100.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.192.000 đồng								
130. Lớp: KH18T3A2								
1	B1806544	Lê Thị Ngọc Ngàng	18	81	3.44	Giỏi	1.200.000	
2	B1806565	Nguyễn Anh Quốc	19	83	3.55	Giỏi	1.200.000	
3	B1806572	Hồ Thanh Thi	18	84	3.44	Giỏi	1.200.000	
4	B1806584	Nguyễn Đoàn Xuân Tiến	19	100	3.68	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**5.100.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.016.000 đồng								
131. Lớp: KH18U1A1								
1	B1807707	Vưu Thiên Hưng	20	88	3.3	Giỏi	1.200.000	
2	B1807732	Khưu Lil Owin	20	96	3.38	Giỏi	1.200.000	
3	B1807747	Đỗ Hoài Trung	20	90	3.6	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**3.900.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.520.000 đồng								
132. Lớp: KH1969A1								
1	B1904958	Phạm Bạch Tuyết Anh	20	78	3.11	Khá	980.000	
2	B1904962	Nguyễn Công Danh	20	77	3.42	Khá	980.000	
3	B1905004	Nguyễn Thị Như Ngọc	20	94	2.87	Khá	980.000	
4	B1905048	Nguyễn Quang Tỷ	20	93	3.18	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**3.920.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.488.000 đồng								
133. Lớp: KH1989A1								
1	B1906044	Lê Trần Tấn Đạt	20	78	3.13	Khá	980.000	
2	B1906052	Trần Nam Hưng	19	95	3.83	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1906060	Nguyễn Kim Ngân	20	84	3.68	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**3.680.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.136.000 đồng								
134. Lớp: KH1994A1								
1	B1906255	Huỳnh Phong Phúc	17	92	3.53	Giỏi	1.200.000	
2	B1906281	Trần Ngọc Quế Linh	19	86	3.61	Giỏi	1.200.000	
3	B1906284	Đỗ Thị Diễm Nga	16	93	3.13	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**3.380.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.432.000 đồng								
135. Lớp: KH19T3A1								
1	B1907284	Nguyễn Tấn Đạt	20	97	3.5	Giỏi	1.200.000	
2	B1907292	Trương Thị Tuyết Hạnh	20	96	3.37	Giỏi	1.200.000	
3	B1907295	Phạm Thị Ngọc Hằng	20	91	3.39	Giỏi	1.200.000	

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
4	B1907324	Huỳnh Thị Yến Ngân	18	89	3.44	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**4.800.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.280.000 đồng								
136. Lớp: KH19T3A2								
1	B1907331	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	15	100	3.67	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1907336	Trần Ngọc Phương Nhi	20	86	3.66	Giỏi	1.200.000	
3	B1907365	Nguyễn Thị Minh Thư	20	82	3.58	Giỏi	1.200.000	
4	B1907383	Ngô Nhật Trường	17	93	3.56	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**5.100.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.368.000 đồng								
137. Lớp: KH19U1A1								
1	B1908436	Nguyễn Thị Chúc An	15	88	3.23	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**1.200.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 1.408.000 đồng								
138. Lớp: KH2069A1								
1	B2011067	Lâm Thị Tuyết Loan	17	92	3.68	Xuất sắc	1.500.000	
2	B2011085	Lê Ngọc Hiếu Thuận	17	95	4	Xuất sắc	1.500.000	
3	B2011086	Nguyễn Kim Thư	16	84	3.44	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**4.200.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.784.000 đồng								
139. Lớp: KH2069A2								
1	B2003021	Nguyễn Hoàng Phong	17	90	3.79	Xuất sắc	1.500.000	
2	B2011106	Trịnh Yến Linh	18	78	3.47	Khá	980.000	
3	B2011133	Đỗ Nguyễn Tường Vy	17	86	3.18	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**3.460.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.608.000 đồng								
140. Lớp: KH2089A1								
1	B2003623	Nguyễn Văn Trường	16	84	3.53	Giỏi	1.200.000	
2	B2011805	Nguyễn Thị Diễm My	18	85	3.33	Giỏi	1.200.000	
3	B2011811	Nguyễn Trung Phát	16	83	3.59	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**3.600.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.696.000 đồng								
141. Lớp: KH2094A1								
1	B2003712	Mai Thảo Vy	16	81	2.63	Khá	980.000	
2	B2011934	Nguyễn Đình Mẫn Hải	16	83	2.6	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**1.960.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 1.936.000 đồng								
142. Lớp: KH20T3A1								
1	B2004228	Lê Thị Thảo Quyên	17	90	3.84	Xuất sắc	1.500.000	
2	B2004234	Mai Thị Kiều Trang	16	95	3.69	Xuất sắc	1.500.000	
3	B2012608	Bùi Thanh Tạo	17	100	3.75	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**4.500.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.960.000 đồng								
143. Lớp: KH20T3A2								
1	B2004275	Dương Ngọc Như Ý	17	97	3.75	Xuất sắc	1.500.000	

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
2	B2012640	Nguyễn Thái Hải Khiêm	17	93	3.66	Xuất sắc	1.500.000	
3	B2012647	Võ Thị Thảo Nhi	16	92	3.88	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**4.500.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.224.000 đồng								
144. Lớp: KH20U1A1								
1	B2013578	Thái Trường An	16	91	2.63	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**980.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 1.232.000 đồng								
145. Lớp: KT1821A1								
1	B1801409	Mai Phúc Vân Anh	19	83	3.79	Giỏi	1.200.000	
2	B1801418	Võ Thị Thùy Duy	18	91	3.59	Giỏi	1.200.000	
3	B1801426	Trần Như Hảo	17	94	3.74	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1801442	Lê Thị Thu Ngân	17	94	3.68	Xuất sắc	1.500.000	
5	B1801449	Châu Hồng Nguyệt	17	95	3.76	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**6.900.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 7.304.000 đồng								
146. Lớp: KT1821A2								
1	B1801495	Đặng Ngọc Lan Anh	18	83	3.5	Giỏi	1.200.000	
2	B1801504	Nguyễn Thị Thúy Duy	19	89	3.53	Giỏi	1.200.000	
3	B1801508	Lưu Thành Đạt	17	82	3.62	Giỏi	1.200.000	
4	B1801536	Nguyễn Thị Thanh Nhàn	20	80	3.48	Giỏi	1.200.000	
5	B1801543	Phan Thị Cẩm Như	17	86	3.74	Giỏi	1.200.000	
6	B1801568	Nguyễn Ngọc Bảo Trân	16	95	3.8	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**7.500.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 7.216.000 đồng								
147. Lớp: KT1822A1								
1	B1801583	Nguyễn Thị Lan Anh	15	84	3.8	Giỏi	1.200.000	
2	B1801588	Trương Trí Bo	18	87	3.75	Giỏi	1.200.000	
3	B1801614	Ong Nhật Linh	16	92	3.5	Giỏi	1.200.000	
4	B1801623	Huỳnh Kim Ngân	18	85	3.64	Giỏi	1.200.000	
5	B1801670	Nguyễn Thị Anh Thư	17	90	3.59	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.544.000 đồng								
148. Lớp: KT1822A2								
1	B1801712	Nguyễn Ngọc Hiền	19	95	3.79	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1801750	Nguyễn Thị Yến Nhi	18	96	4	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1801768	Trần Thị Ngọc Sương	17	99	3.76	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1801787	Phạm Hoàng Bảo Trang	15	100	4	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.984.000 đồng								
149. Lớp: KT1822A3								
1	B1801734	Lao Thị Thanh Ngân	15	97	3.9	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1801767	Trương Diễm Quỳnh	18	97	3.69	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1801800	Huỳnh Thị Như Ý	17	93	3.62	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1801802	Nguyễn Như Ý	18	98	4	Xuất sắc	1.500.000	

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.808.000 đồng								
150. Lớp: KT1823A1								
1	B1801928	Vi Thị Minh Anh	19	82	3.32	Giỏi	1.200.000	
2	B1801949	Nguyễn Thị Thúy Kiều	18	82	3.25	Giỏi	1.200.000	
3	B1802002	Nguyễn Văn Tuấn	19	77	3.58	Khá	980.000	
4	B1802016	Nguyễn Thị Như Ý	18	87	3.44	Giỏi	1.200.000	
5	B1802018	Trần Thị Như Ý	18	85	3.42	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**5.780.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.632.000 đồng								
151. Lớp: KT1823A2								
1	B1802040	Vương Huỳnh Phương Kh	19	90	3.55	Giỏi	1.200.000	
2	B1802048	Nguyễn Thị Thúy Loan	17	80	3.47	Giỏi	1.200.000	
3	B1802072	Võ Thị Trúc Phương	16	86	3.72	Giỏi	1.200.000	
4	B1802083	Lê Hoàng Thơ	19	82	3.39	Giỏi	1.200.000	
5	B1802088	Ngô Diệp Phương Trang	15	87	3.39	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.720.000 đồng								
152. Lớp: KT1845A1								
1	B1803131	Nguyễn Xuân Hương	19	97	3.81	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1803146	Đặng Hồng Nhiên	19	90	3.74	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**3.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.696.000 đồng								
153. Lớp: KT1845A2								
1	B1803200	Nguyễn Hoàng Minh Phúc	19	87	3.82	Giỏi	1.200.000	
2	B1803205	Nguyễn Thị Kiều Tiên	16	91	3.66	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1803213	Nguyễn Triệu Võ	19	92	3.87	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**4.200.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.224.000 đồng								
154. Lớp: KT1890A1								
1	B1805412	Mai Thị Thảo Ngân	19	96	3.63	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1805414	Nguyễn Xuân Ngân	19	77	3.66	Khá	980.000	
3	B1805444	Lữ Thị Tường Vy	16	85	3.38	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**3.680.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.136.000 đồng								
155. Lớp: KT1890A2								
1	B1805486	Phan Thị Phương Nhi	15	90	3.53	Giỏi	1.200.000	
2	B1805489	Ngô Thị Như Phượng	17	85	3.32	Giỏi	1.200.000	
3	B1805510	Trần Thúy Vy	16	85	3.87	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**3.600.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.784.000 đồng								
156. Lớp: KT18V5A1								
1	B1808758	Trần Nhựt Băng	15	95	3.7	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1808774	Phạm Văn Huy	17	81	3.53	Giỏi	1.200.000	
3	B1808776	Nguyễn Quốc Khánh	18	92	3.58	Giỏi	1.200.000	

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
4	B1808787	Đỗ Ngọc Ngân	20	86	3.78	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**5.100.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.840.000 đồng								
157. Lớp: KT18V5A2								
1	B1808833	Nguyễn Thị Khánh Du	15	89	3.5	Giỏi	1.200.000	
2	B1808836	Nguyễn Ngô Thảo Duy	17	92	3.53	Giỏi	1.200.000	
3	B1808862	Đỗ Thị Minh Nguyệt	17	85	3.5	Giỏi	1.200.000	
4	B1808868	Cao Thị Huỳnh Như	19	83	3.58	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**4.800.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.192.000 đồng								
158. Lớp: KT18W1A1								
1	B1809975	Trần Thị Thúy An	21	92	3.48	Giỏi	1.200.000	
2	B1809993	Từ Gia Hân	20	81	3.7	Giỏi	1.200.000	
3	B1810002	Nguyễn Tuấn Kiệt	20	87	3.55	Giỏi	1.200.000	
4	B1810004	Hà Thị Linh	20	92	3.47	Giỏi	1.200.000	
5	B1810033	Trịnh Thị Thu Tâm	20	81	3.5	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.632.000 đồng								
159. Lớp: KT18W1A2								
1	B1810086	Phạm Long Khánh	19	100	3.5	Giỏi	1.200.000	
2	B1810092	Trần Trúc Linh	16	91	3.94	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1810119	Lục Hồng Nhi Tâm	20	95	3.48	Giỏi	1.200.000	
4	B1810128	Trương Thị Kim Thư	16	83	3.41	Giỏi	1.200.000	
5	B1810140	Trần Phương Uy	17	84	3.5	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**6.300.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.808.000 đồng								
160. Lớp: KT18W2A1								
1	B1810180	Khưu Thị Trúc Lâm	18	92	3.72	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1810194	Trần Thảo Nghi	18	91	3.72	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1810197	Phan Minh Ngọc	19	91	3.71	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1810216	Lý Thị Kim Quyền	18	90	3.69	Xuất sắc	1.500.000	
5	B1810228	Nguyễn Thị Cẩm Tiên	20	100	3.68	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**7.500.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 7.040.000 đồng								
161. Lớp: KT18W2A2								
1	B1810270	La Quế Hà	15	97	3.63	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1810301	Phạm Thị Bích Ngọc	15	97	3.63	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1810311	Phan Đặng Quỳnh Như	20	95	3.73	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1810355	Trần Thị Hoàng Yến	20	93	3.73	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.424.000 đồng								
162. Lớp: KT18W3A1								
1	B1810357	Lê Thị Ngọc Anh	18	90	3.92	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1810360	Lê Quốc Bảo	16	90	3.83	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1810398	Nguyễn Hoàng Hồng Phúc	20	90	3.7	Xuất sắc	1.500.000	

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
4	B1810416	Trương Thị Kim Trâm	20	100	3.74	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.984.000 đồng								
163. Lớp: KT18W3A2								
1	B1810447	Nguyễn Kim Khánh	20	97	3.93	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1810460	Nguyễn Trần Hồng Ngọc	18	83	3.56	Giỏi	1.200.000	
3	B1810479	Huỳnh Hữu Thành	19	82	3.56	Giỏi	1.200.000	
4	B1810490	Nguyễn Tuyết Trân	18	93	3.83	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**5.400.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.544.000 đồng								
164. Lớp: KT18W4A1								
1	B1810505	Nguyễn Thị Mỹ Anh	16	91	3.72	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1810516	Trương Thị Ngọc Điệp	16	92	3.78	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1810549	Tiêu Anh Nhiều	18	90	3.61	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1810575	Trần Anh Văn	15	98	3.6	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.248.000 đồng								
165. Lớp: KT18W4A2								
1	B1810610	Nguyễn Hải Long	16	82	3.88	Giỏi	1.200.000	
2	B1810628	Lê Hoàng Nhí	16	90	3.84	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1810629	Trần Thị Huỳnh Như	16	84	3.63	Giỏi	1.200.000	
4	B1810633	Ông Thị Trúc Quỳnh	17	92	3.82	Xuất sắc	1.500.000	
5	B1810654	Trương Thế Văn	15	92	3.7	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**6.900.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.600.000 đồng								
166. Lớp: KT1920A1								
1	B1901502	Chung Hưng Khang	20	90	3.61	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1901505	Đỗ Chí Linh	20	89	3.79	Giỏi	1.200.000	
3	B1901524	Cao Xuân Nhi	18	93	3.5	Giỏi	1.200.000	
4	B1901537	Lý Thúy Quyễn	20	85	3.79	Giỏi	1.200.000	
5	B1901548	Trương Thị Thư	20	86	3.5	Giỏi	1.200.000	
6	B1913489	Trang Thùy Linh	17	81	3.47	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**7.500.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 7.216.000 đồng								
167. Lớp: KT1920A2								
1	B1901580	Phan Thị Thùy Đang	19	96	3.75	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1901619	Bùi Quỳnh Như	20	96	3.79	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1901632	Lý Trần Thạnh	17	92	3.53	Giỏi	1.200.000	
4	B1901648	Phạm Thị Ngọc Tuyết	20	90	3.87	Xuất sắc	1.500.000	
5	B1901653	Nguyễn Phạm Thúy Vi	18	82	3.68	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**6.900.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.952.000 đồng								
168. Lớp: KT1921A1								
1	B1901665	Huỳnh Minh Duy	20	99	3.63	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1901677	Nguyễn Thu Hiền	18	90	3.79	Xuất sắc	1.500.000	

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
3	B1901691	Nguyễn Thị Hạnh Linh	20	96	3.92	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1901696	Nguyễn Ngọc My	20	83	3.61	Giỏi	1.200.000	
5	B1901705	Phùng Trần Thảo Nguyên	18	90	3.74	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**7.200.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.776.000 đồng								
169. Lớp: KT1921A2								
1	B1901759	Lê Nguyễn Ngọc Hân	18	82	3.44	Giỏi	1.200.000	
2	B1901771	Võ Anh Kiệt	15	91	3.82	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1901776	Tô Tuyết Linh	19	89	3.33	Giỏi	1.200.000	
4	B1901785	Nguyễn Thị Kim Ngân	19	91	3.58	Giỏi	1.200.000	
5	B1901805	Lê Văn Tãi	17	90	3.76	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**6.600.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.952.000 đồng								
170. Lớp: KT1922A1								
1	B1901879	Huỳnh Thanh Chúc	18	90	3.71	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1901910	Nguyễn Ngọc Linh	15	90	3.73	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1901921	Thái Phước Nghĩa	17	97	3.91	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1901927	Bùi Thị Quyền Nhi	18	95	3.59	Giỏi	1.200.000	
5	B1901934	Võ Gia Như	20	86	3.61	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**6.900.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.688.000 đồng								
171. Lớp: KT1922A2								
1	B1901986	Nguyễn Thị Kiều Diễm	20	100	3.74	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1902001	Huỳnh Trương Thị Mỹ Hi	18	98	3.79	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1902013	Nguyễn Thị Ngọc Lan	20	97	3.63	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1902027	Nguyễn Hữu Nghị	19	98	3.79	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.248.000 đồng								
172. Lớp: KT1922A3								
1	B1901942	Lê Thị Tú Quyên	19	100	3.78	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1901969	Lê Quốc Tỷ	18	98	3.65	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1902058	Trần Gia Thuận	18	95	3.65	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1902065	Nguyễn Thanh Toàn	19	100	3.78	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.896.000 đồng								
173. Lớp: KT1923A1								
1	B1902229	Nguyễn Trâm Anh	16	91	3.09	Khá	980.000	
2	B1902237	Châu Thị Phương Chúc	18	77	3.18	Khá	980.000	
3	B1902238	Lê Thị Ngọc Dung	20	75	3.03	Khá	980.000	
4	B1902255	Nguyễn Vĩnh Khang	18	85	2.97	Khá	980.000	
5	B1902268	Dương Thị Thanh Ngân	20	75	3.08	Khá	980.000	
6	B1902276	Trần Thanh Nguyên	16	89	3.16	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**5.880.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.720.000 đồng								
174. Lớp: KT1923A2								

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
1	B1902330	Phan Huỳnh Anh	20	81	3.21	Giỏi	1.200.000	
2	B1902390	Phạm Ngọc Quế	20	83	3.05	Khá	980.000	
3	B1902396	Nguyễn Như Tâm	17	81	3.21	Giỏi	1.200.000	
4	B1902411	Nguyễn Thị Kiều Trang	18	81	3.22	Giỏi	1.200.000	
5	B1902424	Nguyễn Khánh Vy	18	95	3.36	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**5.780.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.072.000 đồng								
175. Lớp: KT1945A1								
1	B1903271	Nguyễn Lê Như Hạ	19	95	3.61	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1903275	Nguyễn Trần Xuân Hòa	20	94	3.79	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1903285	Lê Trần Hằng My	18	92	3.74	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**4.500.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.576.000 đồng								
176. Lớp: KT1945A2								
1	B1903324	Nguyễn Phạm Khánh Đoa	16	100	3.66	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1903345	Nguyễn Trọng Nhân	19	98	3.74	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1903363	Lương Ngọc Trân	20	100	3.68	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**4.500.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.960.000 đồng								
177. Lớp: KT1990A1								
1	B1906133	Nguyễn Thị Thảo Ngân	19	81	3.03	Khá	980.000	
2	B1906161	Phạm Thị Thảo Trinh	17	87	3.09	Khá	980.000	
3	B1906162	Võ Thị Ngọc Trinh	20	85	3.18	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**2.940.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.344.000 đồng								
178. Lớp: KT1990A2								
1	B1906185	Tiền Tú Hoa	18	81	3.03	Khá	980.000	
2	B1906215	Nguyễn Thị Quỳnh Thơ	19	79	2.58	Khá	980.000	
3	B1906221	Ngô Hoàng Trâm	19	85	3.06	Khá	980.000	
4	B1906232	Nguyễn Huỳnh Ngọc Yến	18	80	2.74	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**3.920.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.696.000 đồng								
179. Lớp: KT19V5A1								
1	B1909519	Lê Minh Khôi	17	88	3.59	Giỏi	1.200.000	
2	B1909524	Võ Ngọc Nhật Linh	17	90	3.32	Giỏi	1.200.000	
3	B1909532	Lưu Nguyễn Bảo Ngọc	17	91	3.62	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1909555	Hà Nguyễn Anh Thư	17	90	3.76	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**5.400.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.456.000 đồng								
180. Lớp: KT19V5A2								
1	B1909578	Ngô Huyền Chăm	17	98	3.56	Giỏi	1.200.000	
2	B1909610	Lê Ngọc Nhi	16	93	3.27	Giỏi	1.200.000	
3	B1909619	Dương Bé Phương	17	90	3.75	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1909634	Bùi Thị Bảo Trang	17	88	3.78	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**5.100.000**	

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.280.000 đồng								
181. Lớp: KT19W1A1								
1	B1910899	Nguyễn Văn Đầy	20	85	3.7	Giỏi	1.200.000	
2	B1910931	Lê Thị Diễm Nguyên	19	89	3.67	Giỏi	1.200.000	
3	B1910936	Lê Huỳnh Khánh Như	17	90	4	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1910941	Tăng Kim Phụng	17	86	3.69	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**5.100.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.632.000 đồng								
182. Lớp: KT19W1A2								
1	B1910982	Hà Ngọc Hân	19	95	3.44	Giỏi	1.200.000	
2	B1910990	Nguyễn Duy Khang	17	86	3.63	Giỏi	1.200.000	
3	B1911014	Lê Thị Nhi	20	89	3.45	Giỏi	1.200.000	
4	B1911018	Võ Thị Huỳnh Như	18	83	3.33	Giỏi	1.200.000	
5	B1911020	Phan Nguyễn Hồng Phúc	19	84	3.89	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.720.000 đồng								
183. Lớp: KT19W2A1								
1	B1911064	Nguyễn Lê Ngọc Giao	20	96	3.61	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1911068	Nguyễn Kim Hào	19	91	3.64	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1911086	Võ Thị Yến Linh	17	95	3.63	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1911105	Võ Thị Như Ngọc	19	98	3.89	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.720.000 đồng								
184. Lớp: KT19W2A2								
1	B1911186	Trần Bội Giao	19	98	3.89	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1911208	Ngô Thị Hồng Loan	17	97	3.81	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1911221	Lê Ngọc Ngân	19	91	3.89	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1911244	Bùi Thị Kim Quyên	19	92	3.72	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.720.000 đồng								
185. Lớp: KT19W2A3								
1	B1911133	Lưu Thị Ngọc Thi	17	96	3.78	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1911136	Phan Ngọc Đoan Thục	18	91	3.88	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1911145	Lăng Ngọc Phương Trâm	20	98	3.82	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1911157	Trần Thị Xuân Tuyền	18	95	3.82	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.808.000 đồng								
186. Lớp: KT19W3A1								
1	B1911314	Lê Thanh Mỹ	18	100	3.94	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1911337	Quách Thu Phương	18	87	3.56	Giỏi	1.200.000	
3	B1911356	Bùi Thị Thanh Tú	18	83	3.56	Giỏi	1.200.000	
4	B1911364	Trần Thị Thanh Vy	19	95	3.63	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**5.400.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.896.000 đồng								
187. Lớp: KT19W3A2								

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
1	B1911372	Nguyễn Thảo Duy	18	81	3.68	Giỏi	1.200.000	
2	B1911425	Phan Thị Thùy Trang	19	96	3.86	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1911433	Phạm Ngọc Tú Uyên	17	99	3.76	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1911439	Trần Võ Phương Vy	17	93	3.85	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**5.700.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.896.000 đồng								
188. Lớp: KT19W4A1								
1	B1911450	Phạm Anh Duy	19	94	3.66	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1911482	Nguyễn Thị Kim Ngân	20	93	3.68	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1911485	Nguyễn Bình Nguyên	20	94	3.73	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1911497	Hồ Trúc Quỳnh	17	91	3.75	Xuất sắc	1.500.000	
5	B1911508	Trịnh Thị Mỹ Tiên	16	91	3.73	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**7.500.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 7.216.000 đồng								
189. Lớp: KT19W4A2								
1	B1911531	Nguyễn Hoàng Minh Châu	18	100	3.91	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1911545	Lương Chí Khang	18	91	3.59	Giỏi	1.200.000	
3	B1911552	Nguyễn Thị Mỹ Linh	17	91	3.66	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1911587	Trương Thị Bích Thùy	19	81	3.74	Giỏi	1.200.000	
5	B1911603	Kha Hoàng Yến	20	97	3.68	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**6.900.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.600.000 đồng								
190. Lớp: KT2020A1								
1	B2001269	Huỳnh Thái Tấn An	17	97	3.76	Xuất sắc	1.500.000	
2	B2001272	Nguyễn Thị Thu Hà	17	85	3.76	Giỏi	1.200.000	
3	B2001273	Nguyễn Thị Hân	17	92	3.71	Xuất sắc	1.500.000	
4	B2008820	Nguyễn Thị Ngọc Trân	17	96	3.68	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**5.700.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.456.000 đồng								
191. Lớp: KT2020A2								
1	B2001302	Nguyễn Thị Diễm Hương	17	85	3.65	Giỏi	1.200.000	
2	B2001314	Nguyễn Hữu Tài	17	94	3.76	Xuất sắc	1.500.000	
3	B2008848	Dư Đặng Thanh Thảo	17	95	3.82	Xuất sắc	1.500.000	
4	B2008856	Đỗ Nguyễn Tuyết Vân	17	86	3.76	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**5.400.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.192.000 đồng								
192. Lớp: KT2021A1								
1	B2001333	Phan Thị Yến Ngọc	17	81	3.29	Giỏi	1.200.000	
2	B2001339	Tăng Tú Quyên	17	97	3.24	Giỏi	1.200.000	
3	B2008880	Huỳnh Nguyễn Như Ngọc	17	95	3.24	Giỏi	1.200.000	
4	B2008886	Trịnh Yến Như	17	87	3.5	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**4.800.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.368.000 đồng								
193. Lớp: KT2021A2								
1	B2001360	Trương Mỹ Ngọc	17	98	3.47	Giỏi	1.200.000	

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
2	B2001362	Lê Ngọc Như	17	98	3.56	Giỏi	1.200.000	
3	B2008934	Lê Mỹ Quyên	17	83	3.53	Giỏi	1.200.000	
4	B2008940	Phan Thị Mai Thơ	17	85	3.41	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**4.800.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.840.000 đồng								
194. Lớp: KT2022A1								
1	B2001476	Phan Thị Chứa	17	94	3.29	Giỏi	1.200.000	
2	B2009033	Dương Quốc Cường	17	96	3.32	Giỏi	1.200.000	
3	B2009046	Nguyễn Trúc Huỳnh	17	83	3.71	Giỏi	1.200.000	
4	B2009067	Huỳnh Thị Kiều Oanh	17	80	3.35	Giỏi	1.200.000	
5	B2009076	Trần Hoàng Thi	17	100	3.5	Giỏi	1.200.000	
6	B2009085	Nguyễn Trọng Tính	17	93	3.76	Xuất sắc	1.500.000	
7	B2009092	Phạm Thị Ngọc Yến	17	95	3.44	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**8.700.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 8.536.000 đồng								
195. Lớp: KT2022A2								
1	B2001513	Lê Hoàng Kiệt	17	93	3.53	Giỏi	1.200.000	
2	B2001526	Lê Thị Phương Thảo	17	90	3.53	Giỏi	1.200.000	
3	B2001533	Đặng Thị Thúy Vy	17	92	3.5	Giỏi	1.200.000	
4	B2009103	Nguyễn Thị Đầm	17	95	3.44	Giỏi	1.200.000	
5	B2009116	Dương Ngọc Loan	17	83	3.62	Giỏi	1.200.000	
6	B2009123	Huỳnh Thị Ngọc	17	91	3.53	Giỏi	1.200.000	
7	B2009132	Nguyễn Thị Yến Phi	17	84	3.65	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**8.400.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 8.448.000 đồng								
196. Lớp: KT2023A1								
1	B2009235	Hà Tấn Đạt	17	83	3.03	Khá	980.000	
2	B2009252	Phạm Thị Diễm My	17	77	3.21	Khá	980.000	
3	B2009254	Nguyễn Thảo Ngân	17	72	3.26	Khá	980.000	
4	B2009272	Huỳnh Thị Kiều Trang	20	92	3.3	Giỏi	1.200.000	
5	B2009276	Nguyễn Bảo Trân	20	87	3.3	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**5.340.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.928.000 đồng								
197. Lớp: KT2023A2								
1	B2001694	Nguyễn Phương Trinh	17	76	3.18	Khá	980.000	
2	B2009289	Trần Thị Kim Định	17	84	3.41	Giỏi	1.200.000	
3	B2009294	Võ Phúc Hậu	17	78	3.18	Khá	980.000	
4	B2009325	Lê Kim Thùy Trang	17	77	3.15	Khá	980.000	
5	B2009330	Võ Quang Trung	20	78	3.55	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**5.120.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.456.000 đồng								
198. Lớp: KT2045A1								
1	B2002192	Nguyễn Tấn Đạt	17	99	3.76	Xuất sắc	1.500.000	
2	B2010060	Nguyễn Minh Hiếu	17	94	3.71	Xuất sắc	1.500.000	
3	B2010074	Lưu Khả Nhân	17	88	3.71	Giỏi	1.200.000	

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
Cộng lớp:							**4.200.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.488.000 đồng								
199. Lớp: KT2045A2								
1	B2002235	Võ Thị Thùy Trang	17	81	3.41	Giỏi	1.200.000	
2	B2010106	Đặng Yến Linh	17	87	3.65	Giỏi	1.200.000	
3	B2010107	Nguyễn Bảo Linh	17	97	3.62	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**3.900.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.136.000 đồng								
200. Lớp: KT2090A1								
1	B2003657	Đặng Hoàng Phương Trinh	20	77	3.28	Khá	980.000	
2	B2003659	Nguyễn Châu Ngọc Trúc	17	75	3.09	Khá	980.000	
3	B2011847	Lê Thị Ngọc Nga	17	90	3.12	Khá	980.000	
4	B2011867	Lê Kim Thuận	17	92	3.24	Giỏi	1.200.000	
5	B2011874	Lê Lâm Tùng	20	75	3.18	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**5.120.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.104.000 đồng								
201. Lớp: KT2090A2								
1	B2003674	Trần Thị Thùy Lil	17	77	3.26	Khá	980.000	
2	B2003690	Nguyễn Minh Thắng	20	77	3.35	Khá	980.000	
3	B2011890	Nguyễn Thị Kim Hường	20	67	3.2	Khá	980.000	
4	B2011898	Nguyễn Thị Tuyết My	17	75	3.09	Khá	980.000	
5	B2011929	Huỳnh Thúy Vy	20	77	3.2	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**4.900.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.104.000 đồng								
202. Lớp: KT20V5A1								
1	B2014290	Đặng Chiêu Anh	17	86	3.65	Giỏi	1.200.000	
2	B2014304	Lê Thị Như Huỳnh	17	85	3.35	Giỏi	1.200.000	
3	B2014308	Nguyễn Thị Mỹ Kiều	17	95	3.41	Giỏi	1.200.000	
4	B2014311	Phạm Thành Luân	17	97	3.5	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**4.800.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.400.000 đồng								
203. Lớp: KT20V5A2								
1	B2005438	Nguyễn Thị Trà My	17	80	3.41	Giỏi	1.200.000	
2	B2005446	Phạm Bá Thống	17	81	3.32	Giỏi	1.200.000	
3	B2005451	Hồ Thanh Trúc	17	81	3.41	Giỏi	1.200.000	
4	B2014342	Phó Vĩ Hào	17	87	3.71	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**4.800.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.752.000 đồng								
204. Lớp: KT20W1A1								
1	B2006000	Trần Thị Kim Bình	17	96	3.53	Giỏi	1.200.000	
2	B2006003	Trương Kim Đan	17	80	3.56	Giỏi	1.200.000	
3	B2006024	Nguyễn Thị Ý Nhi	17	82	3.71	Giỏi	1.200.000	
4	B2015161	Nguyễn Thị Huỳnh Như	17	89	3.53	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**4.800.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.104.000 đồng								

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
205. Lớp: KT20W1A2								
1	B2006081	Võ Thị Bích Trâm	17	86	3.5	Giỏi	1.200.000	
2	B2006085	Trương Thúy Vi	17	78	3.41	Khá	980.000	
3	B2015191	Nguyễn Kim Ngân	17	79	3.41	Khá	980.000	
4	B2015210	Nguyễn Xuân Yên	17	94	3.56	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**4.360.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.400.000 đồng								
206. Lớp: KT20W2A1								
1	B2006092	Trần Thị Mỹ Duyên	17	85	3.82	Giỏi	1.200.000	
2	B2006116	Phan Thị Ngọc Thuý	17	86	3.71	Giỏi	1.200.000	
3	B2006120	Đinh Trường Vĩ	17	82	3.76	Giỏi	1.200.000	
4	B2015270	Nguyễn Ngọc Phương Thy	20	92	3.78	Xuất sắc	1.500.000	
5	B2015271	Trần Trung Tính	17	82	3.74	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**6.300.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.776.000 đồng								
207. Lớp: KT20W2A2								
1	B2006129	Trần Thị Mỹ Hạnh	20	81	3.63	Giỏi	1.200.000	
2	B2006131	Thái Trung Kiên	17	80	3.62	Giỏi	1.200.000	
3	B2006132	Đỗ Thị Diễm Kiều	17	84	3.68	Giỏi	1.200.000	
4	B2015290	Nguyễn Thị Tường Duy	17	80	3.71	Giỏi	1.200.000	
5	B2015301	Trần Công Hậu	17	97	3.35	Giỏi	1.200.000	
6	B2015343	Võ Minh Tín	20	94	3.3	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**7.200.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.952.000 đồng								
208. Lớp: KT20W3A1								
1	B2015382	Nguyễn Quốc Thành	17	99	3.82	Xuất sắc	1.500.000	
2	B2015383	Huỳnh Phương Thảo	17	92	3.65	Xuất sắc	1.500.000	
3	B2015391	Đoàn Ngọc Lan Tường	17	96	3.76	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**4.500.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.400.000 đồng								
209. Lớp: KT20W3A2								
1	B2015399	Nguyễn Bảo Cường	17	90	3.68	Xuất sắc	1.500.000	
2	B2015418	Trần Thị Bích Quyên	17	84	3.76	Giỏi	1.200.000	
3	B2015422	Trần Văn Thành	17	100	3.71	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**4.200.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.048.000 đồng								
210. Lớp: KT20W4A1								
1	B2006226	Đinh Hoàng Ngọc Hân	17	95	3.76	Xuất sắc	1.500.000	
2	B2006231	Lê Ngọc Linh	17	97	3.82	Xuất sắc	1.500.000	
3	B2015457	Ông Nguyễn Thanh Nhựt	17	94	3.76	Xuất sắc	1.500.000	
4	B2015470	Trương Minh Trọng	17	94	3.76	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.664.000 đồng								
211. Lớp: KT20W4A2								
1	B2015477	Phạm Thị Xuân Hạnh	17	86	3.65	Giỏi	1.200.000	

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
2	B2015495	Huỳnh Tấn Phát	17	90	3.68	Xuất sắc	1.500.000	
3	B2015510	Nguyễn Ngọc Cẩm Yến	17	84	3.68	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**3.900.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.224.000 đồng								
212. Lớp: LK1863A1								
1	B1802409	Huỳnh Thị Kim Chi	18	81	3.58	Giỏi	1.200.000	
2	B1802447	Đặng Thị Thanh Ngân	20	85	3.5	Giỏi	1.200.000	
3	B1802467	Trần Lộc Phương	19	80	3.44	Giỏi	1.200.000	
4	B1802634	Đỗ Thị Như Huỳnh	20	86	3.37	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**4.800.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.400.000 đồng								
213. Lớp: LK1863A2								
1	B1802568	Đinh Tấn Phong	15	92	3.82	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1802579	Trương Quốc Thái	18	82	3.44	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**2.700.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.080.000 đồng								
214. Lớp: LK1864A1								
1	B1800065	Đặng Hồ Ngọc Trúc	16	86	3.47	Giỏi	1.200.000	
2	B1802425	Trần Thanh Huy	19	82	3.75	Giỏi	1.200.000	
3	B1802449	Nguyễn Tuyết Ngân	19	80	3.5	Giỏi	1.200.000	
4	B1802460	Phan Thị Bích Nhung	20	90	3.53	Giỏi	1.200.000	
5	B1802648	Phạm Thị Ngọc Lụa	19	80	3.61	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.336.000 đồng								
215. Lớp: LK1864A2								
1	B1802591	Diệp Diễm Trang	19	85	3.55	Giỏi	1.200.000	
2	B1802717	Nguyễn Diệu Ái	18	97	3.53	Giỏi	1.200.000	
3	B1802723	Phạm Hoàng Diệu	16	97	3.66	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1802740	Lâm Vĩ Khang	17	99	3.84	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**5.400.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.544.000 đồng								
216. Lớp: LK1865A1								
1	B1800042	Trần Thị Mỹ Tiên	18	92	3.42	Giỏi	1.200.000	
2	B1802418	Nguyễn Trường Giang	15	92	3.67	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1802427	Nguyễn Sơn Khánh Hưng	20	90	3.38	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**3.900.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.784.000 đồng								
217. Lớp: LK1865A2								
1	B1802508	Nguyễn Ngọc Anh	20	88	3.6	Giỏi	1.200.000	
2	B1802524	Bùi Công Hậu	17	89	3.84	Giỏi	1.200.000	
3	B1802585	Phạm Thanh Thùy	18	80	3.69	Giỏi	1.200.000	
4	B1802724	Nguyễn Hoàng Duy	20	86	3.63	Giỏi	1.200.000	
5	B1802750	Phạm Chí Linh	20	82	3.47	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.632.000 đồng								

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
218. Lớp: LK1963A1								
1	B1902758	Huỳnh Thị Thúy Hằng	20	93	3.21	Giỏi	1.200.000	
2	B1902791	Trần Thị Bích Nguyệt	20	93	3.15	Khá	980.000	
3	B1902809	Lê Hồng Hải Sơn	19	94	3.53	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**3.380.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.696.000 đồng								
219. Lớp: LK1963A2								
1	B1900086	Nguyễn Thị Yến Nhi	19	85	3.03	Khá	980.000	
2	B1902850	Tô Đức Bình	20	87	3.21	Giỏi	1.200.000	
3	B1902882	Đặng Tuấn Khoa	20	71	3.08	Khá	980.000	
4	B1903124	Võ Thị Bích Ngọc	19	83	3.22	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**4.360.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.136.000 đồng								
220. Lớp: LK1964A1								
1	B1902747	Trần Thị Mỹ Duyên	17	89	3.47	Giỏi	1.200.000	
2	B1902750	Đỗ Phước Đạt	17	83	3.41	Giỏi	1.200.000	
3	B1902757	Đoàn Công Hậu	20	91	3.34	Giỏi	1.200.000	
4	B1902782	Trần Ngọc Mảnh	17	79	3.28	Khá	980.000	
5	B1903078	Nguyễn Nhựt Cường	16	75	3.3	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**5.560.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.192.000 đồng								
221. Lớp: LK1964A2								
1	B1902889	Phạm Trúc Linh	17	88	3.56	Giỏi	1.200.000	
2	B1902913	Nguyễn Minh Phú	16	85	3.34	Giỏi	1.200.000	
3	B1902925	Bùi Đình Nhựt Thắng	19	100	3.25	Giỏi	1.200.000	
4	B1902952	Nguyễn Tường Vy	17	85	3.31	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**4.800.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.752.000 đồng								
222. Lớp: LK1964A3								
1	B1902973	Lê Trần Xuân Đào	17	83	3.5	Giỏi	1.200.000	
2	B1903033	Phạm Thị Tú Sương	17	89	3.63	Giỏi	1.200.000	
3	B1903130	Phạm Nguyễn Yến Nhi	19	86	3.5	Giỏi	1.200.000	
4	B1903155	Tạ Anh Thư	16	100	3.44	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**4.800.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.576.000 đồng								
223. Lớp: LK1965A1								
1	B1902843	Nguyễn Như Ý	20	96	3.73	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1902969	Nguyễn Bảo Duy	20	100	3.39	Giỏi	1.200.000	
3	B1902997	Trần Duy Kỹ	20	81	3.47	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**3.900.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.048.000 đồng								
224. Lớp: LK1965A2								
1	B1902912	Lâm Thị Kiều Oanh	17	83	3.38	Giỏi	1.200.000	
2	B1902929	Hồ Lê Thuần	17	91	3.44	Giỏi	1.200.000	
3	B1902940	Nguyễn Thị Huế Trân	20	92	3.63	Xuất sắc	1.500.000	

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
4	B1903154	Phan Diễm Thúy	20	97	3.3	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**5.100.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.752.000 đồng								
225. Lớp: LK2063A1								
1	B2001939	Nguyễn Minh Khang	15	81	3.7	Giỏi	1.200.000	
2	B2001943	Võ Quỳnh Mai	17	94	3.62	Xuất sắc	1.500.000	
3	B2001958	Nguyễn Tấn Tài	19	91	3.58	Giỏi	1.200.000	
4	B2009704	Nguyễn Thị Thảo My	17	82	3.76	Giỏi	1.200.000	
5	B2009741	Nguyễn Thị Bích Trâm	15	85	3.6	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**6.300.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.600.000 đồng								
226. Lớp: LK2064A1								
1	B2001884	Đặng Mỹ Ảnh	16	88	3.8	Giỏi	1.200.000	
2	B2001885	Lê Việt Chân	17	82	3.68	Giỏi	1.200.000	
3	B2001891	Trần Bảo Huy	17	82	3.38	Giỏi	1.200.000	
4	B2001923	Nguyễn Minh Trọng	15	92	3.7	Xuất sắc	1.500.000	
5	B2009669	Tô Phương Vy	17	80	3.62	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**6.300.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.984.000 đồng								
227. Lớp: LK2064A2								
1	B2001953	Lê Hồng Như	16	83	3.5	Giỏi	1.200.000	
2	B2009674	Nguyễn Hà Lan Anh	15	92	3.47	Giỏi	1.200.000	
3	B2009678	Phạm Thị Mỹ Dung	15	85	3.5	Giỏi	1.200.000	
4	B2009702	Võ Diễm Mi	16	83	3.57	Giỏi	1.200.000	
5	B2009896	Bùi Thị Hiếu Thảo	17	80	3.44	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.984.000 đồng								
228. Lớp: LK2064A3								
1	B2002009	Phạm Thị Cẩm Tiên	18	86	3.56	Giỏi	1.200.000	
2	B2009767	Nguyễn Huỳnh Gấm	16	87	3.43	Giỏi	1.200.000	
3	B2009785	Phạm Văn Mạnh	15	80	3.67	Giỏi	1.200.000	
4	B2009832	Lê Thị Hồng Tươi	18	91	3.61	Xuất sắc	1.500.000	
5	B2009872	Trần Tuyết Mỹ	17	88	3.71	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**6.300.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.896.000 đồng								
229. Lớp: LK2065A1								
1	B2001898	Lê Ngọc Minh	15	90	3.57	Giỏi	1.200.000	
2	B2001906	Phạm Nguyễn Hoàng Nhi	15	83	3.5	Giỏi	1.200.000	
3	B2002016	Nguyễn Thị Tường Vi	19	82	3.53	Giỏi	1.200.000	
4	B2009655	Trần Trọng Tín	17	90	3.47	Giỏi	1.200.000	
5	B2009801	Dương Thảo Như	19	82	3.55	Giỏi	1.200.000	
6	B2009815	Cao Đức Thịnh	17	81	3.59	Giỏi	1.200.000	
7	B2009906	Lâm Trọng Tín	15	82	3.63	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**8.400.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 8.008.000 đồng								

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
230. Lớp: LK2065L1								
1	C2000140	Lâm Thị Yến Nhi	19	88	3.37	Giỏi	1.200.000	
2	C2000142	Bùi Như Phương	19	79	3.68	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**2.180.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 2.640.000 đồng								
231. Lớp: ML18U3A1								
1	B1807830	Phạm Nguyễn Gia Bảo	17	97	3.75	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1807833	Lê Tấn Duy	17	97	3.81	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1807851	Nguyễn Thị Nhật My	20	100	3.95	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**4.500.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.928.000 đồng								
232. Lớp: ML18V9A1								
1	B1809863	Phạm Hà Hải Đăng	19	95	3.68	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1809893	Phạm Hữu Phước	15	100	3.77	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**3.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.256.000 đồng								
233. Lớp: ML18V9A2								
1	B1809926	Võ Văn Hải Đăng	17	100	3.74	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1809966	Trần Tấn Tới	19	100	3.87	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**3.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.432.000 đồng								
234. Lớp: ML18X4A1								
1	B1811442	Nguyễn Thị Như Thùy	15	94	3.47	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**1.200.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 1.144.000 đồng								
235. Lớp: ML19U3A1								
1	B1908482	Nguyễn Tiểu Bằng	16	100	3.43	Giỏi	1.200.000	
2	B1908499	Danh Thị Thùy Linh	19	92	3.14	Khá	980.000	
3	B1908503	Lê Thị Thu Ngân	18	96	3.33	Giỏi	1.200.000	
4	B1908531	Huỳnh Thái Bảo	19	80	3.19	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**4.360.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.136.000 đồng								
236. Lớp: ML19V9A1								
1	B1910803	Cao Như Huỳnh	20	90	3.7	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1910867	Mai Thị Kiều Phương	15	100	3.67	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1910877	Lê Ngọc Trâm	18	83	3.56	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**4.200.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.752.000 đồng								
237. Lớp: ML19X4A1								
1	B1912504	Mai Quốc An	17	100	3.94	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**1.500.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 1.320.000 đồng								
238. Lớp: ML20U3A1								
1	B2004847	Trần Thị Bình An	16	91	3.47	Giỏi	1.200.000	
2	B2004871	Danh Hồng Lãnh	18	96	3.56	Giỏi	1.200.000	

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
3	B2004880	Nguyễn Ánh Ngân	16	96	3.41	Giỏi	1.200.000	
4	B2013636	Đào Công Quy	18	95	3.36	Giỏi	1.200.000	
5	B2013653	Nguyễn Thanh Trúc	16	96	3.38	Giỏi	1.200.000	
6	B2013659	Trần Kim Xuyến	16	100	3.31	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**7.200.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.600.000 đồng								
239. Lớp: ML20V9A1								
1	B2005935	Phạm Thị Mỹ Chi	15	80	3.43	Giỏi	1.200.000	
2	B2005958	Trần Hữu Luân	15	83	3.61	Giỏi	1.200.000	
3	B2005988	Nguyễn Thị Thúy Triều	19	93	3.25	Giỏi	1.200.000	
4	B2005994	Phạm Thị Kim Xuyến	15	97	3.5	Giỏi	1.200.000	
5	B2015069	Võ Lâm Hải Đoàn	20	99	3.48	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.336.000 đồng								
240. Lớp: ML20X4A1								
1	B2000689	Lâm Trí Ngọc	20	100	2.79	Khá	980.000	
2	B2007354	Phan Thị Cẩm Thu	16	79	2.88	Khá	980.000	
3	B2016382	Nguyễn Thị Thủy Tiên	19	81	3.34	Giỏi	1.200.000	
4	B2016389	Trần Lê Thiện Trung	20	83	2.71	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**4.140.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.312.000 đồng								
241. Lớp: ML20X4A2								
1	B2000702	Nguyễn Thị Tâm Như	18	84	2.88	Khá	980.000	
2	B2016404	Trần Thái Bình	16	100	3.37	Giỏi	1.200.000	
3	B2016429	Nguyễn Ngọc Hoàn Mỹ	20	90	3.34	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**3.380.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.344.000 đồng								
242. Lớp: MT1825A1								
1	B1802244	Trần Quốc Duy	19	90	3.79	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1802249	Nguyễn Hoàng Hiển	18	95	3.76	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1802256	Quách Hoàng Khang	19	100	4	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**4.500.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.928.000 đồng								
243. Lớp: MT1825A2								
1	B1802342	Ngô Quốc Kiệt	18	100	4	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1802354	Nguyễn Thị Bé Ngân	18	100	3.89	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1802385	Phạm Kiến Thức	18	100	3.86	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**4.500.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.840.000 đồng								
244. Lớp: MT1838A1								
1	B1802955	Lê Thị Trúc Giang	16	87	3.47	Giỏi	1.200.000	
2	B1803022	Trần Tường Vi	17	88	3.56	Giỏi	1.200.000	
3	B1812583	Lê Anh Thư	16	100	3.69	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**3.900.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.400.000 đồng								

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
245. Lớp: MT1838A2								
1	B1803028	Nguyễn Quốc Anh	17	97	3.44	Giỏi	1.200.000	
2	B1803084	Nguyễn Duy Thanh	20	99	3.55	Giỏi	1.200.000	
3	B1803089	Châu Phạm Thanh Thuy	16	100	3.81	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1812586	Nguyễn Thị Thanh Thảo	18	97	3.78	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**5.400.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.104.000 đồng								
246. Lớp: MT1857A1								
1	B1803641	Phạm Ngọc Nhi	17	81	3.06	Khá	980.000	
2	B1803643	Cao Ngọc Như	17	85	3.12	Khá	980.000	
3	B1803665	Lê Hồng Thư	15	85	2.97	Khá	980.000	
4	B1803676	Nguyễn Văn Trí	15	93	3.07	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**3.920.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.048.000 đồng								
247. Lớp: MT1857A2								
1	B1803692	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	17	95	4	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1803725	Trần Hoàng Phúc	15	90	3.8	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1803751	Võ Thị Kiều Trinh	17	94	3.82	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**4.500.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.136.000 đồng								
248. Lớp: MT18U2A1								
1	B1807759	Nguyễn Phúc Lộc	18	89	3.08	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**980.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 704.000 đồng								
249. Lớp: MT18V4A1								
1	B1808732	Trần Minh Anh	15	90	3.43	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**1.200.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 1.056.000 đồng								
250. Lớp: MT18X7A1								
1	B1800208	Đỗ Hồng Xuân	17	90	3.78	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1811578	Trần Đặng Trung	17	97	3.62	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1811582	Trương Hoàng Việt	18	95	3.68	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**4.500.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.960.000 đồng								
251. Lớp: MT18X7A2								
1	B1811605	Nguyễn Trương Anh Kiệt	17	93	3.71	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1811626	Nguyễn Ngọc Tường Oanh	18	100	3.78	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1811653	Châu Thị Như Ý	16	94	3.63	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**4.500.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.872.000 đồng								
252. Lớp: MT1925A1								
1	B1902572	Trần Gia Hồng	19	96	3.89	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1902586	La Thị Hồng Loan	20	96	3.74	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1902630	Huỳnh Thị Thảo Trân	17	93	3.72	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**4.500.000**	

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.016.000 đồng								
253. Lớp: MT1925A2								
1	B1902655	Huỳnh Thị Thùy Dương	19	86	3.69	Giỏi	1.200.000	
2	B1902675	Nguyễn Thị Mộng Lài	20	87	3.74	Giỏi	1.200.000	
3	B1902689	Nguyễn Trọng Nguyễn	17	100	3.59	Giỏi	1.200.000	
4	B1902726	Huỳnh Quốc Vinh	16	95	3.93	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**5.100.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.192.000 đồng								
254. Lớp: MT1938A1								
1	B1903180	Cao Quí An	18	92	3.44	Giỏi	1.200.000	
2	B1903207	Nguyễn Trần Trung Thành	17	96	3.75	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1903235	Đào Hoàng Nam	18	100	3.39	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**3.900.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.520.000 đồng								
255. Lớp: MT1957A1								
1	B1903968	Nguyễn Phương Anh	19	89	3.36	Giỏi	1.200.000	
2	B1904028	Nguyễn Đạt Thịnh	19	91	3.18	Khá	980.000	
3	C1900172	Bùi Thanh Quốc	17	81	3.18	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**3.160.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 2.816.000 đồng								
256. Lớp: MT19X7A1								
1	B1912608	Nguyễn Mai Tuyết Nhi	19	87	3.5	Giỏi	1.200.000	
2	B1912641	Nguyễn Thị Tường Vy	19	93	3.5	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**2.400.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.432.000 đồng								
257. Lớp: MT19X7A2								
1	B1912651	Nguyễn Di Đal	15	96	3.71	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1912718	Nguyễn Lê Khánh Vy	15	100	3.79	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**3.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.432.000 đồng								
258. Lớp: MT19X7L1								
1	C1900187	Trương Thị Kim Hương	19	98	3.5	Giỏi	1.200.000	
2	C1900212	Lê Nguyễn Yến Vy	19	82	3.55	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**2.400.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 2.640.000 đồng								
259. Lớp: MT2025A1								
1	B2001720	Quách Thị Hồng Giàu	19	93	3.45	Giỏi	1.200.000	
2	B2001726	Bùi Văn Hoàng	19	90	3.53	Giỏi	1.200.000	
3	B2001789	Phạm Duy Tường	19	85	3.68	Giỏi	1.200.000	
4	B2009450	Ngô Thị Duy An	19	85	3.53	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**4.800.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.280.000 đồng								
260. Lớp: MT2025A2								
1	B2001876	Phạm Hoàng Tú	19	85	3.32	Giỏi	1.200.000	
2	B2009539	Lữ Đình Huy	19	93	3.34	Giỏi	1.200.000	

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
3	B2009560	Nguyễn Thanh Nhàn	19	85	3.34	Giỏi	1.200.000	
4	B2009582	Huỳnh Thị Tươi	19	85	3.39	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**4.800.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.192.000 đồng								
261. Lớp: MT2025A3								
1	B2001825	Huỳnh Phương Lan	19	82	3.42	Giỏi	1.200.000	
2	B2001879	Nguyễn Quang Vinh	19	96	3.42	Giỏi	1.200.000	
3	B2009498	Nguyễn Thành Tài	19	90	3.47	Giỏi	1.200.000	
4	B2009502	Nguyễn Thị Hồng Thuận	19	82	3.42	Giỏi	1.200.000	
5	B2009509	Nguyễn Quế Trân	19	92	3.58	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.280.000 đồng								
262. Lớp: MT2038A1								
1	B2010013	Võ Thị Kiều Hân	17	75	3.12	Khá	980.000	
2	B2010015	Phan Hoàng Khải	17	78	3.06	Khá	980.000	
3	B2010037	Phạm Minh Nhân	17	78	3.06	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**2.940.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 2.640.000 đồng								
263. Lớp: MT2057A1								
1	B2002430	Nguyễn Thị Mỹ Tâm	20	100	3.2	Giỏi	1.200.000	
2	B2002441	Nguyễn Chí Hào	20	100	3.35	Giỏi	1.200.000	
3	B2010464	Lê Kim Thi	20	96	3.2	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**3.600.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.520.000 đồng								
264. Lớp: MT20X7A1								
1	B2016509	Nguyễn Thảo Hiền	18	80	3.11	Khá	980.000	
2	B2016512	Nguyễn Thị Quỳnh Hương	18	91	3.17	Khá	980.000	
3	B2016528	Trần Thị Tú Ni	18	94	3.11	Khá	980.000	
4	C2000092	Trần Thanh Hải	16	82	3.34	Giỏi	1.200.000	
5	C2000093	Nguyễn Minh Hiếu	15	82	3.27	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**5.340.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.808.000 đồng								
265. Lớp: MT20X7A2								
1	B2006801	Trần Huỳnh Như Bình	18	80	3.06	Khá	980.000	
2	B2006803	Quách Nguyễn Huyền Diệ	18	94	3.06	Khá	980.000	
3	B2006861	Nguyễn Thị Thùy Trang	18	83	3.06	Khá	980.000	
4	B2016566	Nguyễn Ngọc Hoa	18	85	3.06	Khá	980.000	
5	B2016580	Hà Thảo Nguyên	18	94	3.11	Khá	980.000	
6	C2000096	Duy Pha Mol	15	77	3.47	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**5.880.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.720.000 đồng								
266. Lớp: NN1808A1								
1	B1800267	Lê Thị Ngọc Cầm	20	82	3.65	Giỏi	1.200.000	
2	B1800297	Dương Lê Mỹ Hoa	17	90	3.69	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1800325	Trần Thị Cẩm Nang	20	84	3.65	Giỏi	1.200.000	

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
4	B1800426	Trần Khả Vy	15	82	3.86	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**5.100.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.368.000 đồng								
267. Lớp: NN1808A2								
1	B1800482	Hà Lâm Diệu Lành	20	86	3.7	Giỏi	1.200.000	
2	B1800486	Huỳnh Thị Yến Linh	16	100	3.81	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1800574	Võ Hứa Huyền Trân	18	85	3.67	Giỏi	1.200.000	
4	B1800600	Huỳnh Kim Yến	16	93	3.69	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**5.400.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.720.000 đồng								
268. Lớp: NN1808A3								
1	B1800277	Nguyễn Thị Thùy Duyên	18	90	3.61	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1800315	Hồ Thị Mỹ Linh	18	82	3.67	Giỏi	1.200.000	
3	B1800340	Trần Khánh Nguyên	20	87	3.65	Giỏi	1.200.000	
4	B1800349	Nguyễn Lệ Huỳnh Như	20	87	3.65	Giỏi	1.200.000	
5	B1800425	Nguyễn Thị Thuý Vy	20	82	3.75	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**6.300.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.248.000 đồng								
269. Lớp: NN1808A4								
1	B1800456	Lê Thị Ngọc Điệp	16	83	3.69	Giỏi	1.200.000	
2	B1800524	Ngô Thị Yến Oanh	20	86	3.65	Giỏi	1.200.000	
3	B1800563	Nguyễn Thanh Toàn	17	93	3.63	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1800593	Kiều Minh Vương	16	95	3.63	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**5.400.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.192.000 đồng								
270. Lớp: NN1819A1								
1	B1801112	Nguyễn Thanh Dự	17	93	3.94	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1801134	Trịnh Phương Nhi	16	98	3.88	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1801137	Trần Hữu Phát	16	93	3.88	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1801148	Phan Thị Mỹ Tiên	18	93	3.67	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.072.000 đồng								
271. Lớp: NN1867A1								
1	B1804067	Lưu Đặc Gia	17	93	4	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1804148	Nguyễn Anh Thư	18	90	3.79	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1804151	Võ Hữu Tín	18	94	3.79	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1804176	Bùi Nguyễn Hải Yến	19	97	3.84	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.456.000 đồng								
272. Lớp: NN1867A2								
1	B1804263	Phan Trúc Quỳnh	17	93	3.82	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1804297	Nguyễn Thanh Tuyền	17	95	3.82	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1804301	Châu Nhật Vy	18	93	3.82	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1804305	Lê Lương Thanh Xuân	18	91	3.82	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**6.000.000**	

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.896.000 đồng								
273. Lớp: NN1867A3								
1	B1804127	Hồ Tấn Phú	20	91	3.8	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1804195	Nguyễn Quí Đạt	16	93	3.8	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1804252	Tiết Thị Quỳnh Như	16	93	4	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1804256	Nguyễn Thị Kim Phiến	16	93	3.78	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.456.000 đồng								
274. Lớp: NN1872A1								
1	B1804449	Lê Ngọc Anh	17	85	3.44	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**1.200.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 968.000 đồng								
275. Lớp: NN1873A1								
1	B1804479	Thái Thanh Duy	16	100	3.81	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1804545	Nguyễn Thị Diễm Trinh	16	95	3.94	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1804550	Nguyễn Ngọc Lan Tường	19	91	3.79	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1804551	Nguyễn Thị Trúc Vi	19	93	3.83	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.984.000 đồng								
276. Lớp: NN1873A2								
1	B1804611	Chau Qua	16	98	3.69	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1804622	Trần Thị Mai Thi	19	93	3.79	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1804625	Kiến Phương Thúy	18	92	3.72	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1804641	Trần Thị Tường Vy	18	95	3.78	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.160.000 đồng								
277. Lớp: NN1873A3								
1	B1804643	Châu Lan Anh	19	90	3.89	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1804679	Võ Thị Thanh Lộc	19	91	3.89	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1804714	Đặng Thị Mỹ Tiên	19	90	3.79	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1804715	Lê Thị Ngọc Tiền	17	93	3.82	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.896.000 đồng								
278. Lớp: NN18S1A1								
1	B1805975	Hà Thị Yến Khoa	19	85	3.61	Giỏi	1.200.000	
2	B1805980	Võ Châu Kỳ	17	85	3.65	Giỏi	1.200.000	
3	B1805988	Dương Trọng Nghĩa	19	85	3.61	Giỏi	1.200.000	
4	B1805992	Cao Uyển Nhi	18	85	3.79	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**4.800.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.576.000 đồng								
279. Lớp: NN18S1A2								
1	B1806034	Nguyễn Thị Huỳnh Anh	17	93	3.88	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1806059	Nguyễn Thị Thúy Hường	15	91	3.67	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1806066	Nguyễn Thị Kim Khoa	18	98	3.61	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1806107	Đặng Thị Mai Trâm	18	95	3.75	Xuất sắc	1.500.000	

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.544.000 đồng								
280. Lớp: NN18U5A1								
1	B1808066	Đỗ Hồng Ngưng	16	83	3.5	Giỏi	1.200.000	
2	B1808129	Nguyễn Hữu Phúc	20	90	3.55	Giỏi	1.200.000	
3	B1808135	Nguyễn Phúc Thiện	20	93	3.3	Giỏi	1.200.000	
4	B1808145	Nguyễn Thanh Tuyền	20	95	3.25	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**4.800.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.104.000 đồng								
281. Lớp: NN18V8A1								
1	B1809746	Nguyễn Lê Thúy Duy	19	95	3.5	Giỏi	1.200.000	
2	B1809748	Trương Hữu Duyên	16	97	3.56	Giỏi	1.200.000	
3	B1809773	Nguyễn Vĩ Khang	15	95	3.5	Giỏi	1.200.000	
4	B1809799	Nguyễn Thị Nhi	18	85	3.58	Giỏi	1.200.000	
5	B1809800	Nguyễn Yến Nhi	16	85	3.59	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.248.000 đồng								
282. Lớp: NN18X8A1								
1	B1811683	Đỗ Trung Khôi	16	95	3.84	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1811703	Nguyễn Thanh Tài	16	96	3.94	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1811843	Nguyễn Thị Yến Thanh	18	93	3.88	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**4.500.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.664.000 đồng								
283. Lớp: NN18X8A2								
1	B1811779	Nguyễn Thị Lệ Thu	17	93	3.74	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1811809	Nguyễn Hải Đăng	19	91	3.89	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1811863	Lê Thị Như Ý	16	95	3.88	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**4.500.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.400.000 đồng								
284. Lớp: NN18X9A1								
1	B1811881	Phạm Châu Ánh Minh	19	90	3.79	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1811905	Trần Tuyết Trâm	18	95	3.72	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**3.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 2.288.000 đồng								
285. Lớp: NN18Y4A1								
1	B1804072	Trần Ngọc Mỹ Hiền	19	91	3.74	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1804115	Ngô Việt Nhật	15	98	3.87	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**3.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 2.464.000 đồng								
286. Lớp: NN18Z1A1								
1	B1811713	Lê Minh Tính	17	85	3.71	Giỏi	1.200.000	
2	B1811793	Lê Thị Như Ý	17	85	3.53	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**2.400.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 2.112.000 đồng								
287. Lớp: NN1908A1								

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
1	B1900400	Lê Kiều Anh	18	94	3.76	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1900414	Lê Chí Bình	18	86	3.5	Giỏi	1.200.000	
3	B1900416	Phạm Thị Hồng Cẩm	18	97	3.59	Giỏi	1.200.000	
4	B1900425	Võ Thị Bích Diệu	18	93	3.5	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**5.100.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.752.000 đồng								
288. Lớp: NN1908A2								
1	B1900670	Nguyễn Hoàng Anh	17	83	3.31	Giỏi	1.200.000	
2	B1900683	Mai Thị Bình	20	86	3.5	Giỏi	1.200.000	
3	B1900695	Huỳnh Khánh Duy	19	83	3.06	Khá	980.000	
4	B1900700	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	18	83	3.09	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**4.360.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.400.000 đồng								
289. Lớp: NN1908A3								
1	B1900486	Lê Yến Linh	17	97	3.56	Giỏi	1.200.000	
2	B1900508	Trần Phương Nga	19	88	3.67	Giỏi	1.200.000	
3	B1900523	Nguyễn Lê Hồng Ngọc	18	93	3.65	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**3.900.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.960.000 đồng								
290. Lớp: NN1908A4								
1	B1900535	Lê Yến Nhi	20	85	3.63	Giỏi	1.200.000	
2	B1900578	Huỳnh Thị Hồng Son	18	93	3.65	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1900583	Hồ Chí Thanh	18	93	3.76	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**4.200.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.400.000 đồng								
291. Lớp: NN1908A5								
1	B1900617	Nguyễn Thị Cẩm Tiên	18	86	3.65	Giỏi	1.200.000	
2	B1900644	Hồ Thị Khả Tú	18	85	3.62	Giỏi	1.200.000	
3	B1900651	Trần Thị Bích Vân	19	93	3.5	Giỏi	1.200.000	
4	B1900664	Huỳnh Thị Như Ý	19	83	3.61	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**4.800.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.312.000 đồng								
292. Lớp: NN1908A6								
1	B1900729	Trần Thị Cẩm Hồng	18	99	3.62	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1900730	Lê Đình Quốc Huy	18	91	3.56	Giỏi	1.200.000	
3	B1900787	Phạm Kim Ngân	18	94	3.71	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**4.200.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.136.000 đồng								
293. Lớp: NN1908A7								
1	B1900818	Phan Tâm Như	20	95	3.74	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1900837	Nguyễn Ngọc Quí	18	81	3.59	Giỏi	1.200.000	
3	B1900849	Phan Tấn Tài	20	95	3.68	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**4.200.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.048.000 đồng								
294. Lớp: NN1908A8								

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
1	B1900886	Nguyễn Thị Kiều Tiên	20	94	3.37	Giỏi	1.200.000	
2	B1900902	Phan Ngọc Huyền Trân	20	81	3.39	Giỏi	1.200.000	
3	B1900905	Nguyễn Quang Triết	20	95	3.45	Giỏi	1.200.000	
4	B1900914	Nguyễn Đức Tùng	16	95	3.56	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**4.800.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.224.000 đồng								
295. Lớp: NN1919A1								
1	B1901391	Nguyễn Nhựt Hào	20	90	3.63	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1901420	Võ Thị Kim Tuyến	18	85	3.59	Giỏi	1.200.000	
3	B1901441	Nguyễn Đình Vân Lam	17	90	3.63	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**4.200.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.488.000 đồng								
296. Lớp: NN1967A1								
1	B1904722	Ngô Thị Thùy Dương	17	94	3.69	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1904726	Huỳnh Hoàng Để	19	91	3.69	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1904729	Lê Quang Hải	20	81	3.92	Giỏi	1.200.000	
4	B1904770	Nguyễn Đình Nguyên	20	93	3.74	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**5.700.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.104.000 đồng								
297. Lớp: NN1967A2								
1	B1904833	Nguyễn Trường An	18	95	3.68	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1904835	Nguyễn Lê Loan Anh	18	94	3.74	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1904875	Nguyễn Thị Thúy Kiều	17	91	3.75	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**4.500.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.576.000 đồng								
298. Lớp: NN1967A3								
1	B1904806	Mã Trung Tín	18	90	3.62	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1904926	Nguyễn Thị Mỷ Tiên	15	100	3.68	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1904937	Nguyễn Thị Diễm Trinh	15	100	3.61	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**4.500.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.664.000 đồng								
299. Lớp: NN1967L1								
1	C1900236	Trần Nguyễn Tuyết Ngân	19	65	3.26	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**980.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 1.408.000 đồng								
300. Lớp: NN1973A1								
1	B1905096	Nguyễn Văn Hiển	20	95	3.88	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1905108	Đỗ Văn Vương Linh	18	97	3.82	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1905143	Nguyễn Hoàng Thương	18	85	3.67	Giỏi	1.200.000	
4	B1905151	Dương Ngọc Băng Tuyền	18	93	3.65	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**5.700.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.280.000 đồng								
301. Lớp: NN1973A2								
1	B1905176	Lưu Mai Chí Hiếu	17	85	3.41	Giỏi	1.200.000	
2	B1905218	Đặng Quốc Thắng	19	93	3.44	Giỏi	1.200.000	

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
3	B1905223	Lương Thị Anh Thư	17	93	3.56	Giỏi	1.200.000	
4	B1905231	Lê Quốc Trực	20	91	3.47	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**4.800.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.224.000 đồng								
302. Lớp: NN1973A3								
1	B1905265	Phạm Văn Kiên	18	82	3.56	Giỏi	1.200.000	
2	B1905282	Trần Đào Trọng Nhân	19	85	3.72	Giỏi	1.200.000	
3	B1905292	Chau Ry	18	87	3.59	Giỏi	1.200.000	
4	B1905311	Nguyễn Thanh Tuấn	19	85	3.58	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**4.800.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.400.000 đồng								
303. Lớp: NN19S1A1								
1	B1906817	Vũ Khắc Dinh	20	90	3.53	Giỏi	1.200.000	
2	B1906824	Dương Thị Cẩm Hân	20	97	3.32	Giỏi	1.200.000	
3	B1906841	Trần Thị Minh Ngọc	20	97	3.42	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**3.600.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.344.000 đồng								
304. Lớp: NN19S1A2								
1	B1906873	Phạm Khánh Duy	20	100	3.42	Giỏi	1.200.000	
2	B1906910	Nguyễn Thanh Thuận	20	99	3.42	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**2.400.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 2.728.000 đồng								
305. Lớp: NN19S4A1								
1	B1905074	Phạm Nhật Thắng	18	82	3.65	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**1.200.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 704.000 đồng								
306. Lớp: NN19S6A1								
1	B1912731	Nguyễn Thiên Hào	18	85	3.53	Giỏi	1.200.000	
2	B1912858	Đặng Văn Tỏa	19	93	3.53	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**2.400.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 2.376.000 đồng								
307. Lớp: NN19U5A1								
1	B1908753	Trình Thị Chúc	19	86	3.39	Giỏi	1.200.000	
2	B1908757	Trần Thị Hồng Đang	18	94	3.53	Giỏi	1.200.000	
3	B1908765	Bùi Thị Loan	18	97	3.41	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**3.600.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.344.000 đồng								
308. Lớp: NN19V8A1								
1	B1910752	Phạm Huyền Linh	20	94	3.63	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1910754	Lê Thị Kiều Ngân	18	85	3.53	Giỏi	1.200.000	
3	B1910760	Nguyễn Thị Kim Quyên	18	93	3.47	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**3.900.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.784.000 đồng								
309. Lớp: NN19X8A1								
1	B1912759	Hà Ngọc Thu	18	97	3.5	Giỏi	1.200.000	

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
2	B1912844	Nguyễn Yến Nhi	20	90	3.5	Giỏi	1.200.000	
3	B1912846	Chau Đa Oanh	19	82	3.5	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**3.600.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.872.000 đồng								
310. Lớp: NN19X9A1								
1	B1912869	Nguyễn Thị Mỹ Hằng	16	88	3.2	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**1.200.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 1.320.000 đồng								
311. Lớp: NN19Y4A1								
1	B1904711	Dương Quốc Anh	20	95	3.74	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1904876	Dương Cẩm Linh	19	95	3.72	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**3.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 2.464.000 đồng								
312. Lớp: NN19Z1A1								
1	B1912782	Huỳnh Thị Ngọc Hương	16	95	3.5	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**1.200.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 968.000 đồng								
313. Lớp: NN2008A1								
1	B2000751	Lý Khánh Hân	15	100	3.73	Xuất sắc	1.500.000	
2	B2000793	Nguyễn Trần Ngọc Xuân	15	93	3.67	Xuất sắc	1.500.000	
3	B2007726	Cao Thị Huỳnh Như	15	93	3.67	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**4.500.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.192.000 đồng								
314. Lớp: NN2008A2								
1	B2007778	Nguyễn Thị Thúy Diễm	15	85	3.53	Giỏi	1.200.000	
2	B2007815	Huy Thị Tuyết Nga	15	82	3.67	Giỏi	1.200.000	
3	B2007816	Danh Thị Thanh Ngân	15	90	3.57	Giỏi	1.200.000	
4	B2007830	Đào Thị Huỳnh Như	18	92	3.53	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**4.800.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.224.000 đồng								
315. Lớp: NN2008A3								
1	B2000895	Trần Thị Phương Thùy	18	80	3.64	Giỏi	1.200.000	
2	B2000909	Trịnh Thị Mỹ Xuân	18	83	3.64	Giỏi	1.200.000	
3	B2007888	Lê Thị Thùy Dương	18	87	3.64	Giỏi	1.200.000	
4	B2007909	Võ Anh Kiệt	18	85	3.61	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**4.800.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.576.000 đồng								
316. Lớp: NN2008A4								
1	B2007666	Nguyễn Phương Anh	15	85	3.4	Giỏi	1.200.000	
2	B2007682	Dương Thành Đạt	18	92	3.39	Giỏi	1.200.000	
3	B2007763	Bùi Quốc Vinh	18	85	3.47	Giỏi	1.200.000	
4	B2007766	Huỳnh Thị Hồng Xuân	15	85	3.43	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**4.800.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.928.000 đồng								
317. Lớp: NN2008A5								

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
1	B2007776	Võ Quỳnh Cầm	18	88	3.42	Giỏi	1.200.000	
2	B2007796	Nguyễn Minh Huân	15	97	3.53	Giỏi	1.200.000	
3	B2007797	Huỳnh Khắc Huy	18	85	3.53	Giỏi	1.200.000	
4	B2007808	Đinh Thị Thùy Linh	18	85	3.47	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**4.800.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.224.000 đồng								
318. Lớp: NN2008A6								
1	B2007882	Trần Thị Ngọc Diễm	15	85	3.37	Giỏi	1.200.000	
2	B2007884	Hồ Thị Thùy Duyên	15	85	3.4	Giỏi	1.200.000	
3	B2007927	Huỳnh Thị Huỳnh Nhi	15	87	3.37	Giỏi	1.200.000	
4	B2007929	Phạm Tuyết Nhi	15	86	3.47	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**4.800.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.664.000 đồng								
319. Lớp: NN2019A1								
1	B2001210	Trần Huỳnh Lan Anh	19	86	3.18	Khá	980.000	
2	B2001231	Đỗ Thanh Thoảng	19	91	3.18	Khá	980.000	
3	B2008757	Nguyễn Thị Minh Thư	19	81	3.05	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**2.940.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 2.904.000 đồng								
320. Lớp: NN2019A2								
1	B2008785	Lê Thị Mỹ Tiên	19	85	3.47	Giỏi	1.200.000	
2	B2008789	Trần Thanh Tuyền	19	93	3.24	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**2.400.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 2.200.000 đồng								
321. Lớp: NN2067A1								
1	B2002855	Trần Đức Duy	19	82	3.68	Giỏi	1.200.000	
2	B2010875	Lê Thùy Linh	19	82	3.55	Giỏi	1.200.000	
3	B2010883	Lê Thị Như Mộng	19	89	3.84	Giỏi	1.200.000	
4	B2010901	Nguyễn Ngọc Huỳnh Như	19	91	3.63	Xuất sắc	1.500.000	
5	B2010918	Trương Tú Tài	19	100	3.55	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**6.300.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.808.000 đồng								
322. Lớp: NN2067A2								
1	B2002914	Châu Ngọc Diệp	19	86	3.58	Giỏi	1.200.000	
2	B2002933	Bùi Khánh Mi	19	85	3.58	Giỏi	1.200.000	
3	B2002938	Phùng Bảo Ngọc	19	85	3.63	Giỏi	1.200.000	
4	B2002964	Nguyễn Huyền Trang	19	94	3.71	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**5.100.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.192.000 đồng								
323. Lớp: NN2067A3								
1	B2010899	Tiết Thị Yến Nhi	19	85	3.47	Giỏi	1.200.000	
2	B2010917	Nguyễn Anh Tài	19	85	3.5	Giỏi	1.200.000	
3	B2010922	Ngô Ngọc Mai Thi	19	86	3.5	Giỏi	1.200.000	
4	B2010923	Phan Thị Nhựt Thi	19	96	3.47	Giỏi	1.200.000	
5	B2010937	Trần Nguyễn Huyền Trân	19	85	3.53	Giỏi	1.200.000	

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.456.000 đồng								
324. Lớp: NN2067A4								
1	B2010972	Lê Minh Hùng	19	94	3.63	Xuất sắc	1.500.000	
2	B2010990	Phan Thành Nam	19	82	3.71	Giỏi	1.200.000	
3	B2011007	Nguyễn Thị Huỳnh Như	19	91	3.61	Xuất sắc	1.500.000	
4	B2011029	Nguyễn Thanh Thiên	19	97	3.87	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**5.700.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.632.000 đồng								
325. Lớp: NN2073A1								
1	B2003051	Nguyễn Thị Hồng Anh	16	83	2.84	Khá	980.000	
2	B2003058	Nguyễn Hoàng Duy	16	84	2.75	Khá	980.000	
3	B2003109	Thái Trung	16	83	2.91	Khá	980.000	
4	B2011155	Trần Ngọc Diệu	16	83	2.75	Khá	980.000	
5	B2011193	Thái Tuấn	16	83	3.03	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**4.900.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.840.000 đồng								
326. Lớp: NN2073A2								
1	B2003182	Trần Thảo Vy	16	83	3.09	Khá	980.000	
2	B2011216	Trần Phan Quốc Khánh	16	93	3.34	Giỏi	1.200.000	
3	B2011217	Ngô Đức Kiệt	16	91	3.06	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**3.160.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.016.000 đồng								
327. Lớp: NN2073A3								
1	B2003217	Phạm Gia Mỹ	16	84	3.25	Giỏi	1.200.000	
2	B2011259	Nguyễn Phúc Hậu	16	80	3.31	Giỏi	1.200.000	
3	B2011274	Hà Lê Uyên Nhi	16	80	3.31	Giỏi	1.200.000	
4	B2011275	Nguyễn Thị Huỳnh Như	16	88	3.31	Giỏi	1.200.000	
5	B2011295	Nguyễn Trường Vũ	19	90	3.42	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.544.000 đồng								
328. Lớp: NN20S1A1								
1	B2012297	Trần Minh Hiếu	18	75	2.89	Khá	980.000	
2	B2012302	Nguyễn Văn Thành Khuyế	15	75	2.9	Khá	980.000	
3	B2012318	Nguyễn Thị Hồng Thắm	18	75	3	Khá	980.000	
4	B2012321	Võ Ngọc Thơm	15	87	2.93	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**3.920.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.872.000 đồng								
329. Lớp: NN20S1A2								
1	B2004012	Nguyễn Hữu Tính	18	93	3.03	Khá	980.000	
2	B2004015	Hà Hải Vân	18	90	3.28	Giỏi	1.200.000	
3	B2012347	Hồng Tấn Lợi	18	83	3	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**3.160.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.520.000 đồng								
330. Lớp: NN20S4A1								

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
1	B2011136	Nguyễn Thành Đạt	19	93	2.71	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**980.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 1.320.000 đồng								
331. Lớp: NN20S6A1								
1	B2006891	Trần Trung Kiên	19	87	3.47	Giỏi	1.200.000	
2	B2016617	Nguyễn Nhựt Huy	19	95	3.45	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**2.400.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 2.288.000 đồng								
332. Lớp: NN20U5A1								
1	B2005025	Võ Thị Ngọc Trinh	15	95	3.47	Giỏi	1.200.000	
2	B2013789	Đặng Ngọc The	15	97	3.43	Giỏi	1.200.000	
3	B2013797	Nguyễn Thị Tươi	15	93	3.4	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**3.600.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.080.000 đồng								
333. Lớp: NN20V8A1								
1	B2015025	Huỳnh Trâm Anh	20	79	3.15	Khá	980.000	
2	B2015036	Nguyễn Lâm Đình Khôi	20	89	3.43	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**2.180.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 2.288.000 đồng								
334. Lớp: NN20X8A1								
1	B2006916	Bùi Bảo Ân	16	88	3.25	Giỏi	1.200.000	
2	B2006943	Nguyễn Quốc Quí	16	78	3.09	Khá	980.000	
3	B2016619	Lê Thị Tuyết Hương	16	73	3.03	Khá	980.000	
4	B2016640	Nguyễn Thúy Tường Vi	16	73	3.06	Khá	980.000	
5	B2016658	Phan Kim Mến	19	86	3.03	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**5.120.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.840.000 đồng								
335. Lớp: NN20X9A1								
1	B2016682	Lâm Thị Diễm My	18	95	3	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**980.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 968.000 đồng								
336. Lớp: SP1801A1								
1	B1800210	Trương Minh Lượng	16	98	4	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**1.500.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 2.640.000 đồng								
337. Lớp: SP1802A1								
1	B1800235	Nguyễn Chí Bền	18	96	3.67	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**1.500.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 1.936.000 đồng								
338. Lớp: SP1809A1								
1	B1800197	Nguyễn Đức Trọng	20	97	3.85	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**1.500.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 1.848.000 đồng								
339. Lớp: SP1810A1								
1	B1800646	Thái Thị Ngọc Dung	17	97	3.65	Xuất sắc	1.500.000	

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
Cộng lớp:							**1.500.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 1.144.000 đồng								
340. Lớp: SP1816A1								
1	B1801039	Mai Chí Luân	17	83	3.62	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**1.200.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 1.408.000 đồng								
341. Lớp: SP1817A1								
1	B1801067	Huỳnh Thị Hoài Tâm	17	97	4	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**1.500.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 2.200.000 đồng								
342. Lớp: SP1818A1								
1	B1801096	Phạm Thúy Oanh	18	98	3.75	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**1.500.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 1.056.000 đồng								
343. Lớp: SP18U8A1								
1	B1808285	Huỳnh Trọng Nguyễn	20	89	3.3	Giỏi	1.200.000	
2	B1808299	Tiêu Ngọc Tươi	18	90	3.06	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**2.180.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 2.200.000 đồng								
344. Lớp: SP18X3A1								
1	B1811403	Phạm Thị Nhi	16	93	4	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1811409	Neáng Sây	18	95	3.72	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**3.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 2.376.000 đồng								
345. Lớp: SP1901A1								
1	B1900357	Đặng Hoài An	18	100	3.94	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1900375	Nguyễn Thị Thảo Quyên	16	91	3.87	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**3.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 2.640.000 đồng								
346. Lớp: SP1902A1								
1	B1900392	Mai Thị Yến Nhi	17	83	3.59	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**1.200.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 1.056.000 đồng								
347. Lớp: SP1909A1								
1	B1900967	Nguyễn Thị Kim Tho	20	90	3.61	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**1.500.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 1.056.000 đồng								
348. Lớp: SP1910A1								
1	B1900974	Nguyễn Thị Ngọc Huệ	17	89	3.59	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**1.200.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 880.000 đồng								
349. Lớp: SP1916A1								
1	B1901335	Nguyễn Hữu Tiến	18	97	3.53	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**1.200.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 1.408.000 đồng								

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
350. Lớp: SP1917A1								
1	B1901361	Nguyễn Ngọc Sương	19	95	3.79	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**1.500.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 1.408.000 đồng								
351. Lớp: SP1918A1								
1	B1901375	Tăng Ngọc Kim Phụng	20	87	3.75	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**1.200.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 968.000 đồng								
352. Lớp: SP19U8A1								
1	B1908932	Hồ Thế Anh	17	91	3.5	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**1.200.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 1.760.000 đồng								
353. Lớp: SP19X3A1								
1	B1912474	Nguyễn Thị Quế Anh	15	96	3.77	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1912487	Nhữ Nguyễn Thanh Ngân	15	94	3.77	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**3.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 2.288.000 đồng								
354. Lớp: SP2001A1								
1	B2000233	Văn Minh Thoại	15	97	3.67	Xuất sắc	1.500.000	
2	B2000253	Lâm Thị Vân Khánh	16	90	3.73	Xuất sắc	1.500.000	
3	B2007507	Thái Đức Duy	15	89	3.67	Giỏi	1.200.000	
4	B2007540	Đỗ Minh Trí	15	84	3.79	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**5.400.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.720.000 đồng								
355. Lớp: SP2001A2								
1	B2000219	Dương Trọng Nghĩa	18	90	3.78	Xuất sắc	1.500.000	
2	B2000266	Phạm Thị Yến Nhi	15	87	3.67	Giỏi	1.200.000	
3	B2007559	Phan Lê Hưng	17	85	3.71	Giỏi	1.200.000	
4	B2007587	Nguyễn Huỳnh Thanh Trú	15	89	3.73	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**5.100.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.456.000 đồng								
356. Lớp: SP2002A1								
1	B2000295	Phạm Lê Văn Minh	16	100	3.19	Khá	980.000	
2	B2000301	Đỗ Hồng Phúc	16	85	3.25	Giỏi	1.200.000	
3	B2007621	Nguyễn Thị Thu Thảo	16	87	3.22	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**3.380.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.608.000 đồng								
357. Lớp: SP2002A2								
1	B2000322	Huỳnh Văn Nghĩa	16	85	3.31	Giỏi	1.200.000	
2	B2000324	Nguyễn Ngọc Khánh Nhi	16	96	3.38	Giỏi	1.200.000	
3	B2007638	Nguyễn Hoàng Hiếu	16	92	3.69	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**3.900.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.784.000 đồng								
358. Lớp: SP2009A1								
1	B2000344	Trương Hoài Lộc	19	100	3.89	Xuất sắc	1.500.000	

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
2	B2000352	Phạm Minh Nhựt	16	89	3.66	Giỏi	1.200.000	
3	B2000356	Nguyễn Phúc Nguyên Thả	19	88	3.69	Giỏi	1.200.000	
4	B2007994	Phan Ngọc An	16	98	3.69	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**5.400.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.720.000 đồng								
359. Lớp: SP2009A2								
1	B2000373	Bạch Bửu Khang	18	89	3.72	Giỏi	1.200.000	
2	B2000382	Nguyễn Thị Huỳnh Như	19	88	3.58	Giỏi	1.200.000	
3	B2008054	Đặng Thị Liên Chi	19	88	3.58	Giỏi	1.200.000	
4	B2008089	Ngô Thanh Sang	18	100	3.94	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**5.100.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.752.000 đồng								
360. Lớp: SP2010A1								
1	B2007386	Ký Thanh Chương	16	92	3.81	Xuất sắc	1.500.000	
2	B2008134	Phạm Thị Thanh Hương	20	100	3.83	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**3.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 2.464.000 đồng								
361. Lớp: SP2016A1								
1	B2008393	Lê Thị Kim Phượng	15	100	3.29	Giỏi	1.200.000	
2	B2008409	Lê Thành Truyện	15	77	3.18	Khá	980.000	
3	B2008410	Lâm Thanh Trúc	19	85	2.92	Khá	980.000	
4	B2008412	Phạm Thị Gia Văn	15	96	2.93	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**4.140.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.784.000 đồng								
362. Lớp: SP2016A2								
1	B2008417	Bùi Gia Băng	19	85	3.17	Khá	980.000	
2	B2008433	Lâm Tú Huỳnh	19	94	3.56	Giỏi	1.200.000	
3	B2008434	Phan Thị Mai Hương	15	89	3.25	Giỏi	1.200.000	
4	B2008469	Phạm Thị Như Tiên	15	82	3.68	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**4.580.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.224.000 đồng								
363. Lớp: SP2017A1								
1	B2000434	Nguyễn Triệu Mỹ Hạnh	16	92	3.6	Xuất sắc	1.500.000	
2	B2000452	Trần Phú Sang	16	90	3.9	Xuất sắc	1.500.000	
3	B2007390	Phạm Hồng Hiếu Anh	16	96	3.63	Xuất sắc	1.500.000	
4	B2008502	Trần Duy Luân	15	100	3.9	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.512.000 đồng								
364. Lớp: SP2017A2								
1	B2000485	Bùi Thị Kim Ngân	17	88	3.35	Giỏi	1.200.000	
2	B2000492	Đặng Thị Thảo Sang	17	88	3.38	Giỏi	1.200.000	
3	B2000493	Lê Quỳnh Bảo Tâm	19	85	3.39	Giỏi	1.200.000	
4	B2008568	Đặng Trần Kim Ngân	17	93	3.47	Giỏi	1.200.000	
5	B2008591	Phạm Thanh Thúy	16	88	3.41	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**6.000.000**	

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.336.000 đồng								
365. Lớp: SP2018A1								
1	B2008626	Lê Thị Huỳnh	20	83	3.45	Giỏi	1.200.000	
2	B2008642	Võ Hồng Ngọc	20	77	3.3	Khá	980.000	
3	B2008653	Lê Minh Ngọc Quý	20	82	3.33	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**3.380.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.168.000 đồng								
366. Lớp: SP2018A2								
1	B2000520	Lê Văn Khang	15	100	3.71	Xuất sắc	1.500.000	
2	B2000521	Nguyễn Thị Tâm Như	20	94	3.75	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**3.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.168.000 đồng								
367. Lớp: SP20U8A1								
1	B2000527	Ngô Thị Kiều Diễm	18	79	3.28	Khá	980.000	
2	B2013881	Huỳnh Chí Khương	16	77	3.19	Khá	980.000	
3	B2013885	Nguyễn Tuyết Nhi	17	77	3.18	Khá	980.000	
4	B2013924	Lê Thị Minh Thư	17	67	3.18	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**3.920.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.400.000 đồng								
368. Lớp: SP20X3A1								
1	B2000615	Lâm Thị Ngọc Điễm	17	87	3.53	Giỏi	1.200.000	
2	B2000617	Trần Thu Hiền	17	87	3.56	Giỏi	1.200.000	
3	B2000626	Trần Phan Kim Ngân	17	93	3.74	Xuất sắc	1.500.000	
4	B2000633	Dương Minh Sơn	17	96	3.62	Xuất sắc	1.500.000	
5	C2000109	Nguyễn Thanh Hân	15	80	3.64	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**6.600.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.424.000 đồng								
369. Lớp: SP20X3A2								
1	B2000663	Phan Thanh Nam	16	89	3.69	Giỏi	1.200.000	
2	B2000671	Võ Thị Như Quỳnh	20	86	3.7	Giỏi	1.200.000	
3	B2000672	Ô Hiếu Sự	16	90	3.47	Giỏi	1.200.000	
4	B2016284	Lê Lâm Thu Nguyệt	16	82	3.44	Giỏi	1.200.000	
5	B2016302	Nguyễn Thị Thu Thủy	16	89	3.59	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.424.000 đồng								
370. Lớp: TD18X6A1								
1	B1811511	Bạch Thảo Sương	17	95	3.91	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**1.500.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 2.200.000 đồng								
371. Lớp: TD19X6A1								
1	B1912563	Võ Thế Vinh	17	85	3.53	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**1.200.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 1.408.000 đồng								
372. Lớp: TD20X6A1								
1	B2000717	Lưu Đang Hội	20	95	3.48	Giỏi	1.200.000	

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
2	B2000725	Âu Thị Thúy Quyên	20	82	3.23	Giỏi	1.200.000	
3	B2000728	Lâm Kim Thanh	16	83	3.16	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**3.380.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.168.000 đồng								
373. Lớp: TN1883A1								
1	B1805126	Dương Thị Thúy Kiều	18	82	3.24	Giỏi	1.200.000	
2	B1805130	Nguyễn Thị Ngọc Linh	15	87	3.5	Giỏi	1.200.000	
3	B1805131	Trần Thị Yến Linh	15	91	3.18	Khá	980.000	
4	B1805151	Lâm Thị Kim Nhẩn	19	88	3.45	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**4.580.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.312.000 đồng								
374. Lớp: TN1883A2								
1	B1805244	Nguyễn Thị Kim Ngân	16	95	3.66	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1805255	Trần Thị Nhung	16	91	3.66	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1805277	Phạm Huỳnh Mỹ Tiên	17	87	3.74	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**4.200.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.312.000 đồng								
375. Lớp: TN1883A3								
1	B1805184	Trương Thị Quế Trân	15	89	3.73	Giỏi	1.200.000	
2	B1805191	Lưu Minh Tường	19	95	3.34	Giỏi	1.200.000	
3	B1805220	Huỳnh Thị Ngọc Huyền	19	87	3.34	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**3.600.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.136.000 đồng								
376. Lớp: TN1884A1								
1	B1803220	Nguyễn Đức Ân	20	82	3.55	Giỏi	1.200.000	
2	B1803260	Dương Tuấn Khải	20	97	3.68	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1803261	Trần Văn Khăm	19	87	3.34	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**3.900.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.224.000 đồng								
377. Lớp: TN1884A2								
1	B1803385	Lý Dương Khang	16	87	3.44	Giỏi	1.200.000	
2	B1803409	Trần Công Mạnh	19	88	3.58	Giỏi	1.200.000	
3	B1803444	Nguyễn Quốc Thanh	19	100	3.47	Giỏi	1.200.000	
4	B1803460	Trần Trung Tín	18	81	3.56	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**4.800.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.280.000 đồng								
378. Lớp: TN1884A3								
1	B1803490	Nguyễn Quốc Dương	20	87	3.75	Giỏi	1.200.000	
2	B1803501	Trịnh Vĩnh Hào	17	82	3.79	Giỏi	1.200.000	
3	B1803528	Nguyễn Hoàng Linh	19	80	3.58	Giỏi	1.200.000	
4	B1803544	Huỳnh Minh Ngọc	16	80	3.53	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**4.800.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.312.000 đồng								
379. Lớp: TN1893A1								
1	B1803235	Nguyễn Quốc Đạt	20	85	3.5	Giỏi	1.200.000	

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
2	B1803239	Trần Văn Định	19	88	3.74	Giỏi	1.200.000	
3	B1803303	Huỳnh Thanh Phong	16	88	3.47	Giỏi	1.200.000	
4	B1803342	Nguyễn Văn Phạm Thanh	19	87	3.47	Giỏi	1.200.000	
5	B1803553	Lương Thành Nhơn	19	96	3.5	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.072.000 đồng								
380. Lớp: TN1893A2								
1	B1803365	Phan Văn Đạt	20	95	3.55	Giỏi	1.200.000	
2	B1803371	Nguyễn Thanh Giào	20	95	3.55	Giỏi	1.200.000	
3	B1803398	Nguyễn Mỹ Lê	20	100	3.58	Giỏi	1.200.000	
4	B1803558	Nguyễn Hữu Phát	19	95	3.67	Xuất sắc	1.500.000	
5	B1803577	Lê Văn Thạnh	19	91	3.55	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**6.300.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.808.000 đồng								
381. Lớp: TN18S3A1								
1	B1806258	Võ Nhỉ Khang	18	100	3.35	Giỏi	1.200.000	
2	B1806269	Phạm Văn Lộc	19	82	3.66	Giỏi	1.200.000	
3	B1806275	Cao Văn Bé Mười	17	90	3.5	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**3.600.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.784.000 đồng								
382. Lớp: TN18S3A2								
1	B1806354	Đặng Duy Linh	19	85	3.58	Giỏi	1.200.000	
2	B1806372	Trần Nhựt Phong	19	83	3.42	Giỏi	1.200.000	
3	B1806396	Kiên Minh Trương	17	87	3.35	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**3.600.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.872.000 đồng								
383. Lớp: TN18S3A3								
1	B1806298	Nguyễn Hoàng Thi	16	67	3.5	Khá	980.000	
2	B1806314	Đặng Văn Xứng	15	97	3.6	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1806336	Võ Văn Hậu	20	93	3.78	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**3.980.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.872.000 đồng								
384. Lớp: TN18T1A1								
1	B1806428	Trương Trung Hiếu	17	70	3.56	Khá	980.000	
2	B1806430	Hồ Huy Hoàng	18	72	3.38	Khá	980.000	
3	B1806444	Trần Thị Diễm My	19	95	3.21	Giỏi	1.200.000	
4	B1806461	Bùi Văn Thanh	20	75	3.38	Khá	980.000	
5	B1806474	Nguyễn Thị Cẩm Tú	17	83	3.35	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**5.340.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.928.000 đồng								
385. Lớp: TN18T4A1								
1	B1806636	Nguyễn Thị Kim Liên	18	95	3.81	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1812693	Nguyễn Lê Đoan Mẫn	18	95	3.94	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**3.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.520.000 đồng								

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
386. Lớp: TN18T5A1								
1	B1806731	Nguyễn Thị Yến Nhi	16	87	3.72	Giỏi	1.200.000	
2	B1806733	Lê Thanh Nhị	16	93	3.28	Giỏi	1.200.000	
3	B1806744	Huỳnh Phát Tài	16	97	3.75	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1806765	Võ Văn Trung Tính	18	97	3.39	Giỏi	1.200.000	
5	B1806768	Văn Đắc Trung	19	93	3.68	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**6.600.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.600.000 đồng								
387. Lớp: TN18T5A2								
1	B1806790	Trần Tuấn Duy	17	95	3.65	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1806794	Phạm Thái Điền	16	95	3.43	Giỏi	1.200.000	
3	B1806807	Nguyễn Minh Kha	19	93	3.66	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1806850	Nguyễn Lê Duy Thanh	18	87	3.47	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**5.400.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.896.000 đồng								
388. Lớp: TN18T6A1								
1	B1806905	Lương Gia Hân	15	97	3.23	Giỏi	1.200.000	
2	B1806917	Nguyễn Quang Khải	19	97	3.39	Giỏi	1.200.000	
3	B1806928	Huỳnh Hồng Ngọc	18	77	3.21	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**3.380.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.344.000 đồng								
389. Lớp: TN18T6A2								
1	B1806989	Trần Quang Khải	18	94	3.11	Khá	980.000	
2	B1807005	Nguyễn Anh Nhựt	19	98	3.22	Giỏi	1.200.000	
3	B1812732	Cao Minh Hậu	15	78	3.14	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**3.160.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.520.000 đồng								
390. Lớp: TN18T6A3								
1	B1806951	Nguyễn Minh Tới	15	77	3.25	Khá	980.000	
2	B1806966	Nguyễn Đức Duy	15	93	3.2	Giỏi	1.200.000	
3	B1806979	Lâm Văn Hiếu	16	73	2.97	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**3.160.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.344.000 đồng								
391. Lớp: TN18T7A1								
1	B1807111	Võ Tuấn Kiệt	19	72	3.36	Khá	980.000	
2	B1807119	Trần Chí Linh	16	75	3.63	Khá	980.000	
3	B1807157	Trần Hoài Phong	17	72	3.21	Khá	980.000	
4	B1807160	Lý Hoàng Phúc	16	80	3.81	Giỏi	1.200.000	
5	B1807181	Nguyễn Duy Thiện	16	80	3.34	Giỏi	1.200.000	
6	B1807210	Nguyễn Quang Vinh	18	65	3.19	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**6.320.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.512.000 đồng								
392. Lớp: TN18T7A2								
1	B1807238	Đồng Lê Mỹ Duyên	19	87	3.61	Giỏi	1.200.000	
2	B1807248	Trần Trung Đoàn	16	82	3.63	Giỏi	1.200.000	

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
3	B1807259	La Quốc Hiệp	19	93	3.19	Khá	980.000	
4	B1807285	Đinh Đăng Khoa	20	82	3.23	Giỏi	1.200.000	
5	B1807310	Đỗ Tấn Lợi	20	87	3.2	Giỏi	1.200.000	
6	B1807340	Nguyễn Văn Thanh Phong	20	82	3.47	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**6.980.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.600.000 đồng								
393. Lớp: TN18T7A3								
1	B1807052	Nguyễn Văn Duy	15	70	3.3	Khá	980.000	
2	B1807110	Nguyễn Lê Tuấn Kiệt	19	72	3.42	Khá	980.000	
3	B1807135	Trần Duy Minh	18	70	3.33	Khá	980.000	
4	B1807161	Nguyễn Hoàng Phúc	19	72	3.69	Khá	980.000	
5	B1807186	Trịnh Quốc Thịnh	19	67	3.26	Khá	980.000	
6	B1807188	Trương Đức Thuận	19	72	3.76	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**5.880.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.336.000 đồng								
394. Lớp: TN18T7A4								
1	B1807232	Diệp Khánh Duy	18	72	3.33	Khá	980.000	
2	B1807267	Nguyễn Tấn Huy	20	72	3.25	Khá	980.000	
3	B1807278	Lâm Nhật Khang	20	78	3.15	Khá	980.000	
4	B1807315	Đặng Khả Minh	19	80	3.44	Giỏi	1.200.000	
5	B1807371	Đặng Đức Thuận	18	82	3.67	Giỏi	1.200.000	
6	B1807385	Hồ Quốc Trung	20	70	3.15	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**6.320.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.248.000 đồng								
395. Lớp: TN18T8A1								
1	B1807505	Trần Thị Thúy An	16	95	3.93	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1807526	Trần Nhật Thanh	16	97	4	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**3.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 2.376.000 đồng								
396. Lớp: TN18V6A1								
1	B1808922	Hồ Thị Thúy Huỳnh	20	98	3.8	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1808942	Võ Thị Ngọc Ngân	19	97	3.82	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1808966	Lâm Thị Phương Thanh	18	95	3.86	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1808976	Nguyễn Thị Minh Thư	18	95	3.94	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.688.000 đồng								
397. Lớp: TN18V6A2								
1	B1809051	Nguyễn Du Ý Nhi	19	86	3.66	Giỏi	1.200.000	
2	B1809075	Nguyễn Anh Thư	17	93	3.62	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1809081	Đặng Thị Hoàng Trang	18	93	3.78	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1809089	Huỳnh Văn Tươi	15	87	3.77	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**5.400.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.984.000 đồng								
398. Lớp: TN18Y8A1								
1	B1811921	Bùi Hữu Danh	20	72	3.43	Khá	980.000	

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
2	B1811944	Nguyễn Vĩ Khang	18	72	3.33	Khá	980.000	
3	B1811945	Trần Vỹ Khang	16	78	3.47	Khá	980.000	
4	B1811962	Nguyễn Đức Mạnh	15	77	3.43	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**3.920.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.784.000 đồng								
399. Lớp: TN18Y8A2								
1	B1812047	Nguyễn Hữu Kiệt	15	69	3.27	Khá	980.000	
2	B1812059	Trần Minh Mẫn	19	82	3.25	Giỏi	1.200.000	
3	B1812076	La Nhật Tân	18	72	3.53	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**3.160.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.608.000 đồng								
400. Lớp: TN18Y8A3								
1	B1811985	Ngô Tùng Thiện	17	87	3.47	Giỏi	1.200.000	
2	B1812025	Trần Hoàng Đạt	18	75	3.39	Khá	980.000	
3	B1812032	Phạm Chí Hiếu	16	70	3.19	Khá	980.000	
4	B1812035	Lý Quang Huy	18	72	3.53	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**4.140.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.312.000 đồng								
401. Lớp: TN18Z5A1								
1	B1812121	Phạm Thanh Duy	17	92	3.31	Giỏi	1.200.000	
2	B1812151	Phan Châu Minh	19	82	3.58	Giỏi	1.200.000	
3	B1812153	Nguyễn Trọng Nghĩa	16	82	3.27	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**3.600.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.048.000 đồng								
402. Lớp: TN18Z5A2								
1	B1812182	Nguyễn Quốc Bình	16	93	3.2	Giỏi	1.200.000	
2	B1812197	Văn Thị Tuyết Đông	16	95	3	Khá	980.000	
3	B1812204	Lê Văn Hò	17	83	3.06	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**3.160.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.608.000 đồng								
403. Lớp: TN1983A1								
1	B1905740	Nguyễn Thanh Danh	19	82	3.29	Giỏi	1.200.000	
2	B1905773	Lê Nguyễn Hoàng Lan	17	83	3.34	Giỏi	1.200.000	
3	B1905779	Lư Thảo Linh	15	83	3.67	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**3.600.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.048.000 đồng								
404. Lớp: TN1983A2								
1	B1905893	Nguyễn Thị Kiều Diễm	17	86	3.94	Giỏi	1.200.000	
2	B1905895	Lê Khánh Duy	17	88	3.56	Giỏi	1.200.000	
3	B1905897	Huỳnh Thị Mỹ Duyên	19	95	3.66	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**3.900.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.488.000 đồng								
405. Lớp: TN1983A3								
1	B1905789	Huỳnh Trúc My	18	82	3.47	Giỏi	1.200.000	
2	B1905804	Nguyễn Thị Kiều Nhi	15	81	3.33	Giỏi	1.200.000	

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
3	B1905832	Lê Thị Thu Thảo	19	97	3.71	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**3.900.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.400.000 đồng								
406. Lớp: TN1983A4								
1	B1905949	Hoàng Kim Ngọc	17	96	3.68	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1905967	Bùi Văn Phụng	19	88	3.61	Giỏi	1.200.000	
3	B1905977	Bùi Thị Minh Tâm	17	96	3.47	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**3.900.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.224.000 đồng								
407. Lớp: TN1983A5								
1	B1905856	Võ Phương Thu Trang	17	87	3.56	Giỏi	1.200.000	
2	B1905858	Đặng Thị Bảo Trân	20	85	3.34	Giỏi	1.200.000	
3	B1905868	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	17	85	3.22	Giỏi	1.200.000	
4	B1906024	Nguyễn Khánh Văn	16	87	3.27	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**4.800.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.488.000 đồng								
408. Lớp: TN1984A1								
1	B1903428	Phan Thanh Huỳnh	20	93	3.45	Giỏi	1.200.000	
2	B1903493	Võ Tấn Trần Thành Phát	17	88	3.44	Giỏi	1.200.000	
3	B1903631	Ngô Trọng Hữu	20	89	3.92	Giỏi	1.200.000	
4	B1903695	Huỳnh Thanh Phong	20	97	3.95	Xuất sắc	1.500.000	
5	B1903726	Hàng Quang Thái	15	90	3.61	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**6.600.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.336.000 đồng								
409. Lớp: TN1985A1								
1	B1903836	Nguyễn Quốc Khang	17	83	3.79	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**1.200.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 1.672.000 đồng								
410. Lớp: TN19S3A1								
1	B1906988	Trần Văn Gia Bảo	19	96	3.89	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1907022	Nguyễn Duy Khang	16	100	4	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1907042	Võ Hoài Nam	18	100	3.75	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**4.500.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.576.000 đồng								
411. Lớp: TN19S3A2								
1	B1907141	Dương Quốc Khánh	18	93	3.39	Giỏi	1.200.000	
2	B1907145	Nguyễn Minh Khoa	20	80	3.35	Giỏi	1.200.000	
3	B1907151	Nguyễn Dương Linh	18	96	3.5	Giỏi	1.200.000	
4	B1907176	Trịnh Minh Quí	19	88	3.61	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**4.800.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.400.000 đồng								
412. Lớp: TN19S3A3								
1	B1907083	Nguyễn Thái Tín	17	90	3.5	Giỏi	1.200.000	
2	B1907097	Nguyễn Văn Vĩnh	20	84	3.16	Khá	980.000	
3	B1907183	Nguyễn Thái Tâm	18	88	3.56	Giỏi	1.200.000	

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
4	B1907202	Võ Đức Toàn	17	97	3.76	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**4.880.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.664.000 đồng								
413. Lớp: TN19S5A1								
1	B1903373	Trần Tuấn Anh	16	78	2.97	Khá	980.000	
2	B1903390	Trần Quốc Doanh	17	85	3.5	Giỏi	1.200.000	
3	B1903405	Trần Huỳnh Được	17	86	3.69	Giỏi	1.200.000	
4	B1903423	Sơn Hồng	20	86	3.5	Giỏi	1.200.000	
5	B1903430	Trần Khánh Hưng	16	77	3.23	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**5.560.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.368.000 đồng								
414. Lớp: TN19S5A2								
1	B1903576	Trần Hoàng Bão	20	89	2.98	Khá	980.000	
2	B1903613	Hồ Huỳnh Hải	19	85	2.82	Khá	980.000	
3	B1903621	Nguyễn Hồng Hiệp	16	89	2.9	Khá	980.000	
4	B1903639	Trần Lâm Khang	19	94	2.81	Khá	980.000	
5	B1903642	Nguyễn Thị Kim Khánh	18	97	3	Khá	980.000	
6	B1903647	Nguyễn Minh Khôi	15	95	3.46	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**6.100.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.984.000 đồng								
415. Lớp: TN19S5A3								
1	B1903780	Nguyễn Trọng Cần	20	97	3.11	Khá	980.000	
2	B1903782	Trương Quốc Chiêu	17	93	3.13	Khá	980.000	
3	B1903808	Huỳnh Tuấn Cường Em	19	72	3.39	Khá	980.000	
4	B1903839	Tăng Bảo Khanh	20	88	3.35	Giỏi	1.200.000	
5	B1903848	Trần Anh Khôi	17	87	3.47	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**5.340.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.368.000 đồng								
416. Lớp: TN19S5A4								
1	B1903465	Bùi Tấn Minh	20	88	3.35	Giỏi	1.200.000	
2	B1903484	Nguyễn Việt Nhân	19	90	3.44	Giỏi	1.200.000	
3	B1903501	Nguyễn Trọng Phúc	20	82	3.5	Giỏi	1.200.000	
4	B1903510	Lê Ngọc Quí	17	95	3.31	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**4.800.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.928.000 đồng								
417. Lớp: TN19S5A5								
1	B1903689	Nguyễn Văn Pháp	18	88	3.19	Khá	980.000	
2	B1903710	Phạm Phương Quyên	20	88	3.08	Khá	980.000	
3	B1903738	Đinh Phước Thọ	18	91	3.88	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1903744	Trần Nhật Tiến	17	88	3.09	Khá	980.000	
5	B1903745	Lê Trọng Tín	20	92	3.4	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**5.640.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.632.000 đồng								
418. Lớp: TN19S5A6								
1	B1903879	Phạm Minh Nhanh	18	96	3.44	Giỏi	1.200.000	

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
2	B1903905	Huỳnh Tường Quan	17	82	3.34	Giỏi	1.200.000	
3	B1903920	Huỳnh Nhựt Tân	20	100	3.43	Giỏi	1.200.000	
4	B1903938	Đào Minh Thông	19	82	3.5	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**4.800.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.280.000 đồng								
419. Lớp: TN19T4A1								
1	B1907412	Đỗ Duy Tân	15	97	3.43	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**1.200.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 880.000 đồng								
420. Lớp: TN19T5A1								
1	B1907452	Nguyễn Quốc Hải	17	97	3.47	Giỏi	1.200.000	
2	B1907476	Huỳnh Quang Khôi	15	78	3.1	Khá	980.000	
3	B1907495	Trương Hữu Ngà	16	100	3.33	Giỏi	1.200.000	
4	B1907496	Lê Nguyễn Hiếu Nghĩa	19	75	2.92	Khá	980.000	
5	B1907509	Nguyễn Thanh Phong	18	75	3.18	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**5.340.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.456.000 đồng								
421. Lớp: TN19T5A2								
1	B1907567	Ca Thế Bảo	18	85	2.71	Khá	980.000	
2	B1907570	Ngô Văn Bão	17	83	2.79	Khá	980.000	
3	B1907613	Lương Quốc Khánh	17	97	3.65	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1907644	Trương Đỗ Minh Nhớ	15	93	2.64	Khá	980.000	
5	B1907653	Nguyễn Văn Phương	16	93	3.03	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**5.420.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.192.000 đồng								
422. Lớp: TN19T5A3								
1	B1907521	Cao Đạt Tâm	17	98	3	Khá	980.000	
2	B1907524	Đinh Thanh Tân	18	100	3.26	Giỏi	1.200.000	
3	B1907667	Nguyễn Quang Tần	18	93	3.35	Giỏi	1.200.000	
4	B1907677	Nguyễn Quốc Thông	16	95	2.97	Khá	980.000	
5	B1907691	Nguyễn Tấn Triều	17	91	3.18	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**5.340.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.544.000 đồng								
423. Lớp: TN19T6A1								
1	B1907739	Nguyễn Thị Ngọc Mẫn	16	83	3.1	Khá	980.000	
2	B1907759	Lê Thị Kim Thảo	18	90	2.65	Khá	980.000	
3	B1907766	Trần Quốc Tịnh	16	93	3.2	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**3.160.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.720.000 đồng								
424. Lớp: TN19T7A1								
1	B1900184	Nguyễn Duy Khánh	16	77	3.3	Khá	980.000	
2	B1907840	Nguyễn Hoàng Anh	18	80	3.47	Giỏi	1.200.000	
3	B1907876	Nguyễn Phước Đồng	16	72	3.2	Khá	980.000	
4	B1907899	Trương Quốc Huy	18	67	3.42	Khá	980.000	
5	C1900258	Chiêm Hồng Nhẫn	18	77	3.22	Khá	980.000	

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
Cộng lớp:							**5.120.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.192.000 đồng								
425. Lớp: TN19T7A2								
1	B1908074	Dương Hoàng Doanh	19	88	3.34	Giỏi	1.200.000	
2	B1908105	Phạm Thanh Hiếu	20	90	3.28	Giỏi	1.200.000	
3	B1908108	Nguyễn Minh Hoàng	19	92	3.79	Xuất sắc	1.500.000	
4	C1900266	Lê Hoàng Thạch	18	72	3.5	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**4.880.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.192.000 đồng								
426. Lớp: TN19T7A3								
1	B1907959	Phạm Minh Nhật	17	75	2.94	Khá	980.000	
2	B1907963	Nguyễn Hoàng Nhựt	17	83	3.28	Giỏi	1.200.000	
3	B1907973	Dương Phong	18	87	3.32	Giỏi	1.200.000	
4	B1907980	Lê Hà Phương	20	80	3.13	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**4.360.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.576.000 đồng								
427. Lớp: TN19T7A4								
1	B1907987	Nguyễn Hoàng Tăng Rô	19	88	3.55	Giỏi	1.200.000	
2	B1907990	Trịnh Phước Sang	20	87	3.39	Giỏi	1.200.000	
3	B1908021	Dương Trung Tính	19	82	3.39	Giỏi	1.200.000	
4	B1908050	Nguyễn Thị Bảo Yên	20	97	3.16	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**4.580.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.840.000 đồng								
428. Lớp: TN19T7A5								
1	B1908132	Trần Anh Khoa	18	89	3.32	Giỏi	1.200.000	
2	B1908141	Nguyễn Phương Linh	16	87	3.2	Giỏi	1.200.000	
3	B1908143	Khưu Hoàng Long	16	81	3.47	Giỏi	1.200.000	
4	B1908169	Nguyễn Thị Kim Ngọc	18	93	3.06	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**4.580.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.840.000 đồng								
429. Lớp: TN19T7A6								
1	B1908200	Trần Phú Quí	17	77	3.34	Khá	980.000	
2	B1908218	Trần Quốc Thanh	17	72	3.56	Khá	980.000	
3	B1908255	Nguyễn Hoàng Tú	20	81	3.42	Giỏi	1.200.000	
4	B1908262	Trần Trung Vĩnh	18	75	3.68	Khá	980.000	
5	B1908266	Nguyễn Thế Vỹ	20	67	3.32	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**5.120.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.104.000 đồng								
430. Lớp: TN19T8A1								
1	B1908310	Nguyễn Thái An	20	93	3.28	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**1.200.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 792.000 đồng								
431. Lớp: TN19V6A1								
1	B1909685	Đỗ Minh Khôi	17	92	3.72	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1909696	Trần Thị Ngọc Mỹ	18	90	3.61	Xuất sắc	1.500.000	

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
3	B1909716	Lê Thành Phú	18	97	3.76	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**4.500.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.048.000 đồng								
432. Lớp: TN19V6A2								
1	B1909755	Nguyễn Hoàng Vân Anh	18	93	3.94	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1909807	Nguyễn Thị Thu Ngân	18	97	3.36	Giỏi	1.200.000	
3	B1909820	Lê Ái Như	18	93	3.5	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**3.900.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.312.000 đồng								
433. Lớp: TN19V6A3								
1	B1909729	Lê Trường Thịnh	20	88	3.58	Giỏi	1.200.000	
2	B1909742	Trần Thị Kiều Trinh	15	97	3.93	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1909746	Nguyễn Thanh Tỷ	15	87	3.63	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**3.900.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.784.000 đồng								
434. Lớp: TN19Y8A1								
1	B1912905	Phạm Anh Duy	20	99	3.05	Khá	980.000	
2	B1912919	Nguyễn Văn Hậu	19	80	2.75	Khá	980.000	
3	B1912925	Bùi Thị Như Huỳnh	20	95	2.87	Khá	980.000	
4	B1912929	Nguyễn Lê Khang	15	80	2.86	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**3.920.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.048.000 đồng								
435. Lớp: TN19Y8A2								
1	B1913003	Nguyễn Văn Dài	20	97	3.66	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1913030	Nguyễn Huệ Duy Khang	16	95	4	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1913041	Trần Đăng Khôi	15	82	3.2	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**4.200.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.048.000 đồng								
436. Lớp: TN19Y8A3								
1	B1912973	Trương Phan Giang Sơn	17	87	3.5	Giỏi	1.200.000	
2	B1912979	Nguyễn Ngọc Thạnh	16	88	3.31	Giỏi	1.200.000	
3	B1913089	Lê Lam Thy	19	87	3.22	Giỏi	1.200.000	
4	B1913092	Trần Thị Ngọc Trân	17	97	3.25	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**4.800.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.576.000 đồng								
437. Lớp: TN2083A1								
1	B2003496	Võ Quốc An	15	99	3.79	Xuất sắc	1.500.000	
2	B2003526	Trần Thị Ngọc Tâm	18	94	3.64	Xuất sắc	1.500.000	
3	B2011628	Trương Bảo Hân	18	96	3.62	Xuất sắc	1.500.000	
4	B2011645	Nguyễn Kim Ngân	20	99	3.66	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.072.000 đồng								
438. Lớp: TN2083A2								
1	B2011732	Nguyễn Lợi Lợi	17	87	3.71	Giỏi	1.200.000	
2	B2011746	Trịnh Tú Nhi	16	87	3.67	Giỏi	1.200.000	

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
3	B2011763	Nguyễn Thị Thanh Thảo	16	87	3.72	Giỏi	1.200.000	
4	B2011771	Nguyễn Trần Bảo Trâm	17	97	3.66	Xuất sắc	1.500.000	
5	B2011782	Ôn Lâm Yến Vy	18	87	3.68	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**6.300.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.072.000 đồng								
439. Lớp: TN2083A3								
1	B2003552	Nguyễn Cẩm Đào	20	97	3.63	Xuất sắc	1.500.000	
2	B2003576	Nguyễn Thị Hồng Thi	16	89	3.78	Giỏi	1.200.000	
3	B2003578	Trần Nhựt Đăng Thuyên	16	93	3.69	Xuất sắc	1.500.000	
4	B2011718	Vưu Thị Thanh Hảo	20	95	3.84	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**5.700.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.160.000 đồng								
440. Lớp: TN2084A1								
1	B2000080	Trương Trường Duy	16	87	3.91	Giỏi	1.200.000	
2	B2002240	Lê Trí Bảo	17	98	3.65	Xuất sắc	1.500.000	
3	B2002328	Nguyễn Phú Nhuận	17	97	3.91	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**4.200.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.224.000 đồng								
441. Lớp: TN20S3A1								
1	B2004111	Hứa Trường Tiến	20	82	3.42	Giỏi	1.200.000	
2	B2012414	Phạm Duy Anh	15	87	3.27	Giỏi	1.200.000	
3	B2012463	Nguyễn Văn Duy Tân	16	87	3.53	Giỏi	1.200.000	
4	B2012465	Nguyễn Thế Thành	16	87	3.44	Giỏi	1.200.000	
5	B2012479	Trương Trần Quốc Việt	20	82	3.42	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.424.000 đồng								
442. Lớp: TN20S3A2								
1	B2004119	Lê Hoài Bảo	15	67	3.37	Khá	980.000	
2	B2004144	Nguyễn Trọng Nhân	16	73	3.63	Khá	980.000	
3	B2012534	Lê Vĩnh Thái	18	95	3.41	Giỏi	1.200.000	
4	B2012540	Nguyễn Minh Thuận	18	72	3.56	Khá	980.000	
5	B2012541	Nguyễn Văn Thức	16	77	3.53	Khá	980.000	
6	B2012544	Trần Trung Toàn	17	80	3.59	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**6.320.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.072.000 đồng								
443. Lớp: TN20S5A1								
1	B2002256	Vương Huỳnh Gia Huy	16	82	2.97	Khá	980.000	
2	B2002279	Phan Minh Tân	16	72	3.34	Khá	980.000	
3	B2002285	Dương Thanh Thời	17	97	3.32	Giỏi	1.200.000	
4	B2002288	Huỳnh Minh Tiến	16	87	3.44	Giỏi	1.200.000	
5	B2010135	Nguyễn Hoàng Anh	16	78	3.47	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**5.340.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.104.000 đồng								
444. Lớp: TN20S5A2								
1	B2002303	Lê Hữu Duy	16	85	3.13	Khá	980.000	

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
2	B2002336	Huỳnh Ngọc Sơn	19	77	3.58	Khá	980.000	
3	B2002338	Quách Hoàng Nhựt Tân	18	71	2.97	Khá	980.000	
4	B2010275	Lê Chí Khanh	15	80	3.5	Giỏi	1.200.000	
5	B2010332	Trần Trường Tồn	16	73	3.53	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**5.120.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.016.000 đồng								
445. Lớp: TN20S5A3								
1	B2002374	Nguyễn Hoàng Kha	18	97	3.22	Giỏi	1.200.000	
2	B2002390	Tô Lê Hoàng Phúc	15	87	3.5	Giỏi	1.200.000	
3	B2010384	Nguyễn Quốc Anh Khoa	16	83	3.63	Giỏi	1.200.000	
4	B2010401	Dương Hữu Nhân	18	87	3.31	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**4.800.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.280.000 đồng								
446. Lớp: TN20S5A4								
1	B2010151	Nguyễn Ngọc Định	16	87	3.34	Giỏi	1.200.000	
2	B2010161	Nguyễn Minh Hiếu	16	90	3.63	Xuất sắc	1.500.000	
3	B2010429	Trần Hưng Thịnh	18	77	3.17	Khá	980.000	
4	B2010442	Hoàng Hữu Tú	15	87	3.3	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**4.880.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.192.000 đồng								
447. Lớp: TN20S5A5								
1	B2010250	Nguyễn Hoàng Dư	17	70	2.91	Khá	980.000	
2	B2010254	Cao Hồng Đẩm	16	72	3.66	Khá	980.000	
3	B2010287	Nguyễn Đức Lộc	16	77	3.06	Khá	980.000	
4	B2010330	Lê Minh Tình	17	70	2.97	Khá	980.000	
5	B2010422	Nguyễn Văn Tây	18	91	2.94	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**4.900.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.192.000 đồng								
448. Lớp: TN20T1A1								
1	B2004173	Võ Thành Đồng	15	83	3.37	Giỏi	1.200.000	
2	B2004180	Dương Minh Khôi	19	77	3.29	Khá	980.000	
3	B2012567	Trần Hoàng Phúc	17	70	3.09	Khá	980.000	
4	B2012578	Nguyễn Thị Thùy Trang	16	77	3.06	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**4.140.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.400.000 đồng								
449. Lớp: TN20T4A1								
1	B2004291	Trần Thị Thu Nhân	15	83	3.18	Khá	980.000	
2	B2012686	Nguyễn Trọng Nguyễn	16	65	2.97	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**1.960.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 2.288.000 đồng								
450. Lớp: TN20T5A1								
1	B2004310	Huỳnh Khánh Duy	16	97	3.81	Xuất sắc	1.500.000	
2	B2004325	Diệp Thuận Minh Luân	15	93	3.23	Giỏi	1.200.000	
3	B2004331	Hồ Minh Nhựt	16	93	3.23	Giỏi	1.200.000	
4	B2012700	Huỳnh Hoài Ân	16	93	3.38	Giỏi	1.200.000	

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
5	B2012758	Lê Duy Quốc	19	97	3.71	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**6.600.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.632.000 đồng								
451. Lớp: TN20T5A2								
1	B2012799	Ngô Huy Bằng	18	97	3.44	Giỏi	1.200.000	
2	B2012805	Nguyễn Hữu Duy	15	97	3.57	Giỏi	1.200.000	
3	B2012840	Lê Nguyễn Trung Nguyên	18	95	3.53	Giỏi	1.200.000	
4	B2012873	Từ Ngọc Thuận	20	96	3.5	Giỏi	1.200.000	
5	B2012885	Nguyễn Thị Kim Ngọc Tỷ	15	80	3	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**5.780.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.632.000 đồng								
452. Lớp: TN20T5A3								
1	B2004357	Lý Minh Đạt	17	93	3.94	Xuất sắc	1.500.000	
2	B2004373	Phan Chí Nguyễn	17	97	3.63	Xuất sắc	1.500.000	
3	B2004381	Võ Linh Tâm	19	97	3.89	Xuất sắc	1.500.000	
4	B2012750	Danh Kinh Sô Phia	16	97	3.69	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.368.000 đồng								
453. Lớp: TN20T6A1								
1	B2004454	Võ Gia Phúc	15	75	2.87	Khá	980.000	
2	B2004469	Đinh Trọng Tín	18	70	2.81	Khá	980.000	
3	B2012947	Lê Quốc Bảo	17	91	3.21	Giỏi	1.200.000	
4	B2012957	Nguyễn Thanh Hải	15	72	3	Khá	980.000	
5	B2012972	Lê Thị Diễm My	15	87	3.2	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**5.340.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.928.000 đồng								
454. Lớp: TN20T6A2								
1	B2004493	Huỳnh Thanh Đặng	15	97	3.6	Xuất sắc	1.500.000	
2	B2004514	Phạm Lê Hoài Nam	19	87	3.32	Giỏi	1.200.000	
3	B2013001	Nguyễn Công Danh	18	70	3.11	Khá	980.000	
4	B2013013	Huỳnh Minh Khang	15	74	3.1	Khá	980.000	
5	B2013036	Lê Minh Thành	18	70	3.17	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**5.640.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.456.000 đồng								
455. Lớp: TN20T7A1								
1	B2004560	Bùi Tấn Đạt	16	92	3.69	Xuất sắc	1.500.000	
2	B2004570	Nguyễn Đức Huy	19	95	3.82	Xuất sắc	1.500.000	
3	B2013092	Lưu Hồng Hưng	17	88	3.69	Giỏi	1.200.000	
4	B2013122	Hồ Đức Minh	19	87	3.89	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**5.400.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.456.000 đồng								
456. Lớp: TN20T7A2								
1	B2013206	Trần Mạnh Cường	17	93	3.41	Giỏi	1.200.000	
2	B2013238	Bùi Mạnh Huỳnh	16	72	3.31	Khá	980.000	
3	B2013281	Dương Trọng Nhân	18	67	3.56	Khá	980.000	

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
4	B2013298	Lê Trọng Phúc	16	67	3.78	Khá	980.000	
5	B2013325	Nguyễn Minh Trí	18	77	3.33	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**5.120.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.280.000 đồng								
457. Lớp: TN20T7A3								
1	B2013115	Lê Đình Lộc	15	82	3.67	Giỏi	1.200.000	
2	B2013133	Nguyễn Chí Nhân	19	95	3.56	Giỏi	1.200.000	
3	B2013186	Lưu Ngọc Phương Uyên	19	97	3.63	Xuất sắc	1.500.000	
4	B2013188	Duy Quang Vinh	15	83	3.36	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**5.100.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.544.000 đồng								
458. Lớp: TN20T7A4								
1	B2013202	Trần Ngọc Cẩn	18	80	3.5	Giỏi	1.200.000	
2	B2013215	Phạm Ngô Tấn Đạt	16	77	3.56	Khá	980.000	
3	B2013266	Nguyễn Văn Lợi	16	77	3.81	Khá	980.000	
4	B2013273	Lê Hà Ý Nghi	16	87	3.41	Giỏi	1.200.000	
5	B2013322	Nguyễn Văn Quốc Toàn	16	78	3.47	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**5.340.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.368.000 đồng								
459. Lớp: TN20T7A5								
1	B2004616	Giang Khánh Duy	16	72	3.59	Khá	980.000	
2	B2004617	Trương Trần Mỹ Duyên	20	86	3.75	Giỏi	1.200.000	
3	B2004618	Phạm Thanh Dương	16	89	3.44	Giỏi	1.200.000	
4	B2004620	Lam Bửu Đăng	17	70	3.5	Khá	980.000	
5	C2000108	Nguyễn Thị Ngọc Trăm	16	67	3.63	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**5.340.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.456.000 đồng								
460. Lớp: TN20T8A1								
1	B2004702	Phạm Tấn Đạt	19	80	3.03	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**980.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 1.232.000 đồng								
461. Lớp: TN20V6A1								
1	B2005462	Nguyễn Khánh Duy	15	77	3.71	Khá	980.000	
2	B2005501	Trần Thị Bích Ngân	17	85	3.97	Giỏi	1.200.000	
3	B2005543	Nguyễn Thị Thu Tuyền	16	80	3.37	Giỏi	1.200.000	
4	B2014419	Nguyễn Huy Ngọc	17	77	3.94	Khá	980.000	
5	B2014446	Phạm Thị Kim Thư	15	80	3.68	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**5.560.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.632.000 đồng								
462. Lớp: TN20V6A2								
1	B2014473	Bạch Thị Ngọc Hân	15	87	3.43	Giỏi	1.200.000	
2	B2014478	Ngô Quốc Hòa	18	93	3.68	Xuất sắc	1.500.000	
3	B2014490	Lê Thị Linh	15	90	3.77	Xuất sắc	1.500.000	
4	B2014500	Nguyễn Hoàng Ngoan	15	90	3.54	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**5.400.000**	

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.192.000 đồng								
463. Lớp: TN20V6A3								
1	B2005606	Lê Thị Huỳnh Như	15	87	3.61	Giỏi	1.200.000	
2	B2005626	Hồ Thị Anh Thư	16	87	3.53	Giỏi	1.200.000	
3	B2014385	Nguyễn Thị Kim Chi	18	87	3.44	Giỏi	1.200.000	
4	B2014435	Trần Thị Thanh Thanh	16	91	3.37	Giỏi	1.200.000	
5	B2014451	Nguyễn Lê Huế Trân	15	88	3.57	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.456.000 đồng								
464. Lớp: TN20Y8A1								
1	B2016689	Trần Khánh Duy	17	87	3.76	Giỏi	1.200.000	
2	B2016696	Nguyễn Bảo Hiếu	18	87	3.86	Giỏi	1.200.000	
3	B2016700	Phạm Nguyễn Hoàng Huy	16	97	3.56	Giỏi	1.200.000	
4	B2016701	Nguyễn Tấn Hùng	16	87	3.6	Giỏi	1.200.000	
5	B2016716	Lữ Trọng Nghĩa	16	91	3.67	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**6.300.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.896.000 đồng								
465. Lớp: TN20Y8A2								
1	B2007049	Nguyễn Duy Thiện	17	90	3.47	Giỏi	1.200.000	
2	B2007053	Phan Thế Việt	16	67	3.67	Khá	980.000	
3	B2016773	Nguyễn Việt Khoa	15	67	3.36	Khá	980.000	
4	B2016794	Trần A Quy	15	77	3.54	Khá	980.000	
5	B2016796	Võ Tấn Tài	16	67	3.34	Khá	980.000	
6	B2016809	Dương Trung Trực	18	90	3.41	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**6.320.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.160.000 đồng								
466. Lớp: TN20Z5A1								
1	B2007059	Dương Thúy Duy	16	83	2.84	Khá	980.000	
2	B2016848	Phan Hồng Mỹ	16	83	2.72	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**1.960.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.192.000 đồng								
467. Lớp: TN20Z5A2								
1	B2007139	Lê Tấn Lợi	18	80	3.14	Khá	980.000	
2	B2007154	Võ Mộng Thanh Tâm	18	81	2.89	Khá	980.000	
3	B2016887	Nguyễn Khánh Duy	16	85	3.44	Giỏi	1.200.000	
4	B2016901	Nguyễn Duy Kha	16	90	2.91	Khá	980.000	
5	B2016942	Lê Huỳnh Văn	17	91	2.88	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**5.120.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.280.000 đồng								
468. Lớp: TS1813A1								
1	B1800747	Lê Thị Tuyết Nghi	18	93	3.72	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1800762	Trần Lê Yến Nhi	16	91	3.53	Giỏi	1.200.000	
3	B1800779	Huỳnh Hoàng Sơn	18	95	3.86	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1800822	Huỳnh Dương Hải Yến	16	85	3.53	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**5.400.000**	

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.720.000 đồng								
469. Lớp: TS1813A2								
1	B1800848	Nguyễn Tấn Đạt	18	80	3.41	Giỏi	1.200.000	
2	B1800860	Nguyễn Kim Hiếm	15	95	3.47	Giỏi	1.200.000	
3	B1800878	Nguyễn Văn Lạc	17	83	3.59	Giỏi	1.200.000	
4	B1800964	Trịnh Huyền Trân	15	95	3.43	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**4.800.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.368.000 đồng								
470. Lớp: TS1813A3								
1	B1800712	Trần Thị Xuân Hương	16	85	3.47	Giỏi	1.200.000	
2	B1800733	Đào Thị Kim Luyến	18	100	3.36	Giỏi	1.200.000	
3	B1800825	Ngô Thế Anh	16	80	3.44	Giỏi	1.200.000	
4	B1800844	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	17	85	3.5	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**4.800.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.104.000 đồng								
471. Lớp: TS1876A1								
1	B1804730	Đỗ Hiếu Trường An	15	83	3.7	Giỏi	1.200.000	
2	B1804754	Bùi Hồng Nhung	17	84	3.62	Giỏi	1.200.000	
3	B1804762	Hồ Thị Anh Thư	17	88	3.62	Giỏi	1.200.000	
4	B1804805	Đoàn Hữu Tiến	17	92	3.5	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**4.800.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.016.000 đồng								
472. Lớp: TS1882A1								
1	B1804942	Lâm Thị Mỹ Linh	15	82	3.93	Giỏi	1.200.000	
2	B1804954	Võ Thị Bích Ngân	15	82	3.87	Giỏi	1.200.000	
3	B1804977	Nguyễn Thị Thắm	15	82	3.93	Giỏi	1.200.000	
4	B1804986	Thái Thị Mỹ Tiên	16	93	3.63	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**5.100.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.928.000 đồng								
473. Lớp: TS1882A2								
1	B1805035	Huỳnh Thị Mỹ Linh	18	82	3.88	Giỏi	1.200.000	
2	B1805047	Trương Mỷ Ngân	16	89	3.75	Giỏi	1.200.000	
3	B1805068	Lý Yến Thanh	16	91	3.81	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1805074	Nguyễn Thị Thuyền	16	95	3.69	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**5.400.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.928.000 đồng								
474. Lớp: TS18S2A1								
1	B1806155	Phan Huỳnh Trúc Linh	20	90	3.88	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1806158	Lương Thái Long	17	83	3.76	Giỏi	1.200.000	
3	B1806176	Nguyễn Thị Huỳnh Như	17	90	3.62	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1806202	Nguyễn Minh Thư	17	83	3.68	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**5.400.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.280.000 đồng								
475. Lớp: TS1913A1								
1	B1900986	Nguyễn Văn An	17	85	3.53	Giỏi	1.200.000	

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
2	B1901011	Đinh Quang Định	18	87	3.38	Giỏi	1.200.000	
3	B1901028	Ngô Hoàng Khang	17	84	3.69	Giỏi	1.200.000	
4	B1901034	Phạm Mã Ký	18	82	3.41	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**4.800.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.280.000 đồng								
476. Lớp: TS1913A2								
1	B1901163	Ong Thùy Dương	18	91	3.5	Giỏi	1.200.000	
2	B1901183	Trần Văn Kha	19	85	3.81	Giỏi	1.200.000	
3	B1901188	Phạm Quốc Khiêm	15	93	3.43	Giỏi	1.200.000	
4	B1901197	Nguyễn Vũ Luân	17	90	3.44	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**4.800.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.016.000 đồng								
477. Lớp: TS1913A3								
1	B1901088	Lê Nhật Tân	16	93	3.57	Giỏi	1.200.000	
2	B1901093	Phan Trường Thái	18	88	3.47	Giỏi	1.200.000	
3	B1901269	Nguyễn Thị Cẩm Tiên	20	97	3.47	Giỏi	1.200.000	
4	B1901275	Đặng Thị Bích Trâm	18	91	3.32	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**4.800.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.664.000 đồng								
478. Lớp: TS1976A1								
1	B1905333	Nguyễn Văn Lộc	19	88	3.44	Giỏi	1.200.000	
2	B1905353	Trương Tuấn Em	19	83	3.5	Giỏi	1.200.000	
3	B1905372	Nguyễn Văn Toàn	18	93	3.35	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**3.600.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.608.000 đồng								
479. Lớp: TS1982A1								
1	B1905511	Nguyễn Hồng Cúc	20	82	3.61	Giỏi	1.200.000	
2	B1905524	Nguyễn Thị Thúy Hoa	20	86	3.61	Giỏi	1.200.000	
3	B1905570	Trần Ngọc Phương	20	86	3.55	Giỏi	1.200.000	
4	B1905572	Phạm Minh Quý	19	85	3.74	Giỏi	1.200.000	
5	B1905583	Nguyễn Thị Cẩm Tiên	18	86	3.74	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.984.000 đồng								
480. Lớp: TS1982A2								
1	B1905640	Trát Quốc Huy	18	88	3.62	Giỏi	1.200.000	
2	B1905653	Lê Thị Yến Linh	18	95	3.62	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1905672	Võ Trung Nguyên	18	95	3.59	Giỏi	1.200.000	
4	B1905703	Võ Thị Bảo Trâm	18	82	3.56	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**5.100.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.840.000 đồng								
481. Lớp: TS19S2A1								
1	B1906932	Lê Thị Kim Hồng	16	100	3.2	Giỏi	1.200.000	
2	B1906982	Nguyễn Thị Ngọc Yến	16	84	3.77	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**2.400.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 1.936.000 đồng								

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
482. Lớp: TS2013A1								
1	B2000978	Huỳnh Ngọc Hân	20	93	3.05	Khá	980.000	
2	B2000982	Bùi Trung Hiếu	20	77	3.33	Khá	980.000	
3	B2000997	Nguyễn Thị Hồng Lam	20	78	3.43	Khá	980.000	
4	B2001014	Trần Hải Phong	20	75	3.1	Khá	980.000	
5	B2008202	Trần Quốc Toàn	20	86	3.18	Khá	980.000	
6	B2008285	Võ Minh Duy	20	90	3.33	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**6.100.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.632.000 đồng								
483. Lớp: TS2013A2								
1	B2001061	Nguyễn Thu Hiền	20	95	3.25	Giỏi	1.200.000	
2	B2001070	Võ Minh Khoa	20	88	3.23	Giỏi	1.200.000	
3	B2001088	Nguyễn Thị Hằng Ny	20	90	3.53	Giỏi	1.200.000	
4	B2008218	Võ Ngô Chí Cường	20	82	3.28	Giỏi	1.200.000	
5	B2008261	Nguyễn Thanh Tân	20	82	3.25	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.896.000 đồng								
484. Lớp: TS2013A3								
1	B2001129	Bùi Hữu Đức	20	85	3.3	Giỏi	1.200.000	
2	B2001144	Ngô Hoàng Khang	20	83	3.43	Giỏi	1.200.000	
3	B2001175	Nguyễn Minh Thi	20	82	3.4	Giỏi	1.200.000	
4	B2008305	Trịnh Phi Lĩnh	20	85	3.55	Giỏi	1.200.000	
5	B2008321	Phạm Hữu Phước	20	85	3.38	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.896.000 đồng								
485. Lớp: TS2076A1								
1	B2003273	Dương Mộng Tiền	20	87	3.3	Giỏi	1.200.000	
2	B2003282	Đặng Thị Ngọc Hân	20	95	3.68	Xuất sắc	1.500.000	
3	B2011314	Nguyễn Thúy Hiền	20	89	3.35	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**3.900.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.400.000 đồng								
486. Lớp: TS2082A1								
1	B2003381	Nguyễn Thị Huỳnh Như	18	85	3.22	Giỏi	1.200.000	
2	B2011454	Võ Đặng Mỹ Huyền	18	85	3.22	Giỏi	1.200.000	
3	B2011467	Lê Thị Kim Ngân	18	82	3.28	Giỏi	1.200.000	
4	B2011501	Nguyễn Thị Kim Tiền	18	96	3.5	Giỏi	1.200.000	
5	B2011513	Trương Thúy Vi	18	82	3.31	Giỏi	1.200.000	
6	B2011516	Nguyễn Tường Vy	18	80	3.19	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**6.980.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 7.656.000 đồng								
487. Lớp: TS2082A2								
1	B2003478	Nguyễn Hoài Thương	18	77	3.47	Khá	980.000	
2	B2011528	Hồ Thị Thuỳ Dương	18	77	3.31	Khá	980.000	
3	B2011546	Nguyễn Thị Tuyết Minh	15	85	3.23	Giỏi	1.200.000	
4	B2011552	Hà Thảo Ngọc	18	78	3.31	Khá	980.000	

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
5	B2011557	Dương Thị Yến Nhi	18	85	3.42	Giỏi	1.200.000	
6	B2011558	Nguyễn Thị Yến Nhi	18	77	3.36	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**6.320.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.688.000 đồng								
488. Lớp: TS20S2A1								
1	B2004026	Nguyễn Khắc Huy	19	80	2.87	Khá	980.000	
2	B2004060	Võ Thị Ngọc Oanh	19	81	3.34	Giỏi	1.200.000	
3	B2012397	Nguyễn Hoàng Huynh	16	82	2.81	Khá	980.000	
Cộng lớp:							**3.160.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.080.000 đồng								
489. Lớp: XH1880A1								
1	B1804832	Nguyễn Thị Tú Nguyên	19	93	3.53	Giỏi	1.200.000	
2	B1804854	Lê Thị Ngọc Trân	17	85	3.47	Giỏi	1.200.000	
3	B1812626	Nguyễn Thị Mỹ Xuyên	19	95	3.5	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**3.600.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.696.000 đồng								
490. Lớp: XH1880A2								
1	B1804864	Thiềm Thiên Chúc	16	95	3.28	Giỏi	1.200.000	
2	B1804870	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	17	89	3.53	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**2.400.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 2.992.000 đồng								
491. Lớp: XH18U4A1								
1	B1807886	Nguyễn Thị Minh Anh	20	87	3.71	Giỏi	1.200.000	
2	B1807897	Nguyễn Lê Huỳnh Giao	15	87	3.8	Giỏi	1.200.000	
3	B1807944	Trương Quán Thư	18	100	3.78	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**3.900.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.312.000 đồng								
492. Lớp: XH18U4A2								
1	B1807962	Lê Hoàng Như Anh	17	87	3.91	Giỏi	1.200.000	
2	B1807994	Thạch Hữu Nhân	18	97	3.75	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1808018	Đặng Bùi Minh Thư	18	93	3.64	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**4.200.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.784.000 đồng								
493. Lớp: XH18W7A1								
1	B1810808	Trương Dương Khánh Mi	17	100	3.79	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1810827	Nguyễn Phì Nhiêu	18	100	3.82	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1810830	Phan Ngọc Như	18	93	3.89	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1810861	Lê Thị Huyền Trang	17	90	3.85	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 6.248.000 đồng								
494. Lớp: XH18W7A2								
1	B1810930	Nguyễn Ngọc Như	18	87	3.72	Giỏi	1.200.000	
2	B1810933	Nguyễn Thị Mỷ Nương	20	84	3.7	Giỏi	1.200.000	
3	B1810946	Nguyễn Ngọc Như Thảo	16	85	3.69	Giỏi	1.200.000	
4	B1810971	Trần Ngọc Phương Uyên	20	100	3.65	Xuất sắc	1.500.000	

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
Cộng lớp:							**5.100.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.368.000 đồng								
495. Lớp: XH18W8A1								
1	B1811041	Lê Thanh Phú	15	100	3.93	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1811054	Nguyễn Quốc Thành	15	100	3.93	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1811056	Hứa Bích Thảo	16	99	3.93	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1811070	Nguyễn Trung Tín	15	98	4	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.896.000 đồng								
496. Lớp: XH18W8A2								
1	B1811094	Phạm Trung An	18	100	3.94	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1811123	Nguyễn Hữu Khang	18	93	4	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1811168	Lý Trí Tấn	16	93	3.94	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1811187	Nguyễn Thị Quyền Trang	15	98	4	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.808.000 đồng								
497. Lớp: XH1980A1								
1	B1905397	Đinh Thị Huỳnh Ngân	17	89	3.81	Giỏi	1.200.000	
2	B1905431	Lý Ngọc Tuyền	17	95	3.78	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1905432	Nguyễn Thanh Tuyền	17	95	3.75	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**4.200.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.576.000 đồng								
498. Lớp: XH19U4A1								
1	B1908600	Đinh Phương Linh	20	99	3.63	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1908621	Nguyễn Mạnh Phi	19	100	3.78	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**3.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.520.000 đồng								
499. Lớp: XH19U4A2								
1	B1908682	Nguyễn Đoàn Ngọc Nhân	19	95	3.61	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1908686	Trương Thị Ý Nhi	20	84	3.63	Giỏi	1.200.000	
3	B1908712	Nguyễn Dương Phương Tu	20	100	3.63	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**4.200.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.048.000 đồng								
500. Lớp: XH19W7A1								
1	B1911781	Nguyễn Thị Hồng Ánh	17	93	3.72	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1911818	Nguyễn Thị Mỷ Ly	19	100	3.72	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1911851	Lê Thị Đan Thanh	18	100	3.83	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1911856	Trần Kim Thoại	19	100	3.67	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.368.000 đồng								
501. Lớp: XH19W7A2								
1	B1911888	Trần Nguyễn Quế Anh	19	84	3.64	Giỏi	1.200.000	
2	B1911928	Phạm Hoàng Minh	19	100	3.69	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1911969	Trần Minh Thư	19	95	3.79	Xuất sắc	1.500.000	
4	B1911987	Cao Phương Vy	15	84	3.79	Giỏi	1.200.000	

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
							5.400.000	
Cộng lớp:								
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.192.000 đồng								
502. Lớp: XH19W8A1								
1	B1912002	Nguyễn Thị Bích Chăm	19	95	3.56	Giỏi	1.200.000	
2	B1912009	Đinh Thị Thùy Duyên	20	95	3.58	Giỏi	1.200.000	
3	B1912068	Nguyễn Thị Thảo Nhung	19	95	3.61	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**3.900.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.432.000 đồng								
503. Lớp: XH19W8A2								
1	B1912193	Phan Thanh Ngân	18	97	4	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1912211	Phan Vĩnh Phúc	18	99	3.89	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1912220	Nguyễn Minh Tấn	18	95	3.88	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**4.500.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.488.000 đồng								
504. Lớp: XH19W8A3								
1	B1912091	Trần Đoàn Gia Thịnh	20	100	3.95	Xuất sắc	1.500.000	
2	B1912122	Phan Linh Vương	20	100	3.95	Xuất sắc	1.500.000	
3	B1912252	Nguyễn Thanh Tuyền	18	98	4	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**4.500.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.664.000 đồng								
505. Lớp: XH2080A1								
1	B2003315	Nguyễn Thị Lệ Trinh	19	89	3.37	Giỏi	1.200.000	
2	B2011351	Lê Thị Phương Nam	19	95	3.47	Giỏi	1.200.000	
3	B2011378	Trương Hải Vân	19	87	3.37	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**3.600.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.872.000 đồng								
506. Lớp: XH2080A2								
1	B2003324	Trần Khả Hân	19	95	3.79	Xuất sắc	1.500.000	
2	B2011414	Trần Phạm Thảo Như	19	85	3.37	Giỏi	1.200.000	
3	B2011425	Phạm Thị Ngọc Trâm	19	84	3.37	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**3.900.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 3.432.000 đồng								
507. Lớp: XH20U4A1								
1	B2004929	Lư Phạm Thiện Duy	20	95	3.7	Xuất sắc	1.500.000	
2	B2013665	Đoàn Ngọc Khánh Duy	20	84	3.58	Giỏi	1.200.000	
3	B2013681	Nguyễn Thanh Cẩm Ly	20	84	3.58	Giỏi	1.200.000	
4	B2013697	Nguyễn Hà Phi Phụng	20	90	3.78	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**5.400.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.752.000 đồng								
508. Lớp: XH20U4A2								
1	B2004963	Nguyễn Thị Mỹ Dung	20	100	3.58	Giỏi	1.200.000	
2	B2004985	Võ Thị Yến Thi	20	97	3.75	Xuất sắc	1.500.000	
3	B2004988	Võ Anh Thư	20	88	3.6	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**3.900.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.400.000 đồng								

(Ban hành kèm theo quyết định số 3478 /QĐ-ĐHCT, ngày 16/09/2021)

Stt	Mã SV	Họ và tên	TC thực học	Điểm RL	Điểm TB	Xếp loại học bổng	HBKK (đồng/tháng)	Ghi chú
509. Lớp: XH20W7A1								
1	B2006452	Nguyễn Thị Khải Huyền	20	95	3.48	Giỏi	1.200.000	
2	B2006473	Nguyễn Thị Ngọc Như	20	87	3.5	Giỏi	1.200.000	
3	B2006494	Ngô Phi Yến	20	93	3.38	Giỏi	1.200.000	
4	B2015626	Huỳnh Vỉnh Hoà	20	88	3.55	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**4.800.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.576.000 đồng								
510. Lớp: XH20W7A2								
1	B2015693	Nguyễn Thị Mỹ Châu	20	87	3.53	Giỏi	1.200.000	
2	B2015713	Nguyễn Thái Ngọc Linh	20	93	3.38	Giỏi	1.200.000	
3	B2015723	Huỳnh Nguyễn	20	92	3.68	Xuất sắc	1.500.000	
4	B2015758	Ngô Tài Hoàng Vina	20	87	3.45	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**5.100.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.840.000 đồng								
511. Lớp: XH20W7A3								
1	B2006496	Danh Thị Lan Anh	20	88	3.4	Giỏi	1.200.000	
2	B2006536	Lê Hoàng Ngọc Thái	20	100	3.4	Giỏi	1.200.000	
3	B2015661	Lê Thị Thúy Quyên	20	89	3.6	Giỏi	1.200.000	
4	B2015672	Trần Lê Anh Thy	20	100	3.58	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**4.800.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 4.752.000 đồng								
512. Lớp: XH20W8A1								
1	B2006573	Đặng Văn Nguyên	20	90	3.35	Giỏi	1.200.000	
2	B2015794	Đặng Thị Mỹ Huỳnh	20	87	3.45	Giỏi	1.200.000	
3	B2015815	Ngô Thị Diễm My	20	87	3.45	Giỏi	1.200.000	
4	B2015841	Bùi Văn Tài	20	95	3.55	Giỏi	1.200.000	
5	B2015860	Võ Đặng Huyền Trang	20	88	3.45	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.632.000 đồng								
513. Lớp: XH20W8A2								
1	B2015945	Tạ Kim Nhiên	20	93	3.65	Xuất sắc	1.500.000	
2	B2015962	Cao Phú Thịnh	20	94	3.65	Xuất sắc	1.500.000	
3	B2015979	Nguyễn Ngọc Trinh	20	95	3.6	Xuất sắc	1.500.000	
4	B2015982	Nhan Anh Tú	20	86	3.6	Giỏi	1.200.000	
Cộng lớp:							**5.700.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.720.000 đồng								
514. Lớp: XH20W8A3								
1	B2006594	Nguyễn Thế An	20	95	3.6	Xuất sắc	1.500.000	
2	B2006622	Nguyễn Triết Thiệu	20	95	3.6	Xuất sắc	1.500.000	
3	B2015872	Huỳnh Thị Thúy Vy	20	95	3.65	Xuất sắc	1.500.000	
4	B2015936	Trần Trọng Nghĩa	20	95	3.65	Xuất sắc	1.500.000	
Cộng lớp:							**6.000.000**	
Quỹ học bổng khuyến khích: 5.720.000 đồng								

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ